

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG

Số: 20 /2020/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 20 tháng 11 năm 2020

### QUYẾT ĐỊNH

#### Quy định phân cấp quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

|                                  |                    |
|----------------------------------|--------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |                    |
| ĐẾN                              | Giới: ...S.....    |
|                                  | Ngày: 20/11/2020.. |

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 552/TTr-SNNPTNT ngày 10/11/2020.

### QUYẾT ĐỊNH:

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định phân cấp quản lý và bảo vệ đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được đưa vào khai thác, sử dụng.

b) Đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn khác: việc tổ chức quản lý, bảo vệ do chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) quyết định trên cơ sở vận dụng hướng dẫn của Quyết định này và các hướng dẫn khác theo quy định của pháp luật, đảm bảo an toàn, sử dụng có hiệu quả.

c) Các công trình, hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý thì không thuộc phạm vi điều



chính của Quyết định này, trừ trường hợp được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân cấp.

## **2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

## **Điều 2. Nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình và phân cấp quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi**

1. Phân loại và phân cấp công trình thủy lợi để phục vụ đầu tư xây dựng, quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi. Tùy theo quy mô, năng lực, mức độ phức tạp về kỹ thuật và vị trí của công trình để phân cấp cho các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ.

2. Công trình do cơ quan Nhà nước cấp nào quản lý thì trực tiếp tổ chức quản lý, bảo vệ và đầu tư bảo trì, cải tạo, nâng cấp theo đúng quy định của pháp luật. Trong một hệ thống công trình nếu có từ hai cấp quản lý trở lên thì cấp quản lý cao hơn chủ trì đề xuất lập quy trình vận hành hệ thống để quản lý, bảo vệ và vận hành thống nhất, bảo đảm hài hòa lợi ích chung do hệ thống công trình mang lại.

3. Bảo đảm tính hệ thống của công trình, không chia cắt theo địa giới hành chính; đồng thời bảo đảm hài hòa các lợi ích, chia sẻ rủi ro, hạn chế tác động bất lợi đến các vùng liên quan; phát huy hiệu quả khai thác tổng hợp, phục vụ đa mục tiêu của hệ thống thủy lợi.

## **Điều 3. Phân loại công trình thủy lợi**

1. Loại công trình thủy lợi được quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và Điều 3 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa.

2. Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan phân loại công trình trong phạm vi quản lý theo khoản 1 Điều này.

## **Điều 4. Phân cấp công trình thủy lợi**

1. Cấp công trình thủy lợi được quy định tại Điều 5 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan phân cấp công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý theo khoản 1 Điều này.

3. Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan phân cấp công trình thủy lợi trong phạm vi quản lý theo khoản 1 Điều này.

## **Điều 5. Phân cấp quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý các công trình thủy lợi theo Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này và tổ chức lập phương án bảo

vệ công trình thủy lợi được phân cấp quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

2. Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý các công trình thủy lợi theo Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này và tổ chức lập, phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi quản lý để triển khai thực hiện.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan**

##### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi.

c) Định kỳ hàng năm tổ chức cập nhật, bổ sung Danh mục công trình thủy lợi toàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

đ) Tổ chức thanh tra chuyên ngành, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định pháp luật.

e) Tổ chức nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đào tạo cán bộ; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi.

##### **2. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

a) Định kỳ hàng năm tổ chức cập nhật, bổ sung Danh mục công trình thủy lợi do cấp mình quản lý gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Thực hiện quản lý nhà nước về thủy lợi theo quy định tại khoản 2 Điều 57 Luật Thủy lợi.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thủy lợi có trách nhiệm bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 42 Luật Thủy lợi.

#### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.



3. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2020 và thay thế Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 10/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh (Đảng, CQ, ĐT và DNNN);
- UBND các huyện, TP;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, Phòng: KT, NC, TH;
- Lưu: VT, SNNPTNT, tvhung. (896)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân

**PHỤ LỤC: 1**

(Kèm theo Quyết định số 20 /2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**I. CỐNG**

| Số<br>TT | Tên công trình                                     | Địa điểm    | Số<br>cửa  | Kích thước   |              | Phân<br>loại | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------------|------------|--------------|--------------|--------------|---------|
|          |                                                    |             |            | B<br>(m)     | H<br>(m)     |              |         |
| <b>I</b> | <b>Đang vận hành</b>                               |             | <b>167</b> | <b>785,2</b> | <b>518,5</b> |              |         |
| 1        | Thứ Tư                                             | An Biên     | 1          | 5,0          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 2        | Bà Lý (cổng thời vụ trên bờ kênh Chổng Mỹ)         | An Biên     | 1          | 5,3          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 3        | Hai Nhượng (cổng thời vụ trên bờ kênh Chổng Mỹ)    | An Biên     | 1          | 5,3          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 4        | Thứ Tư (cổng thời vụ trên bờ kênh Chổng Mỹ)        | An Biên     | 1          | 5,3          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 5        | Bà Lý                                              | An Biên     | 1          | 3,0          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 6        | Xẻo Quao                                           | An Biên     | 2          | 10,0         | 5,5          | Vừa          |         |
| 7        | Kênh Thứ 7                                         | An Biên     | 1          | 7,5          | 5,5          | Nhỏ          |         |
| 8        | Xẻo Đôi (An Biên)                                  | An Biên     | 1          | 7,5          | 5,5          | Nhỏ          |         |
| 9        | Xẻo Vệt                                            | An Biên     | 1          | 5,0          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 10       | Thủy Lợi (AB)                                      | An Biên     | 1          | 3,0          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 11       | Xẻo Vệt (cổng thời vụ trên bờ kênh Chổng Mỹ)       | An Biên     | 1          | 5,3          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 12       | Kênh Thủy Lợi (ngã 3 rạch Xẻo Đôi - kênh Thủy Lợi) | An Biên     | 1          | 5,3          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 13       | Xẻo Dừa (cổng thời vụ trên bờ kênh Chổng Mỹ)       | An Biên     | 1          | 5,3          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 14       | Hai Nhượng                                         | An Biên     | 1          | 5,0          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 15       | Thuồng Luồng                                       | An Minh     | 1          | 7,5          | 5,5          | Nhỏ          |         |
| 16       | Rọ Ghe                                             | An Minh     | 1          | 10,0         | 4,7          | Nhỏ          |         |
| 17       | Giữa Xẻo Ngát - Xẻo Nhào                           | An Minh     | 1          | 5,0          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 18       | Xẻo Nhào                                           | An Minh     | 2          | 10,0         | 5,5          | Vừa          |         |
| 19       | Giữa Xẻo Quao - Xẻo Bần                            | An Minh     | 1          | 3,0          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 20       | Giữa Xẻo Bần - Thứ 8                               | An Minh     | 1          | 5,0          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 21       | Giữa Thứ 9 - Thứ 10                                | An Minh     | 1          | 5,0          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 22       | Giữa Thứ 8 - Thứ 9                                 | An Minh     | 1          | 5,0          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 23       | Giữa Thứ 10 - Xẻo Ngát                             | An Minh     | 1          | 5,0          | 4,5          | Nhỏ          |         |
| 24       | An Minh                                            | An Minh     | 1          | 5,0          | 4,7          | Nhỏ          |         |
| 25       | Kim Quy                                            | An Minh     | 2          | 7,5          | 4,7          | Vừa          |         |
| 26       | Kênh Sóc Tràm                                      | Châu Thành  | 1          | 7,5          | 4,3          | Nhỏ          |         |
| 27       | Rạch Cà Lang                                       | Châu Thành  | 1          | 20,0         | 4,5          | Vừa          |         |
| 28       | Kênh Đập Đá                                        | Châu Thành  | 1          | 12,0         | 4,5          | Vừa          |         |
| 29       | Nông Trường B (KL-GT)                              | Giang Thành | 1          | 15,0         | 4,5          | Vừa          |         |
| 30       | Kênh Hà Giang                                      | Giang Thành | 1          | 25,3         | 4,0          | Vừa          |         |
| 31       | K10 (ĐQP)                                          | Giang Thành | 1          | 5,5          | 4,3          | Nhỏ          |         |
| 32       | K12 (ĐQP)                                          | Giang Thành | 1          | 5,5          | 4,3          | Nhỏ          |         |
| 33       | Đầm Chích                                          | Giang Thành | 2          | 8,0          | 5,0          | Vừa          |         |



| Số TT | Tên công trình | Địa điểm    | Số cửa | Kích thước |         | Phân loại | Ghi chú |
|-------|----------------|-------------|--------|------------|---------|-----------|---------|
|       |                |             |        | B (m)      | H (m)   |           |         |
| 34    | KH8-C          | Giồng Riềng | 1      | 9,9        | 4,8     | Nhỏ       |         |
| 35    | 14000Đ         | Giồng Riềng | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 36    | Đường Láng     | Giồng Riềng | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 37    | Lý Kỳ          | Giồng Riềng | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 38    | Tám Phó        | Giồng Riềng | 1      | 5,3        | 4,0     | Nhỏ       |         |
| 39    | Giáo Điều      | Giồng Riềng | 1      | 4,3        | 3,0     | Nhỏ       |         |
| 40    | Kênh Ranh (GR) | Giồng Riềng | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 41    | Giáo Thín      | Giồng Riềng | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 42    | Bà Xéo         | Giồng Riềng | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 43    | Hội Đồng Thơm  | Giồng Riềng | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 44    | Cà Sỹ          | Giồng Riềng | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 45    | Nhà Bàng       | Giồng Riềng | 1      | 4,3        | 3,0     | Nhỏ       |         |
| 46    | Kênh Mới       | Giồng Riềng | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 47    | Lộ 62Đ         | Giồng Riềng | 1      | 8,1        | 4,0     | Nhỏ       |         |
| 48    | Bảy Trâm       | Giồng Riềng | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 49    | Ông Dèo        | Giồng Riềng | 1      | 8,1        | 3,8     | Nhỏ       |         |
| 50    | Xèo Lùng       | Giồng Riềng | 1      | 4,0        | 3,0     | Nhỏ       |         |
| 51    | Cái Sắn        | Giồng Riềng | 1      | 4,0        | 3,0     | Nhỏ       |         |
| 52    | Xèo Cui        | Giồng Riềng | 1      | 4,0        | 3,0     | Nhỏ       |         |
| 53    | Kênh 15        | Giồng Riềng | 1      | 2 Φ 100    | 2 Φ 100 | Nhỏ       |         |
| 54    | Hai Vỹ         | Giồng Riềng | 1      | 2 Φ 100    | 2 Φ 100 | Nhỏ       |         |
| 55    | Bảy Hồng       | Giồng Riềng | 1      | 2 Φ 100    | 2 Φ 100 | Nhỏ       |         |
| 56    | Hai Thông      | Giồng Riềng | 1      | 2 Φ 100    | 2 Φ 100 | Nhỏ       |         |
| 57    | Ba Bình        | Giồng Riềng | 1      | 2 Φ 100    | 2 Φ 100 | Nhỏ       |         |
| 58    | Quế Ba         | Giồng Riềng | 1      | 4,0        | 3,0     | Nhỏ       |         |
| 59    | KH9-C          | Gò Quao     | 2      | 7,5        | 5,7     | Vừa       |         |
| 60    | Bá Đế          | Gò Quao     | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 61    | Cà Nâu         | Gò Quao     | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 62    | Năm Phát       | Gò Quao     | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 63    | Xóm Huế        | Gò Quao     | 1      | 3,4        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 64    | Ông Ký         | Gò Quao     | 1      | 5,3        | 3,5     | Nhỏ       |         |
| 65    | Bảy Miến       | Gò Quao     | 1      | 3,8        | 3,0     | Nhỏ       |         |
| 66    | Bờ Tre         | Gò Quao     | 1      | 3,8        | 3,0     | Nhỏ       |         |
| 67    | Chín Hường     | Gò Quao     | 1      | 3,8        | 3,0     | Nhỏ       |         |
| 68    | Chiến Hào      | Gò Quao     | 1      | 1 Φ 100    | 1 Φ 100 | Nhỏ       |         |
| 69    | Rạch Gõ        | Gò Quao     | 1      | 2 Φ 100    | 2 Φ 100 | Nhỏ       |         |
| 70    | Năm Lương      | Gò Quao     | 1      | 2 Φ 100    | 2 Φ 100 | Nhỏ       |         |
| 71    | Chịch Đùng     | Gò Quao     | 1      | 1 Φ 100    | 1 Φ 100 | Nhỏ       |         |
| 72    | Ba Hiệp        | Gò Quao     | 1      | 1 Φ 100    | 1 Φ 100 | Nhỏ       |         |
| 73    | Năm Phùng      | Gò Quao     | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 74    | Ông Thọ        | Gò Quao     | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 75    | Kênh Xã        | Gò Quao     | 1      | 5,6        | 3,3     | Nhỏ       |         |
| 76    | Ba Hồ          | Gò Quao     | 1      | 4,0        | 3,0     | Nhỏ       |         |
| 77    | Ông Bôi        | Gò Quao     | 1      | 3,8        | 3,0     | Nhỏ       |         |
| 78    | Kênh Ranh (GQ) | Gò Quao     | 1      | 3,8        | 3,0     | Nhỏ       |         |
| 79    | Thủy Lợi (GQ)  | Gò Quao     | 1      | 2 Φ 100    | 2 Φ 100 | Nhỏ       |         |

| Số TT | Tên công trình          | Địa điểm     | Số cửa | Kích thước |       | Phân loại | Ghi chú |
|-------|-------------------------|--------------|--------|------------|-------|-----------|---------|
|       |                         |              |        | B (m)      | H (m) |           |         |
| 80    | K8+500 (ĐQP)            | Hà Tiên      | 1      | 5,5        | 4,3   | Nhỏ       |         |
| 81    | Nông Trường             | Hà Tiên      | 1      | 15,0       | 4,5   | Vừa       |         |
| 82    | Bình Giang 2            | Hòn Đất      | 3      | 7,5        | 6,2   | Vừa       |         |
| 83    | Kênh Số 10              | Hòn Đất      | 1      | 5,5        | 4,7   | Nhỏ       |         |
| 84    | Kênh Hai                | Hòn Đất      | 1      | 5,5        | 4,7   | Nhỏ       |         |
| 85    | Kênh 5                  | Hòn Đất      | 1      | 5,5        | 4,7   | Nhỏ       |         |
| 86    | T6                      | Hòn Đất      | 2      | 7,5        | 5,0   | Vừa       |         |
| 87    | T5                      | Hòn Đất      | 3      | 7,5        | 4,8   | Vừa       |         |
| 88    | Bình Giang 1            | Hòn Đất      | 3      | 7,5        | 6,2   | Vừa       |         |
| 89    | Kênh Bảy                | Hòn Đất      | 1      | 5,4        | 4,7   | Nhỏ       |         |
| 90    | Kênh Bốn                | Hòn Đất      | 1      | 5,4        | 4,5   | Nhỏ       |         |
| 91    | 286                     | Hòn Đất      | 1      | 7,5        | 4,5   | Nhỏ       |         |
| 92    | Vàm Rầy                 | Hòn Đất      | 3      | 7,5        | 6,0   | Vừa       |         |
| 93    | Kênh 287                | Hòn Đất      | 1      | 5,4        | 4,3   | Nhỏ       |         |
| 94    | Kênh Tám Nguyên         | Hòn Đất      | 1      | 7,5        | 4,7   | Nhỏ       |         |
| 95    | Kênh 285                | Hòn Đất      | 1      | 5,5        | 4,7   | Nhỏ       |         |
| 96    | Kênh Tám                | Hòn Đất      | 1      | 5,5        | 4,7   | Nhỏ       |         |
| 97    | 283                     | Hòn Đất      | 1      | 7,5        | 4,5   | Nhỏ       |         |
| 98    | Lĩnh Huỳnh              | Hòn Đất      | 3      | 7,5        | 5,5   | Vừa       |         |
| 99    | Kênh 282                | Hòn Đất      | 1      | 5,5        | 4,2   | Nhỏ       |         |
| 100   | Kênh 281                | Hòn Đất      | 1      | 5,4        | 4,7   | Nhỏ       |         |
| 101   | Kênh 284                | Hòn Đất      | 1      | 5,4        | 4,7   | Nhỏ       |         |
| 102   | Thần Nông               | Hòn Đất      | 1      | 7,5        | 4,3   | Nhỏ       |         |
| 103   | Số 2                    | Hòn Đất      | 2      | 7,5        | 5,2   | Vừa       |         |
| 104   | Số 3                    | Hòn Đất      | 2      | 5,0        | 5,0   | Nhỏ       |         |
| 105   | Thầy Xếp                | Hòn Đất      | 1      | 3,5        | 4,2   | Nhỏ       |         |
| 106   | Tà Hem                  | Hòn Đất      | 1      | 7,5        | 4,3   | Nhỏ       |         |
| 107   | Tà Manh                 | Hòn Đất      | 1      | 4,0        | 4,2   | Nhỏ       |         |
| 108   | Tà Lúa                  | Hòn Đất      | 2      | 5,0        | 5,0   | Nhỏ       |         |
| 109   | Vàm Răng                | Hòn Đất      | 3      | 10,0       | 6,7   | Lớn       |         |
| 110   | Rạch Phốc               | Hòn Đất      | 1      | 7,8        | 4,3   | Nhỏ       |         |
| 111   | Vàm Răng 2              | Hòn Đất      | 1      | 3,0        | 4,5   | Nhỏ       |         |
| 112   | Mương Khâm              | Hòn Đất      | 1      | 5,5        | 4,5   | Nhỏ       |         |
| 113   | Số 7                    | Hòn Đất      | 2      | 5,5        | 5,0   | Vừa       |         |
| 114   | Hòn Me 2                | Hòn Đất      | 1      | 3,5        | 4,2   | Nhỏ       |         |
| 115   | Hòn Sóc                 | Hòn Đất      | 1      | 5,0        | 4,5   | Nhỏ       |         |
| 116   | Số 9                    | Hòn Đất      | 3      | 7,5        | 5,0   | Vừa       |         |
| 117   | Tà Lúc                  | Hòn Đất      | 1      | 8,0        | 4,2   | Nhỏ       |         |
| 118   | Lung Lớn 2              | Kiên Lương   | 1      | 7,5        | 4,8   | Nhỏ       |         |
| 119   | Lung Lớn 1              | Kiên Lương   | 3      | 7,5        | 4,8   | Vừa       |         |
| 120   | Cái Tre                 | Kiên Lương   | 3      | 7,5        | 4,5   | Vừa       |         |
| 121   | Kênh 500                | Kiên Lương   | 1      | 3,0        | 4,3   | Nhỏ       |         |
| 122   | Cổng 500 - Kênh 8 Thước | Kiên Lương   | 1      | 7,5        | 4,3   | Nhỏ       |         |
| 123   | Ba Hòn                  | Kiên Lương   | 3      | 7,5        | 6,0   | Vừa       |         |
| 124   | Kênh Cụt                | Tp. Rạch Giá | 3      | 22,0       | 6,0   | Lớn       |         |
| 125   | Số 1                    | Tp. Rạch Giá | 1      | 5,0        | 4,5   | Nhỏ       |         |

| Số TT      | Tên công trình                                                 | Địa điểm      | Số cửa    | Kích thước   |             | Phân loại | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------|---------------|-----------|--------------|-------------|-----------|---------|
|            |                                                                |               |           | B (m)        | H (m)       |           |         |
| 126        | Sông Kiên                                                      | Tp. Rạch Giá  | 5         | 10,0         | 6,5         | Lớn       |         |
| 127        | Kênh 18                                                        | U Minh Thượng | 1         | 7,5          | 4,5         | Nhỏ       |         |
| 128        | Kênh 3                                                         | U Minh Thượng | 1         | 9,5          | 4,0         | Nhỏ       |         |
| 129        | Kênh 3B                                                        | U Minh Thượng | 1         | 7,5          | 4,0         | Nhỏ       |         |
| 130        | Kênh 12 (UMT)                                                  | U Minh Thượng | 1         | 5,5          | 3,5         | Nhỏ       |         |
| 131        | Kênh 13 (UMT)                                                  | U Minh Thượng | 1         | 4,5          | 3,5         | Nhỏ       |         |
| <b>II</b>  | <b>Đang xây dựng</b>                                           |               | <b>15</b> | <b>148,0</b> | <b>60,2</b> |           |         |
| 1          | Rạch Tà Niên                                                   | Châu Thành    | 1         | 15,0         | 4,5         | Vừa       |         |
| 2          | Kênh Nhánh                                                     | TP. Rạch Giá  | 2         | 20,0         | 6,2         | Lớn       |         |
| 3          | Kênh 16                                                        | U Minh Thượng | 1         | 10,0         | 4,5         | Nhỏ       |         |
| 4          | Kênh Thứ Năm                                                   | An Biên       | 1         | 10,0         | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 5          | Kênh Thứ Sáu                                                   | An Biên       | 2         | 15,0         | 5,0         | Lớn       |         |
| 6          | Kênh Thứ Hai                                                   | An Biên       | 1         | 8,0          | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 7          | Kênh Thứ Ba                                                    | An Biên       | 2         | 15,0         | 5,0         | Lớn       |         |
| 8          | Kênh Thứ Nhất                                                  | An Biên       | 1         | 10,0         | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 9          | Xẻo Bần                                                        | An Minh       | 1         | 10,0         | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 10         | Kênh Thứ Tám                                                   | An Minh       | 1         | 15,0         | 5,0         | Vừa       |         |
| 11         | Kênh Thứ Chín                                                  | An Minh       | 1         | 10,0         | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 12         | Kênh Thứ Mười                                                  | An Minh       | 1         | 10,0         | 5,0         | Nhỏ       |         |
| <b>III</b> | <b>Đang lập hồ sơ triển khai xây</b>                           |               | <b>22</b> | <b>284,0</b> | <b>91,5</b> |           |         |
| 1          | Ấu Thuyền Xẻo Rô                                               | An Biên       | 3         | 5+31+5       | 6,5         | Lớn       |         |
| 2          | Kênh Dài                                                       | An Biên       | 1         | 15,0         | 5,0         | Vừa       |         |
| 3          | Kênh 40                                                        | An Biên       | 1         | 8,0          | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 4          | Mương Chùa                                                     | An Biên       | 1         | 8,0          | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 5          | Mương Quao                                                     | An Biên       | 1         | 8,0          | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 6          | Hai Sến                                                        | An Biên       | 1         | 8,0          | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 7          | Chổng Mỹ                                                       | An Biên       | 1         | 20,0         | 5,0         | Vừa       |         |
| 8          | Ngã Bát                                                        | An Biên       | 1         | 8,0          | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 9          | Xẻo Lá                                                         | An Minh       | 1         | 8,0          | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 10         | Xẻo Đồi (An Minh)                                              | An Minh       | 1         | 8,0          | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 11         | Xẻo Ngát                                                       | An Minh       | 1         | 8,0          | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 12         | Mương Đào                                                      | An Minh       | 1         | 8,0          | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 13         | Chú Vàng                                                       | An Minh       | 1         | 20,0         | 5,0         | Vừa       |         |
| 14         | Mười Thân                                                      | An Minh       | 1         | 8,0          | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 15         | Cây Gõ                                                         | An Minh       | 1         | 8,0          | 5,0         | Nhỏ       |         |
| 16         | Tiểu Dừa                                                       | An Minh       | 1         | 8,0          | 2,0         | Nhỏ       |         |
| 17         | Cống Ấu thuyền Vàm Bà Lịch                                     | Châu Thành    | 2         | 31+15        | 6,5         | Lớn       |         |
| 18         | Cống Ấu thuyền T3 - Hòa Điền<br>(trên kênh Rạch Giá - Hà Tiên) | Kiên Lương    | 2         | 31+15        | 6,5         | Lớn       |         |

## II. KÊNH

| Số TT | Tên công trình             | Địa điểm   | Chiều dài (km) | Phân loại | Ghi chú |
|-------|----------------------------|------------|----------------|-----------|---------|
| 1     | Sông Giang Thành           | Hà Tiên    | 23,0           | Vừa       |         |
| 2     | Kênh Hà Giang              | Hà Tiên    | 25,3           | Vừa       |         |
| 3     | Kênh Nông Trường           | Kiên Lương | 25,5           | Vừa       |         |
| 4     | Kênh T3                    | Kiên Lương | 27,0           | Vừa       |         |
| 5     | Kênh Thời Trang            | Kiên Lương | 25,0           | Vừa       |         |
| 6     | Kênh T4                    | Kiên Lương | 24,0           | Vừa       |         |
| 7     | Kênh T5                    | Kiên Lương | 18,0           | Vừa       |         |
| 8     | Kênh T6                    | Hòn Đất    | 14,0           | Vừa       |         |
| 9     | Kênh Tám Ngàn              | Hòn Đất    | 12,0           | Vừa       |         |
| 10    | Kênh H7                    | Hòn Đất    | 13,0           | Nhỏ       |         |
| 11    | Kênh Thầy Xếp              | Hòn Đất    | 14,0           | Nhỏ       |         |
| 12    | Kênh H9                    | Hòn Đất    | 16,5           | Nhỏ       |         |
| 13    | Kênh Bao                   | Hòn Đất    | 17,0           | Nhỏ       |         |
| 14    | Kênh Tri Tôn               | Hòn Đất    | 17,5           | Vừa       |         |
| 15    | Kênh Tri Tôn               | Hòn Đất    | 11,0           | Vừa       |         |
| 16    | Kênh Ba Ngàn               | Hòn Đất    | 17,3           | Vừa       |         |
| 17    | Kênh Mỹ Thái               | Hòn Đất    | 17,5           | Vừa       |         |
| 18    | Kênh 3 Thê                 | Hòn Đất    | 18,5           | Vừa       |         |
| 19    | Kênh Kiên Hào              | Hòn Đất    | 20,0           | Vừa       |         |
| 20    | Kênh Rạch Giá - Long Xuyên | TP.RG      | 28,0           | Vừa       |         |
| 21    | Kênh Đồn Dong              | Châu Thành | 27,5           | Vừa       |         |
| 22    | Kênh Cái sắn               | Châu Thành | 30,5           | Vừa       |         |
| 23    | Kênh Ba Hòn                | Kiên Lương | 8,0            | Vừa       |         |
| 24    | Kênh Tám Thước             | Kiên Lương | 11,0           | Nhỏ       |         |
| 25    | Kênh Lung Lớn 1            | Kiên Lương | 8,5            | Vừa       |         |
| 26    | Kênh Lung Lớn 2            | Kiên Lương | 14,0           | Vừa       |         |
| 27    | Kênh T5                    | Hòn Đất    | 7,5            | Vừa       |         |
| 28    | Kênh Bình Giang 1          | Hòn Đất    | 6,7            | Vừa       |         |
| 29    | Kênh T6                    | Hòn Đất    | 6,5            | Vừa       |         |
| 30    | Kênh Bình Giang 2          | Hòn Đất    | 7,2            | Vừa       |         |
| 31    | Kênh Vàm Rây               | Hòn Đất    | 6,0            | Vừa       |         |
| 32    | Kênh 286                   | Hòn Đất    | 7,0            | Nhỏ       |         |
| 33    | Kênh 285                   | Hòn Đất    | 7,0            | Nhỏ       |         |
| 34    | Kênh 283                   | Hòn Đất    | 7,0            | Nhỏ       |         |
| 35    | Kênh Linh Huỳnh            | Hòn Đất    | 8,5            | Vừa       |         |
| 36    | Kênh Hòn Sóc               | Hòn Đất    | 13,0           | Nhỏ       |         |
| 37    | Kênh Số 9                  | Hòn Đất    | 11,0           | Vừa       |         |
| 38    | Kênh Kiên Bình             | Hòn Đất    | 6,0            | Nhỏ       |         |
| 39    | Kênh Vàm Răng              | Hòn Đất    | 5,0            | Vừa       |         |
| 40    | Kênh Tà lúa                | Hòn Đất    | 4,0            | Nhỏ       |         |
| 41    | Kênh Tà hem                | Hòn Đất    | 3,5            | Nhỏ       |         |
| 42    | Kênh Tà Manh               | Hòn Đất    | 3,5            | Nhỏ       |         |
| 43    | Kênh Số 3                  | Hòn Đất    | 3,0            | Vừa       |         |
| 44    | Kênh Thân Nông             | Hòn Đất    | 3,0            | Nhỏ       |         |
| 45    | Kênh Thầy Xếp              | Hòn Đất    | 3,5            | Vừa       |         |

| Số TT | Tên công trình              | Địa điểm                 | Chiều dài (km) | Phân loại | Ghi chú |
|-------|-----------------------------|--------------------------|----------------|-----------|---------|
| 46    | Kênh Số 2                   | Hòn Đất                  | 3,0            | Vừa       |         |
| 47    | Kênh Số 1                   | Hòn Đất                  | 2,0            | Vừa       |         |
| 48    | Kênh Cái Sắn                | Châu Thành-Tân Hiệp      | 30,5           | Vừa       |         |
| 49    | Kênh KH1                    | Châu Thành-Tân Hiệp      | 30,0           | Vừa       |         |
| 50    | Kênh Chung Bàu              | Châu Thành - Giồng Riềng | 30,0           | Vừa       |         |
| 51    | Kênh KH3                    | Châu Thành-Giồng Riềng   | 22,0           | Vừa       |         |
| 52    | Kênh Thốt Nốt               | Châu Thành-Giồng Riềng   | 17,0           | Vừa       |         |
| 53    | Kênh Bến Nhất - Giồng Riềng | Giồng Riềng              | 11,0           | Vừa       |         |
| 54    | Kênh KH5                    | Giồng Riềng              | 18,0           | Vừa       |         |
| 55    | Kênh KH6                    | Giồng Riềng              | 17,0           | Vừa       |         |
| 56    | Kênh KH7                    | Giồng Riềng              | 17,0           | Vừa       |         |
| 57    | Kênh Ô Môn                  | Giồng Riềng              | 12,0           | Vừa       |         |
| 58    | Kênh Ô Môn                  | Giồng Riềng-Gò Quao      | 10,5           | Vừa       |         |
| 59    | Kênh KH8                    | Giồng Riềng              | 7,0            | Vừa       |         |
| 60    | Kênh KH9                    | Giồng Riềng-Gò Quao      | 18,0           | Vừa       |         |
| 61    | Sông Cái Mới Nhỏ            | Giồng Riềng-Gò Quao      | 5,0            | Vừa       |         |
| 62    | Sông Cái Mới Lớn            | Giồng Riềng-Gò Quao      | 7,0            | Vừa       |         |
| 63    | Kênh Đường Xuông Thủy Liễu  | Giồng Riềng-Gò Quao      | 11,0           | Vừa       |         |
| 64    | Kênh KH5                    | Gò Quao                  | 20,0           | Vừa       |         |
| 65    | Kênh KH6                    | Gò Quao                  | 19,0           | Vừa       |         |
| 66    | Kênh KH7                    | Gò Quao                  | 5,0            | Vừa       |         |
| 67    | Kênh Sáng Mới               | Gò Quao                  | 9,0            | Vừa       |         |
| 68    | Kênh Lộ 61                  | Gò Quao                  | 13,0           | Vừa       |         |
| 69    | Kênh Gò Quao - Vĩnh Tuy     | Gò Quao                  | 17,0           | Vừa       |         |
| 70    | Kênh Thứ Nhất               | An Biên                  | 11,9           | Nhỏ       |         |
| 71    | Kênh Thứ 2                  | An Biên                  | 11,4           | Nhỏ       |         |
| 72    | Kênh Thứ 3                  | An Biên                  | 11,3           | Nhỏ       |         |
| 73    | Kênh Thứ 4                  | An Biên                  | 11,0           | Nhỏ       |         |
| 74    | Kênh Thứ 5                  | An Biên                  | 11,8           | Nhỏ       |         |
| 75    | Kênh Thứ 6                  | An Biên                  | 12,8           | Vừa       |         |
| 76    | Kênh Thứ 7                  | An Biên                  | 10,5           | Nhỏ       |         |
| 77    | Kênh Xẻo Quao               | An Minh                  | 13,0           | Vừa       |         |
| 78    | Kênh Xẻo Bần                | An Minh                  | 14,0           | Vừa       |         |
| 79    | Kênh Thứ 8                  | An Minh                  | 12,8           | Nhỏ       |         |
| 80    | Kênh Thứ 9                  | An Minh                  | 12,9           | Nhỏ       |         |
| 81    | Kênh Xẻo Nhàu               | An Minh                  | 11,8           | Vừa       |         |
| 82    | Kênh Thứ 10                 | An Minh                  | 12,8           | Vừa       |         |
| 83    | Kênh Chủ Vàng               | An Minh                  | 9,7            | Vừa       |         |
| 84    | Kênh 10 Thân                | An Minh                  | 11,0           | Vừa       |         |
| 85    | Kênh Kim Quy                | An Minh                  | 12,6           | Vừa       |         |
| 86    | Kênh 3 Ngàn                 | An Biên                  | 15,5           | Nhỏ       |         |
| 87    | Kênh Bào Môm - Cái Nước     | An Biên                  | 10,0           | Nhỏ       |         |
| 88    | Kênh Năm Châu               | An Biên                  | 10,0           | Nhỏ       |         |
| 89    | Kênh Vĩnh Thái              | An Biên                  | 10,0           | Nhỏ       |         |
| 90    | Kênh Xáng Ba Đình           | An Biên                  | 16,0           | Nhỏ       |         |
| 91    | Kênh Cái Nứa                | An Biên                  | 12,0           | Nhỏ       |         |
| 92    | Kênh Xáng Chác Bông         | Vĩnh Thuận               | 8,0            | Nhỏ       |         |

| Số TT            | Tên công trình    | Địa điểm           | Chiều dài (km) | Phân loại | Ghi chú |
|------------------|-------------------|--------------------|----------------|-----------|---------|
| 93               | Kênh Cạnh Đèn     | Vĩnh Thuận         | 5,5            | Nhỏ       |         |
| 94               | Kênh Bà Ban       | Vĩnh Thuận         | 7,5            | Nhỏ       |         |
| 95               | Kênh Ông Cả       | Vĩnh Thuận         | 7,5            | Nhỏ       |         |
| 96               | Kênh 1            | Vĩnh Thuận         | 9,0            | Nhỏ       |         |
| 97               | Kênh 3            | Vĩnh Thuận         | 8,0            | Nhỏ       |         |
| 98               | Kênh 4            | Vĩnh Thuận         | 9,0            | Nhỏ       |         |
| 99               | Kênh Phán Linh    | An Minh            | 10,0           | Nhỏ       |         |
| 100              | Kênh Làng         | An Minh            | 10,0           | Nhỏ       |         |
| 101              | Kênh 10 Quang     | An Minh            | 11,0           | Nhỏ       |         |
| 102              | Kênh Hăng         | An Minh            | 10,0           | Nhỏ       |         |
| 103              | Kênh Hăng 3       | An Minh            | 9,0            | Nhỏ       |         |
| 104              | Kênh 5 Sện        | Vĩnh Thuận         | 11,0           | Nhỏ       |         |
| 105              | Kênh Lò Rèn       | Vĩnh Thuận         | 9,0            | Nhỏ       |         |
| 106              | Kênh 3            | Vĩnh Thuận         | 8,5            | Nhỏ       |         |
| 107              | Kênh 14           | Vĩnh Thuận         | 8,0            | Nhỏ       |         |
| 108              | Kênh 13           | Vĩnh Thuận         | 8,0            | Nhỏ       |         |
| 109              | Kênh 5            | Vĩnh Thuận         | 7,5            | Nhỏ       |         |
| 110              | Kênh 9            | Vĩnh Thuận         | 7,0            | Nhỏ       |         |
| 111              | Kênh Ranh Hạt     | Vĩnh Thuận         | 6,5            | Nhỏ       |         |
| 112              | Kênh Đê bao ngoài | An Minh-Vĩnh Thuận | 51,0           | Nhỏ       |         |
| 113              | Kênh Đê bao trong | An Minh-Vĩnh Thuận | 39,0           | Nhỏ       |         |
| 114              | Kênh Trung Tâm    | An Minh-Vĩnh Thuận | 15,0           | Nhỏ       |         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                   |                    | <b>1.493,2</b> |           |         |

1  
KÊNH  
ĐIỂM

### III. HỒ CHỨA NƯỚC

| Số TT | Tên công trình                      | Địa điểm             | Dung tích (triệu m <sup>3</sup> ) | Phân loại | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------|---------|
| 1     | Dương Đông                          | Dương Đông, Phú Quốc | 4,338                             | Lớn       |         |
| 2     | Bãi Nhà                             | Lại Sơn, Kiên Hải    | 0,102                             | Nhỏ       |         |
| 3     | Bãi Cây Mền                         | An Sơn, Kiên Hải     | 0,200                             | Nhỏ       |         |
| 4     | Nam Du (Bể chứa nước đảo Hòn Ngang) | An Sơn, Kiên Hải     | 0,045                             | Nhỏ       |         |

**PHỤ LỤC: 2**

(Kèm theo Quyết định số 20 /2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**I. CÔNG**

| Số TT     | Tên công trình                  | Địa điểm  | Số cửa    | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------|-----------|-----------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Huyện An Biên</b>            |           | <b>37</b> |         |
| 1         | Cổng Thầy Cai                   | Nam Yên   | 1         |         |
| 2         | Cổng Hậu 500-Lô 3               | Hưng Yên  | 1         |         |
| 3         | Cổng 1000-Lô 3                  | Hưng Yên  | 1         |         |
| 4         | Cổng Tư Xô-Lô 15A               | Hưng Yên  | 1         |         |
| 5         | Cổng Kênh 3000                  | Đông Yên  | 1         |         |
| 6         | Cổng Kênh Đồn                   | Đông Yên  | 1         |         |
| 7         | Cổng Bộ Lát                     | Đông Yên  | 1         |         |
| 8         | Cổng 40-Đường Lung              | Đông Yên  | 1         |         |
| 9         | Cổng Kênh Thủy Lợi - Kênh Đồn   | Đông Yên  | 1         |         |
| 10        | Cổng Bụi Gừa                    | Đông Yên  | 1         |         |
| 11        | Cổng 7 Xứng                     | Đông Yên  | 1         |         |
| 12        | Cổng 6 Phương                   | Đông Yên  | 1         |         |
| 13        | Cổng Bà 10                      | Đông Yên  | 1         |         |
| 14        | Cổng Lầm Trường Tiền            | Tây Yên A | 1         |         |
| 15        | Cổng Bà Chủ                     | Tây Yên A | 1         |         |
| 16        | Cổng Đầu Ngàn giáp NY           | Tây Yên A | 1         |         |
| 17        | Cổng Kênh Giữa                  | TT.Thứ 3  | 1         |         |
| 18        | Cổng Kênh Ráng                  | TT.Thứ 3  | 1         |         |
| 19        | Cổng Kênh Lý Hội                | TT.Thứ 3  | 1         |         |
| 20        | Cổng Kênh Tư Liệt               | TT.Thứ 3  | 1         |         |
| 21        | Cổng THT Số 1 - Phú Hường       | Đông Thái | 1         |         |
| 22        | Cổng Kênh Thủy Lợi Còi 6        | Đông Thái | 1         |         |
| 23        | Cổng Kênh 500                   | Đông Thái | 1         |         |
| 24        | Cổng Kênh 6 Tâm - Thành Trung   | Đông Thái | 1         |         |
| 25        | Cổng Hai Hưng (Hai Tốt)         | Tây Yên A | 1         |         |
| 26        | Cổng Tư Mỹ (Mương Chùa)         | Tây Yên A | 1         |         |
| 27        | Cổng Kênh Thủy Lợi Ngã Cạy      | Đông Yên  | 1         |         |
| 28        | Cổng Kênh Thủy Lợi HTX Tân Nông | Đông Yên  | 1         |         |
| 29        | Cổng Kênh Thủy Lợi IB           | Đông Yên  | 1         |         |
| 30        | Cổng Cựa Gà                     | Đông Yên  | 1         |         |
| 31        | Cổng Kênh 7 Vân                 | Nam Yên   | 1         |         |
| 32        | Cổng Kênh Ông Mol               | Nam Yên   | 1         |         |
| 33        | Cổng Kênh Đầu Ngàn              | Nam Yên   | 1         |         |
| 34        | Cổng Kênh 8 Trọng               | Nam Yên   | 1         |         |
| 35        | Cổng Kênh Đồng Nai              | Hưng Yên  | 1         |         |
| 36        | Cổng Ông Bà Chủ                 | Hưng Yên  | 1         |         |
| 37        | Cổng Kênh Đồng Nai - Thứ 2      | Hưng Yên  | 1         |         |
| <b>II</b> | <b>Huyện An Minh</b>            |           | <b>9</b>  |         |
| 1         | Cổng Xẻo Quao (Đê Cấp 2)        | Thuận Hòa | 1         |         |
| 2         | Cổng Bà Chủ (Xẻo Quao)          | Thuận Hòa | 1         |         |



| Số TT      | Tên công trình                       | Địa điểm       | Số cửa    | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 3          | Cổng Thứ 8 (Đê Cấp 2)                | Thuận Hòa      | 1         |         |
| 4          | Cổng Xẻo Lá (Đê Cấp 2)               | Tân Thạnh      | 1         |         |
| 5          | Cổng 30 Xẻo Lá - Xẻo Nhàu (Đê Cấp 2) | Tân Thạnh      | 1         |         |
| 6          | Cổng Tiểu Dừa (Đê Quốc Phòng)        | Vân Khánh Tây  | 1         |         |
| 7          | Cổng Tiểu Dừa (Đê Cấp 2)             | Vân Khánh Tây  | 1         |         |
| 8          | Cổng 10 Quang (Kênh 300)             | Đông Thạnh     | 1         |         |
| 9          | Cổng 9 Cẩm                           | Vân Khánh Đông | 1         |         |
| <b>III</b> | <b>Huyện Châu Thành</b>              |                | <b>41</b> |         |
| 1          | Cổng Sáu Huệ                         | Vĩnh Hòa Phú   | 1         |         |
| 2          | Cổng HTX An Bình                     | Minh Hòa       | 1         |         |
| 3          | Cổng HTX Hòa Thuận 1                 | Mong Thọ A     | 1         |         |
| 4          | Cổng Chồi Mồi                        | Mong Thọ A     | 1         |         |
| 5          | Cổng Ba Bảy Bè                       | Mong Thọ A     | 1         |         |
| 6          | Cổng HTX Hòa Ninh                    | Mong Thọ A     | 1         |         |
| 7          | Cổng Thanh Niên                      | Mong Thọ A     | 1         |         |
| 8          | Cổng Tám Đạt                         | Mong Thọ B     | 1         |         |
| 9          | Cổng 500 Hòa An                      | Mong Thọ       | 1         |         |
| 10         | Cổng Tà Sôm 1                        | Gịục Tượng     | 1         |         |
| 11         | Cổng Tà Sôm 2                        | Gịục Tượng     | 1         |         |
| 12         | Cổng Tân Tiến                        | Gịục Tượng     | 1         |         |
| 13         | Cổng Kênh Cấp 1- Hòa Thuận 1         | Mong Thọ A     | 1         |         |
| 14         | Cổng Kênh Cấp 1- Hòa Thuận 2         | Mong Thọ A     | 1         |         |
| 15         | Cổng Kênh Sáu Lúa                    | Mong Thọ A     | 1         |         |
| 16         | Cổng Kênh Ông Ke                     | Thanh Lộc      | 1         |         |
| 17         | Cổng Kênh Tà Khanh                   | Mong Thọ B     | 1         |         |
| 18         | Cổng Kênh Chín Tỷ                    | Mong Thọ B     | 1         |         |
| 19         | Cổng 3 Mi                            | Mong Thọ       | 1         |         |
| 20         | Cổng Tám Tập                         | Mong Thọ       | 1         |         |
| 21         | Cổng Bà Mi                           | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1         |         |
| 22         | Cổng So Đũa                          | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1         |         |
| 23         | Cổng Kênh Cấp 1 Hòa Lợi              | Thanh Lộc      | 1         |         |
| 24         | Cổng Kênh Số 1                       | Mong Thọ A     | 1         |         |
| 25         | Cổng Kênh Ranh Cù                    | Mong Thọ A     | 1         |         |
| 26         | Cổng Kênh 4 Mét-Thạnh Hòa            | Mong Thọ A     | 1         |         |
| 27         | Cổng 500 Hòa Ninh                    | Mong Thọ A     | 1         |         |
| 28         | Cổng Cấp II-Hòa Thuận 2              | Mong Thọ A     | 1         |         |
| 29         | Cổng Bảy Ngàn (kênh 18)              | Mong Thọ       | 1         |         |
| 30         | Cổng Đầu Ngàn (kênh 19)              | Mong Thọ       | 1         |         |
| 31         | Cổng Kênh 500 (bờ Đông kênh 19)      | Mong Thọ       | 1         |         |
| 32         | Cổng Sáu Cầu (kênh 17)               | Mong Thọ       | 1         |         |
| 33         | Cổng Kênh 500 (bờ Đông kênh 17)      | Mong Thọ       | 1         |         |
| 34         | Cổng Đầu Kênh 500 (bờ Tây kênh Số 3) | Mong Thọ       | 1         |         |
| 35         | Cổng Lung Tà Mạnh 1 (Tân Bình)       | Gịục Tượng     | 1         |         |
| 36         | Cổng Kênh 3 Tới                      | Mong Thọ B     | 1         |         |
| 37         | Cổng Kênh Tập Đoàn 1-Phước Hòa       | Mong Thọ B     | 1         |         |
| 38         | Cổng Phước Tân (1+2)                 | Mong Thọ B     | 1         |         |
| 39         | Cổng Kênh Ông Nô (An Bình)           | Minh Hòa       | 1         |         |

| Số TT     | Tên công trình                                 | Địa điểm        | Số cửa     | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------|-----------------|------------|---------|
| 40        | Cổng Xô Phên Bình Lợi                          | Minh Hòa        | 1          |         |
| 41        | Cổng Kênh 5 Thước Minh Lạc                     | TT. Minh Lương  | 1          |         |
| <b>IV</b> | <b>Huyện Giang Thành</b>                       |                 | <b>10</b>  |         |
| 1         | Cổng Cầu Dừa                                   | Tân Khánh Hòa   | 1          |         |
| 2         | Cổng Trung tâm xã Tân Khánh Hòa                | Tân Khánh Hòa   | 1          |         |
| 3         | Cổng Số 1                                      | Tân Khánh Hòa   | 1          |         |
| 4         | Cổng Số 2                                      | Tân Khánh Hòa   | 1          |         |
| 5         | Cổng Cái Đôi                                   | Phú Lợi         | 1          |         |
| 6         | Cổng Rạch Gõ                                   | Phú Lợi         | 1          |         |
| 7         | Cổng Số 5                                      | Phú Lợi         | 1          |         |
| 8         | Cổng Số 6                                      | Phú Lợi         | 1          |         |
| 9         | Cổng Số 7                                      | Phú Lợi         | 1          |         |
| 10        | Cổng HT6                                       | Phú Mỹ          | 1          |         |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Giồng Riềng</b>                       |                 | <b>107</b> |         |
| 1         | Cổng Kênh 400 (giáp kênh 5 Kinh - Thầy Dông)   | Hòa Lợi         | 1          |         |
| 2         | Cổng Kênh Trà (giáp kênh Xẻo Sao - Thác Lác)   | Hòa An          | 1          |         |
| 3         | Cổng Kênh 2 Hiếu (giáp kênh Đường Lác)         | Ngọc Thuận      | 1          |         |
| 4         | Cổng Kênh Xã Ủ (giáp kênh KH5)                 | Ngọc Thành      | 1          |         |
| 5         | Cổng Kênh Tổng Lộc (giáp kênh ngang hai hy)    | Hòa Thuận       | 1          |         |
| 6         | Cổng Kênh 2 Nghi (giáp kênh 13 - kênh 14)      | Bản Tân định    | 1          |         |
| 7         | Cổng Kênh Thủy Lợi (6 Thêm - giáp kênh Lộ Mới) | Thanh Bình      | 1          |         |
| 8         | Cổng Kênh Đa Gòn (giáp kênh Chà Rào)           | Thanh Bình      | 1          |         |
| 9         | Cổng Kênh 8 Mạnh (giáp kênh Chà Rào)           | Thanh Bình      | 1          |         |
| 10        | Cổng Kênh Đường Bò (giáp kênh Ông Hai)         | Thanh Bình      | 1          |         |
| 11        | Cổng Kênh đường bò (giáp kênh KH3)             | Thanh Bình      | 1          |         |
| 12        | Cổng Kênh Chuối nước (giáp kênh Cai Trương)    | Thanh Hưng      | 1          |         |
| 13        | Cổng Kênh Cây Gáo (giáp kênh Đập Đất)          | Ngọc Chúc       | 1          |         |
| 14        | Cổng Kênh Cây Gáo (giáp SCB)                   | Ngọc Chúc       | 1          |         |
| 15        | Cổng Kênh 9 Thâm (giáp SCB)                    | Ngọc Chúc       | 1          |         |
| 16        | Cổng Kênh 8 Chi (giáp kênh KH5)                | Vĩnh Thạnh      | 1          |         |
| 17        | Cổng Kênh 8 Chi (giáp sông Cái bé)             | Vĩnh Thạnh      | 1          |         |
| 18        | Cổng Kênh Xương Cá (giáp kênh Xã Chắc)         | Thanh Phước     | 1          |         |
| 19        | Cổng Kênh Xương Cá (giáp kênh 4 Diệu)          | Thanh Phước     | 1          |         |
| 20        | Cổng Kênh Cây Gòn (giáp kênh Xã Chắc)          | Thanh Phước     | 1          |         |
| 21        | Cổng Kênh 5 Trai (giáp kênh Chung Bàu)         | Bản Thạch       | 1          |         |
| 22        | Cổng Kênh 5 Trai (giáp kênh Giồng Đá)          | Bản Thạch       | 1          |         |
| 23        | Cổng Kênh Hậu (giáp kênh Thị Đội)              | Thanh Lộc       | 1          |         |
| 24        | Cổng Kênh Út Què (giáp kênh Đường Lác)         | Ngọc Thuận      | 1          |         |
| 25        | Cổng Kênh 7 Khôn (giáp kênh 6 Thì)             | Vĩnh Phú        | 1          |         |
| 26        | Cổng Kênh 6 Bự (giáp kênh KH6)                 | Vĩnh Phú        | 1          |         |
| 27        | Cổng Kênh 8 Thước (giáp sông Thuận hòa)        | TT. Giồng Riềng | 1          |         |
| 28        | Cổng Kênh 500 (giáp kênh Ranh)                 | Hòa Lợi         | 1          |         |
| 29        | Cổng Kênh 500 (giáp kênh Chà)                  | Hòa Lợi         | 1          |         |
| 30        | Cổng Kênh 4 Thước (giáp kênh Xẻo Sao)          | Hòa An          | 1          |         |
| 31        | Cổng Kênh 4 Thước (giáp kênh Lộ Từ)            | Hòa An          | 1          |         |
| 32        | Cổng Kênh Ông Duyên (giáp kênh 4 Thước)        | Long Thạnh      | 1          |         |
| 33        | Cổng Kênh Ông Duyên (giáp kênh Ngã Con)        | Long Thạnh      | 1          |         |

| Số TT | Tên công trình                                        | Địa điểm     | Số cửa | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------|--------------|--------|---------|
| 34    | Cổng Kênh Ông Ban (giáp KH9)                          | Hòa Hưng     | 1      |         |
| 35    | Cổng Kênh 10 Trí (3 Thông)                            | Thanh Bình   | 1      |         |
| 36    | Cổng HTX Thanh Tân                                    | Thanh Bình   | 1      |         |
| 37    | Cổng Kênh Mã Đá (giáp kênh KH3)                       | Thanh Hòa    | 1      |         |
| 38    | Cổng Kênh 3 Xoài (giáp xáng Ô Môn)                    | Hòa Hưng     | 1      |         |
| 39    | Cổng Kênh Mẫu Ngang (giáp KH7-19)                     | Thanh Lộc    | 1      |         |
| 40    | Cổng Kênh Mẫu Ngang (giáp kênh Ranh)                  | Thanh Lộc    | 1      |         |
| 41    | Cổng Kênh Xẻo Dung (2 đầu )                           | Ngọc Hòa     | 1      |         |
| 42    | Cổng Kênh Chuối Nước (giáp kênh 3 Lan)                | Thanh Hưng   | 1      |         |
| 43    | Cổng Kênh Chuối Nước (giáp ranh thị trấn)             | Thanh Hưng   | 1      |         |
| 44    | Cổng Kênh Hậu (giáp kênh Bà Cỏ)                       | Thanh Hưng   | 1      |         |
| 45    | Cổng Kênh Cá (2 đầu )                                 | Hòa An       | 1      |         |
| 46    | Cổng Kênh Trâm Bầu (giáp kênh Cầu Kè )                | Hòa An       | 1      |         |
| 47    | Cổng Kênh 6 Bông                                      | Hòa An       | 1      |         |
| 48    | Cổng Kênh 4 Thước (2 đầu )                            | Hòa An       | 1      |         |
| 49    | Cổng Kênh 3 Hăng (2 đầu )                             | Ngọc Thành   | 1      |         |
| 50    | Cổng Kênh 2 Cùi ( giáp kênh Xuôi)                     | Ngọc Thành   | 1      |         |
| 51    | Cổng Kênh 4 Nghè (2 đầu )                             | Ngọc Thành   | 1      |         |
| 52    | Cổng Kênh 7 Trọng (2 đầu )                            | Ngọc Thành   | 1      |         |
| 53    | Cổng Kênh-Lung Bắc Vĩ (2 đầu)                         | Ngọc Thuận   | 1      |         |
| 54    | Cổng Kênh Cơi I (2 đầu)                               | Ngọc Thuận   | 1      |         |
| 55    | Cổng Kênh 8 Na (2 đầu )                               | Thanh Lộc    | 1      |         |
| 56    | Cổng Kênh Địa Mã (2 đầu)                              | Thanh Lộc    | 1      |         |
| 57    | Cổng Kênh Hai Địa                                     | Thanh Lộc    | 1      |         |
| 58    | Cổng Kênh Tập Đoàn 3 (giáp 7 Lực)                     | TTGR         | 1      |         |
| 59    | Cổng Kênh Lục Danh - Tư Ghềnh                         | Thanh Hòa    | 1      |         |
| 60    | Cổng Kênh Bà xuyên - Ông Hạng                         | Vĩnh Phú     | 1      |         |
| 61    | Cổng Kênh Ông Chiêu (2 đầu)                           | Ngọc Thuận   | 1      |         |
| 62    | Cổng Kênh 1200 giáp kênh Giáo Điều                    | Hòa Hưng     | 1      |         |
| 63    | Cổng Kênh 500 giáp kênh Thầy Dòng (HTX)               | Hòa Lợi      | 1      |         |
| 64    | Cổng Kênh Hậu vườn giáp kênh Xã Trắc                  | Thanh phước  | 1      |         |
| 65    | Cổng Kênh 8 Hải giáp kênh Nước Mặn                    | Bàn Tân Định | 1      |         |
| 66    | Cổng Kênh Cò Ke giáp kênh Ngã Bát                     | Bàn Thạch    | 1      |         |
| 67    | Cổng Kênh Giữa giáp kênh Bờ Đé                        | Thanh Bình   | 1      |         |
| 68    | Cổng Kênh Tư Diệu (2 đầu )                            | Thanh phước  | 1      |         |
| 69    | Cổng Kênh 8 Hiếu (2 đầu )                             | Thanh Hòa    | 1      |         |
| 70    | Cổng Kênh 2 Lý (giáp kênh Sáu Thước và kênh Trâm Bầu) | Ngọc Thành   | 1      |         |
| 71    | Cổng Kênh Ông Chủ (2 đầu)                             | Vĩnh Thạnh   | 1      |         |
| 72    | Cổng Kênh 2 Địa giáp kênh 9 Phòng                     | Thanh Lộc    | 1      |         |
| 73    | Cổng Kênh Ông Sóc giáp kênh Cây Vồng                  | Vĩnh Phú     | 1      |         |
| 74    | Cổng Kênh Ông Hồ giáp kênh Giồng Đá                   | Bàn Thạch    | 1      |         |
| 75    | Cổng Kênh Khoen Đum Bô giáp kênh Ngã Bát              | Bàn Thạch    | 1      |         |
| 76    | Cổng Kênh Dòng Sầm giáp kênh KH5                      | Vĩnh Thạnh   | 1      |         |
| 77    | Cổng Kênh Dòng Sầm giáp Sông Cái Bé                   | Vĩnh Thạnh   | 1      |         |
| 78    | Cổng Kênh Danh Đề giáp kênh Trâm Chệt Nhỏ             | Bàn Tân Định | 1      |         |
| 79    | Cổng Kênh 6 Phước giáp kênh Xáng Nước Mặn             | Bàn Tân Định | 1      |         |

| Số TT     | Tên công trình                                  | Địa điểm     | Số cửa    | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------|--------------|-----------|---------|
| 80        | Cổng Kênh Sở tại giáp kênh Lô Bích              | Bàn Tân Định | 1         |         |
| 81        | Cổng Kênh Lung Tào giáp kênh Cây Trôm           | Bàn Thạch    | 1         |         |
| 82        | Cổng Kênh ông Danh giáp kênh Cây Trôm           | Bàn Thạch    | 1         |         |
| 83        | Cổng Kênh 5 Nhơn giáp kênh KH3                  | Bàn Thạch    | 1         |         |
| 84        | Cổng Kênh 5 Nhơn giáp kênh 3 Bằng               | Bàn Thạch    | 1         |         |
| 85        | Cổng Kênh 500 giáp kênh Giáo Điều               | Hòa Hưng     | 1         |         |
| 86        | Cổng Kênh 400 giáp kênh 3 Cửa                   | Hòa Lợi      | 1         |         |
| 87        | Cổng Kênh Xéo giáp sông Cái Bé                  | Hòa Thuận    | 1         |         |
| 88        | Cổng Kênh Thủy Lợi giáp kênh Ngang (Chống Mỹ) 2 | Hòa Thuận    | 1         |         |
| 89        | Cổng Kênh Ông Ngoan giáp kênh Đường Gỗ          | Long Thạnh   | 1         |         |
| 90        | Cổng Kênh Tám Chính giáp kênh Đường Gỗ          | Long Thạnh   | 1         |         |
| 91        | Cổng Kênh Chòm Sắn giáp Xéo Nguyên              | Ngọc Hòa     | 1         |         |
| 92        | Cổng Kênh 2 Mậu (cầu Xéo Mây) giáp kênh Lộ 963  | Ngọc Hòa     | 1         |         |
| 93        | Cổng Kênh 5 Sang giáp kênh 10 Sắc               | Ngọc Hòa     | 1         |         |
| 94        | Cổng kênh Tập Đoàn 3 (8 Chi) giáp kênh KH6      | Ngọc Thành   | 1         |         |
| 95        | Cổng Kênh Cá Bông giáp kênh KH5                 | Ngọc Thành   | 1         |         |
| 96        | Cổng Kênh Sáu chữ giáp kênh Tà Ke               | Thanh Hòa    | 1         |         |
| 97        | Cổng Kênh Ba Nhứt giáp sông xáng Thanh Hòa      | Thanh Hòa    | 1         |         |
| 98        | Cổng Kênh Út Trắng giáp kênh Thầy Giáo          | Thanh Hòa    | 1         |         |
| 99        | Cổng Kênh 2 Luyến giáp kênh Họa Đồ              | Thanh Hòa    | 1         |         |
| 100       | Cổng Kênh Ba trí giáp kênh Ba Lan               | Thanh Bình   | 1         |         |
| 101       | Cổng Kênh Hai Lái giáp kênh Sóc Ven             | Vĩnh Phú     | 1         |         |
| 102       | Cổng Kênh Bà Xuyên giáp kênh Tư Sở              | Vĩnh Phú     | 1         |         |
| 103       | Cổng Kênh ông Sóc giáp kênh Tư Sở               | Vĩnh Phú     | 1         |         |
| 104       | Cổng Kênh Xã giáp kênh Cây Dừa                  | Vĩnh Thạnh   | 1         |         |
| 105       | Cổng Kênh 8 Mừng giáp kênh Cái Nai              | Vĩnh Thạnh   | 1         |         |
| 106       | Cổng Kênh 20 giáp sông Cái Bé                   | Vĩnh Thạnh   | 1         |         |
| 107       | Cổng Kênh ông chủ giáp kênh 6 Đa                | Vĩnh Thạnh   | 1         |         |
| <b>VI</b> | <b>Huyện Gò Quao</b>                            |              | <b>50</b> |         |
| 1         | Cổng HTX Tân Bình - ấp An Hòa                   | Định An      | 1         |         |
| 2         | Cổng HTX Tân Bình - ấp An Thọ                   | Định An      | 1         |         |
| 3         | Cổng Kênh Thủy lợi - Lò Lu - Ba Voi             | Vĩnh HH Nam  | 1         |         |
| 4         | Cổng Kênh Lò Lu                                 | Vĩnh HH Nam  | 1         |         |
| 5         | Cổng Kênh Ba Voi                                | Vĩnh HH Nam  | 1         |         |
| 6         | Cổng Kênh Miếu Ông Tà - Mương Chùa              | Vĩnh Phước B | 1         |         |
| 7         | Cổng Kênh Tập đoàn 6-7                          | Vĩnh Phước B | 1         |         |
| 8         | Cổng Kênh Mương Chùa                            | Vĩnh Phước B | 1         |         |
| 9         | Cổng Kênh Ba Năng                               | Vĩnh HH Bắc  | 1         |         |
| 10        | Cổng Kênh 500                                   | Vĩnh Tuy     | 1         |         |
| 11        | Cổng 2 Thê                                      | Thới Quản    | 1         |         |
| 12        | Cổng Lạc Tà Muôn                                | TT Gò Quao   | 1         |         |
| 13        | Cổng Ông Dậy                                    | Thới Quản    | 1         |         |
| 14        | Cổng Ông Xia                                    | Thới Quản    | 1         |         |
| 15        | Cổng Ông Hoài                                   | Thới Quản    | 1         |         |
| 16        | Cổng Kênh Miếu                                  | Vĩnh HH Nam  | 1         |         |
| 17        | Cổng 4 Phước                                    | Vĩnh Tuy     | 1         |         |
| 18        | Cổng Thầy Tuấn                                  | Định An      | 1         |         |

| Số TT      | Tên công trình                       | Địa điểm     | Số cửa    | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------|--------------|-----------|---------|
| 19         | Cổng 7 Sách (Công Điền)              | Vĩnh Thắng   | 1         |         |
| 20         | Cổng Thủy lợi ấp 6, 7                | Vĩnh HH Bắc  | 1         |         |
| 21         | Cổng Ông Bì                          | Thủy Liễu    | 1         |         |
| 22         | Cổng Ông Thừa                        | Định Hòa     | 1         |         |
| 23         | Cổng Tập đoàn 7-9                    | Vĩnh Phước B | 1         |         |
| 24         | Cổng Năm Hàn                         | Vĩnh HH Bắc  | 1         |         |
| 25         | Cổng Út Dừng                         | Vĩnh HH Bắc  | 1         |         |
| 26         | Cổng Hòa Thuận                       | Định An      | 1         |         |
| 27         | Cổng Kênh Ranh                       | Định An      | 1         |         |
| 28         | Cổng Tà Đuông                        | Định Hòa     | 1         |         |
| 29         | Cổng Chùa Thanh Gia                  | Định Hòa     | 1         |         |
| 30         | Cổng Hai Ngươn                       | Vĩnh Phước B | 1         |         |
| 31         | Cổng Năm Mai                         | Vĩnh Phước B | 1         |         |
| 32         | Cổng Kênh Ông Nghệ                   | Vĩnh HH Nam  | 1         |         |
| 33         | Cổng Ngang Kênh Ông Nghệ             | Vĩnh HH Nam  | 1         |         |
| 34         | Cổng Kênh Tư Ngân                    | Vĩnh HH Nam  | 1         |         |
| 35         | Cổng THT số 2 (ấp An Bình)           | Định An      | 1         |         |
| 36         | Cổng HTX Phong Phú                   | Định An      | 1         |         |
| 37         | Cổng THT Lê Phước Nhường             | Định An      | 1         |         |
| 38         | Cổng Hai Biển                        | Định Hòa     | 1         |         |
| 39         | Cổng Kênh Bà Kiềm Năm                | Định Hòa     | 1         |         |
| 40         | Cổng HTX Thanh Xuân                  | Định Hòa     | 1         |         |
| 41         | Cổng Ông Đăng                        | Thủy Liễu    | 1         |         |
| 42         | Cổng Kênh Ba Láng                    | TT Gò Quao   | 1         |         |
| 43         | Cổng Kênh Ba Kim                     | Vĩnh HH Bắc  | 1         |         |
| 44         | Cổng Kênh Sáu Tăng                   | Vĩnh Tuy     | 1         |         |
| 45         | Cổng Kênh Cùg                        | Vĩnh Tuy     | 1         |         |
| 46         | Cổng Kênh Lạng                       | Vĩnh Tuy     | 1         |         |
| 47         | Cổng Tám Ngọc Anh                    | Thới Quản    | 1         |         |
| 48         | Cổng Kênh Ba Biết                    | Thới Quản    | 1         |         |
| 49         | Cổng Kênh Hậu Tổ 1                   | Thới Quản    | 1         |         |
| 50         | Cổng Kênh Thầy Bùa                   | Vĩnh Phước A | 1         |         |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Hòn Đất</b>                 |              | <b>48</b> |         |
| 1          | Cổng Kênh 500                        | Mỹ Lâm       | 1         |         |
| 2          | Cổng Kênh Trâm Bầu                   | Mỹ Lâm       | 1         |         |
| 3          | Cổng Cuối Kênh 5 phiên ấp Hưng Giang | Mỹ Lâm       | 1         |         |
| 4          | Cổng Kênh Tà Công - kênh Đôi         | Mỹ Lâm       | 1         |         |
| 5          | Cổng Kênh Tà Công - kênh Cầu Số 2    | Mỹ Lâm       | 1         |         |
| 6          | Cổng Kênh 20 ấp Tân Hưng             | Mỹ Lâm       | 1         |         |
| 7          | Cổng Phi Long                        | TT Hòn Đất   | 1         |         |
| 8          | Cổng Kênh Đề                         | Sơn Bình     | 1         |         |
| 9          | Cổng Kênh Tà Keo (cổng Mười Cường)   | Sơn Bình     | 1         |         |
| 10         | Cổng, cầu Kênh Cựa Gà                | Sơn Bình     | 1         |         |
| 11         | Cổng Kênh Lung Năng - Kênh Rạch Phóc | Sơn Bình     | 1         |         |
| 12         | Cổng K9 - ấp Kiên Bình               | Sơn Kiên     | 1         |         |
| 13         | Cổng Hàng Ngang                      | Sơn Kiên     | 1         |         |
| 14         | Cổng THT Số 1 (lúa - màu)            | TT Sóc Sơn   | 1         |         |

| Số TT       | Tên công trình                            | Địa điểm      | Số cửa    | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------|---------------|-----------|---------|
| 15          | Cổng Kênh 500 bờ Đông - kênh Tà Hèm       | TT Sóc Sơn    | 1         |         |
| 16          | Cổng Kênh 500 bờ Tây - kênh Tà Hèm        | TT Sóc Sơn    | 1         |         |
| 17          | Cổng Kênh 500 - kênh Tà Mạnh              | TT Sóc Sơn    | 1         |         |
| 18          | Cổng Kênh Tâm Đéc - kênh Ông Kiềm         | TT Sóc Sơn    | 1         |         |
| 19          | Cổng, đập Kênh Xà Kịch - kênh Rạch Phốc   | Thổ Sơn       | 1         |         |
| 20          | Cổng, đập Kênh Tập Đoàn                   | Thổ Sơn       | 1         |         |
| 21          | Cổng đầu Kênh Bến Đất - kênh Thủy Lợi     | Thổ Sơn       | 1         |         |
| 22          | Cổng Kênh Hòn Me nối kênh Cây Me          | Thổ Sơn       | 1         |         |
| 23          | Cổng Kênh 100 (kênh 10)                   | Mỹ Hiệp Sơn   | 1         |         |
| 24          | Cổng Kênh 100 (kênh 11)                   | Mỹ Hiệp Sơn   | 1         |         |
| 25          | Cổng Kênh Lung Cờ Đỏ                      | Mỹ Hiệp Sơn   | 1         |         |
| 26          | Cổng đầu kênh 500 THT ấp Thuận Tiến       | Bình Sơn      | 1         |         |
| 27          | Cổng cuối kênh 500 THT ấp Thuận Tiến      | Bình Sơn      | 1         |         |
| 28          | Cổng Kênh 250 - kênh 285                  | Bình Sơn      | 1         |         |
| 29          | Cổng Kênh 750 - kênh 285                  | Bình Sơn      | 1         |         |
| 30          | Cổng Kênh 1000- kênh 285                  | Bình Sơn      | 1         |         |
| 31          | Cổng Kênh 500- kênh 285                   | Bình Sơn      | 1         |         |
| 32          | Cổng sau kênh Tám Nguyên                  | Bình Sơn      | 1         |         |
| 33          | Cổng sau trường học điểm Cà Cội           | Bình Sơn      | 1         |         |
| 34          | Cổng Kênh Chạch Khuê                      | Linh Huỳnh    | 1         |         |
| 35          | Cổng Rạch 2 Quẩn                          | Linh Huỳnh    | 1         |         |
| 36          | Cổng Kênh 2 (kênh Đòn Đông)               | Bình Giang    | 1         |         |
| 37          | Cổng Kênh 4 ấp Giồng Kè                   | Bình Giang    | 1         |         |
| 38          | Cổng Kênh 5 ấp Giồng Kè                   | Bình Giang    | 1         |         |
| 39          | Cổng Kênh 500 (kênh 2- kênh 3)            | Bình Giang    | 1         |         |
| 40          | Cổng Kênh 500 (kênh 3 - kênh 4)           | Bình Giang    | 1         |         |
| 41          | Cổng Kênh 500 (kênh 4 - kênh 5)           | Bình Giang    | 1         |         |
| 42          | Cổng Kênh 500 (kênh 5 - kênh 6)           | Bình Giang    | 1         |         |
| 43          | Cổng Kênh 500 (kênh 6 - kênh 7)           | Bình Giang    | 1         |         |
| 44          | Cổng Kênh Sau Làng - kênh Đòn Đông bờ Nam | Bình Giang    | 1         |         |
| 45          | Cổng THT Số 1 (nhà ông Đồng Văn Tuấn)     | Mỹ Phước      | 1         |         |
| 46          | Cổng đầu, cuối kênh 14 HTX Thái Hưng      | Mỹ Thái       | 1         |         |
| 47          | Cổng kênh 750 - kênh 12                   | Nam Thái Sơn  | 1         |         |
| 48          | Cổng kênh 750 - kênh 14 cũ                | Nam Thái Sơn  | 1         |         |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Kiên Lương</b>                   |               | <b>10</b> |         |
| 1           | Cổng Kênh 4 ấp Hòa Lạc                    | Hòa Điền      | 1         |         |
| 2           | Cổng Kênh 5 ấp Hòa Lạc                    | Hòa Điền      | 1         |         |
| 3           | Cổng Kênh 6 ấp Hòa Lạc                    | Hòa Điền      | 1         |         |
| 4           | Cổng Kênh 7 ấp Hòa Lạc                    | Hòa Điền      | 1         |         |
| 5           | Cổng Kênh Xóm Mới ấp Thanh Lợi            | Hòa Điền      | 1         |         |
| 6           | Cổng Bờ Suối Núi Nai (TT Kiên Lương)      | TT.Kiên Lương | 1         |         |
| 7           | Cổng 1300 (ấp Kiên Thanh)                 | Kiên Bình     | 1         |         |
| 8           | Cổng 2700 (ấp Kiên Thanh)                 | Kiên Bình     | 1         |         |
| 9           | Cổng Ba Tài (ấp Ba Núi)                   | Bình An       | 1         |         |
| 10          | Cổng Tà Êm (Lung Kha Na)                  | TT.Kiên Lương | 1         |         |
| <b>IX</b>   | <b>Thành phố Rạch Giá</b>                 |               | <b>33</b> |         |
| 1           | Cổng Kênh Máy Ủi                          | Phi Thông     | 1         |         |

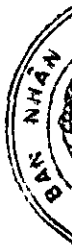
| Số TT     | Tên công trình                                    | Địa điểm   | Số cửa    | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------|------------|-----------|---------|
| 2         | Cổng Kênh Cống Đế                                 | Phi Thông  | 1         |         |
| 3         | Cổng TĐ 10                                        | Phi Thông  | 1         |         |
| 4         | Cổng TĐ11                                         | Phi Thông  | 1         |         |
| 5         | Cổng Kênh Bờ Tre                                  | Vĩnh Lợi   | 1         |         |
| 6         | Cổng Kênh 600                                     | Phi Thông  | 1         |         |
| 7         | Cổng Kênh hậu (giáp kênh Giữa)                    | Phi Thông  | 1         |         |
| 8         | Cổng Kênh Hậu - B.Thoại                           | Phi Thông  | 1         |         |
| 9         | Cổng Kênh Ngang                                   | Phi Thông  | 1         |         |
| 10        | Cổng Kênh Hai Ri                                  | Phi Thông  | 1         |         |
| 11        | Cổng Cái Mèo                                      | Phi Thông  | 1         |         |
| 12        | Cổng Kênh Rạch Chát 2                             | Vĩnh Hiệp  | 1         |         |
| 13        | Cổng Kênh Năm Đò                                  | Phi Thông  | 1         |         |
| 14        | Cổng Bà Ký                                        | Phi Thông  | 1         |         |
| 15        | Cổng Út Trà                                       | Phi Thông  | 1         |         |
| 16        | Rãnh Thoát nước kênh 76                           | Vĩnh Quang | 1         |         |
| 17        | Cổng Kênh Hồng Thị Ky                             | Phi Thông  | 1         |         |
| 18        | Cổng TĐ10 (giáp Tà Keo Ngọn)                      | Phi Thông  | 1         |         |
| 19        | Cổng Kênh Giữa giáp kênh Tư Cầu                   | Vĩnh Thông | 1         |         |
| 20        | Cổng Kênh Giữa giáp kênh Dân Quân 2               | Vĩnh Thông | 1         |         |
| 21        | Cổng Kênh Thầy Vinh                               | Phi Thông  | 1         |         |
| 22        | Cổng TĐ 4                                         | Phi Thông  | 1         |         |
| 23        | Cổng 600 Nhà Thờ (giáp kênh Đường Trâu)           | Phi Thông  | 1         |         |
| 24        | Cổng TĐ (Danh Quang Chiến)                        | Phi Thông  | 1         |         |
| 25        | Cổng 7 Em (đầu xã Chính)                          | Phi Thông  | 1         |         |
| 26        | Cổng Kênh Rạch Tà Tân - đầu Tà Tân                | Phi Thông  | 1         |         |
| 27        | Cổng 7 Em (đầu kênh 6)                            | Phi Thông  | 1         |         |
| 28        | 02 Cổng đường Bùi Viện (cầu TN và ND) - VL        | Vĩnh Lợi   | 1         |         |
| 29        | Cổng cấp II Thị xã (đầu xẻo nổ) ấp Tà Keo Vàm -PT | Phi Thông  | 1         |         |
| 30        | Cổng Bảy Lạnh - ấp Phú Hòa - PT                   | Phi Thông  | 1         |         |
| 31        | Cổng cấp II Thị xã (đồng Tắc Ủ) ấp Tà Keo Vàm -PT | Phi Thông  | 1         |         |
| 32        | Cổng Kênh Tắc Ủ - ấp TKV - PT                     | Phi Thông  | 1         |         |
| 33        | Cổng Kênh Đập Đá – KP4                            | Vĩnh Thông | 1         |         |
| <b>X</b>  | <b>Huyện U Minh Thượng</b>                        |            | <b>1</b>  |         |
|           | Cổng tại xã Thạnh Yên                             | Thạnh Yên  | 1         |         |
| <b>XI</b> | <b>Huyện Vĩnh Thuận</b>                           |            | <b>41</b> |         |
| 1         | Cổng Rạch Đình                                    | Vĩnh Phong | 1         |         |
| 2         | Cổng 2 Nhãn                                       | Vĩnh Phong | 1         |         |
| 3         | Cổng Xẻo Lọt                                      | Vĩnh Phong | 1         |         |
| 4         | Cổng Ông 8                                        | Vĩnh Phong | 1         |         |
| 5         | Cổng Quảng Đình                                   | Vĩnh Phong | 1         |         |
| 6         | Cổng Kênh 4 xã Vĩnh Phong                         | Vĩnh Phong | 1         |         |
| 7         | Cổng Hai Tỷ xã Vĩnh Phong                         | Vĩnh Phong | 1         |         |
| 8         | Cổng Ông Huê 2 xã Vĩnh Phong                      | Vĩnh Phong | 1         |         |
| 9         | Cổng 1000 kênh 6                                  | Vĩnh Phong | 1         |         |
| 10        | Cổng Lung Trụ Đá                                  | Vĩnh Phong | 1         |         |
| 11        | Cổng Trâm Bầu                                     | Vĩnh Phong | 1         |         |
| 12        | Cổng 7 Giang                                      | Vĩnh Phong | 1         |         |

| Số TT | Tên công trình                         | Địa điểm      | Số cửa | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------|---------------|--------|---------|
| 13    | Cổng Đập Hàng                          | Vĩnh Phong    | 1      |         |
| 14    | Cổng Bờ Dừa                            | Vĩnh Phong    | 1      |         |
| 15    | Cổng Miếu Ông Tà                       | Vĩnh Phong    | 1      |         |
| 16    | Cổng Thầy Hom                          | Vĩnh Phong    | 1      |         |
| 17    | Cổng Ba Kỳ 1 xã Vĩnh Bình Nam          | Vĩnh Bình Nam | 1      |         |
| 18    | Cổng Ba Kỳ 2 xã Vĩnh Bình Nam          | Vĩnh Bình Nam | 1      |         |
| 19    | Cổng Thủy Lợi Ruộng Sạ 2 xã Phong Đông | Phong Đông    | 1      |         |
| 20    | Cổng Thủy Lợi Thanh Đông xã Phong Đông | Phong Đông    | 1      |         |
| 21    | Cổng Kênh Lô A1                        | Vĩnh Bình Bắc | 1      |         |
| 22    | Cổng Kênh Lô A2                        | Vĩnh Bình Bắc | 1      |         |
| 23    | Cổng Cầu Kênh Chùa                     | Vĩnh Bình Bắc | 1      |         |
| 24    | Cổng Kênh Lộ Nhỏ                       | Vĩnh Bình Bắc | 1      |         |
| 25    | Cổng Thủy Lợi Xẻo Công                 | Vĩnh Bình Bắc | 1      |         |
| 26    | Cổng Kênh Thủy Lợi Lô 8                | Vĩnh Bình Bắc | 1      |         |
| 27    | Cổng Thủy Lợi Ba Đình                  | Vĩnh Bình Bắc | 1      |         |
| 28    | Cổng Thủy Lợi Xẻo Gia 2                | Vĩnh Bình Bắc | 1      |         |
| 29    | Cổng Kênh Lô 8 (1)                     | Vĩnh Bình Bắc | 1      |         |
| 30    | Cổng Thủy Lợi Bình Bát                 | Vĩnh Bình Bắc | 1      |         |
| 31    | Cổng Thủy Lợi Nước Chảy                | Vĩnh Bình Bắc | 1      |         |
| 32    | Cổng 3000 kênh Thủy Lợi                | Vĩnh Thuận    | 1      |         |
| 33    | Cổng 1000 kênh Thủy Lợi                | Vĩnh Thuận    | 1      |         |
| 34    | Cổng kênh Ranh                         | Vĩnh Thuận    | 1      |         |
| 35    | Cổng 2000 kênh 14                      | Vĩnh Thuận    | 1      |         |
| 36    | Cổng 2000 kênh 13                      | Vĩnh Thuận    | 1      |         |
| 37    | Cổng 6500 kênh Thủy Lợi                | Vĩnh Thuận    | 1      |         |
| 38    | Cổng 1000 kênh 3 (Lộ chính)            | Vĩnh Thuận    | 1      |         |
| 39    | Cổng Thủy Lợi Bờ Xáng                  | Vĩnh Thuận    | 1      |         |
| 40    | Cổng 2000 kênh 3 (Lộ chính)            | Vĩnh Thuận    | 1      |         |
| 41    | Cổng Kênh 500                          | Tân Thuận     | 1      |         |

**II. KÊNH**

| Số<br>TT | Tên công trình          | Địa điểm | Chiều<br>dài<br>(km) | Ghi chú |
|----------|-------------------------|----------|----------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Huyện An Biên</b>    |          | <b>1.119,4</b>       |         |
| 1        | Kênh sau UB huyện       | TT.Thứ 3 | 1,2                  |         |
| 2        | Kênh Thầy Cai           | TT.Thứ 3 | 2,0                  |         |
| 3        | Kênh thứ 4 (Bờ Đông)    | TT.Thứ 3 | 3,5                  |         |
| 4        | Kênh Thứ 4 (Bờ Tây)     | TT.Thứ 3 | 2,0                  |         |
| 5        | Kênh Thứ Ba (Bờ Đông)   | TT.Thứ 3 | 2,3                  |         |
| 6        | Kênh Tư Dương           | TT.Thứ 3 | 1,2                  |         |
| 7        | Kênh Ông Dil            | TT.Thứ 3 | 2,1                  |         |
| 8        | Kênh Lý Hội             | TT.Thứ 3 | 3,2                  |         |
| 9        | Kênh Xẻo Kè (Bờ Tây)    | TT.Thứ 3 | 1,7                  |         |
| 10       | Kênh Xẻo Kè (Bờ Đông)   | TT.Thứ 3 | 1,7                  |         |
| 11       | Kênh Ráng               | TT.Thứ 3 | 0,9                  |         |
| 12       | Kênh Bào Láng (Bờ Đông) | TT.Thứ 3 | 3,2                  |         |
| 13       | Kênh Giữa               | TT.Thứ 3 | 3,3                  |         |
| 14       | Kênh hậu Xẻo Kè         | TT.Thứ 3 | 1,6                  |         |
| 15       | Kênh Tư Liệt            | TT.Thứ 3 | 1,6                  |         |
| 16       | Kênh hậu vườn tổ 5      | TT.Thứ 3 | 1,0                  |         |
| 17       | Kênh Ông Trạng          | TT.Thứ 3 | 0,6                  |         |
| 18       | Kênh Bà Biệt            | TT.Thứ 3 | 0,8                  |         |
| 19       | Kênh Nhị Tỳ             | TT.Thứ 3 | 2,0                  |         |
| 20       | Kênh Chùa               | TT.Thứ 3 | 1,7                  |         |
| 21       | Kênh Mới (Đông Quý)     | TT.Thứ 3 | 0,8                  |         |
| 22       | Kênh Mới (Cây Xoài)     | TT.Thứ 3 | 5,1                  |         |
| 23       | Kênh giữa Thầy Cai      | TT.Thứ 3 | 1,0                  |         |
| 24       | Kênh hậu nhà Ông Tứ     | TT.Thứ 3 | 2,0                  |         |
| 25       | Kênh Trường HTX         | TT.Thứ 3 | 1,1                  |         |
| 26       | Kênh Hậu Tổ 3           | TT.Thứ 3 | 0,9                  |         |
| 27       | Kênh ông Đô             | TT.Thứ 3 | 0,8                  |         |
| 28       | Kênh ông Chí Hùng       | TT.Thứ 3 | 0,8                  |         |
| 29       | Kênh Ngang (Bờ Đông)    | TT.Thứ 3 | 0,8                  |         |
| 30       | Kênh Xẻo Rô             | TT.Thứ 4 | 4,0                  |         |
| 31       | Kênh Vườn Cau           | Hưng Yên | 3,0                  |         |
| 32       | Kênh Bào Môn            | Hưng Yên | 8,0                  |         |
| 33       | Kênh 1500               | Hưng Yên | 4,5                  |         |
| 34       | Kênh Hậu 500            | Hưng Yên | 1,6                  |         |
| 35       | Kênh 3 Giang-Thầy Cai   | Hưng Yên | 2,6                  |         |
| 36       | Kênh Vườn Cao           | Hưng Yên | 1,4                  |         |
| 37       | Kênh Mới                | Hưng Yên | 8,0                  |         |
| 38       | Kênh Rọc Năng           | Hưng Yên | 4,4                  |         |
| 39       | Kênh Thứ Hai            | Hưng Yên | 4,0                  |         |
| 40       | Kênh Hậu 500            | Hưng Yên | 3,4                  |         |
| 41       | Kênh Hậu 500( Xẻo Xu)   | Hưng Yên | 8,5                  |         |
| 42       | Kênh Đồng Nai           | Hưng Yên | 2,2                  |         |
| 43       | Kênh Hậu 1000           | Hưng Yên | 5,9                  |         |
| 44       | Kênh Bến Cá             | Hưng Yên | 3,2                  |         |
| 45       | Kênh Kiềm 2             | Hưng Yên | 1,8                  |         |

| Số TT | Tên công trình                   | Địa điểm | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|----------------------------------|----------|----------------|---------|
| 46    | Kênh 7 Chắc                      | Hưng Yên | 1,6            |         |
| 47    | Kênh 2 Phi - C nước              | Hưng Yên | 1,8            |         |
| 48    | Kênh Thầy Cai                    | Hưng Yên | 2,8            |         |
| 49    | Kênh Thầy Cai-Kiểm 1             | Hưng Yên | 4,8            |         |
| 50    | Kênh Tư Xô                       | Hưng Yên | 2,0            |         |
| 51    | Kênh Hậu 500                     | Hưng Yên | 4,3            |         |
| 52    | Kênh Xẻo Đàng- Lô 2              | Hưng Yên | 1,4            |         |
| 53    | Kênh 3000-Rọc Năng               | Hưng Yên | 4,6            |         |
| 54    | Kênh 5000 giáp lô 15             | Hưng Yên | 3,9            |         |
| 55    | Kênh 1500                        | Hưng Yên | 5,5            |         |
| 56    | Kênh Hậu 500 - Lô 15             | Hưng Yên | 1,6            |         |
| 57    | Kênh Cự Gà A+B                   | Hưng Yên | 1,5            |         |
| 58    | Kênh 7000                        | Hưng Yên | 4,0            |         |
| 59    | Kênh Bà Chủ                      | Hưng Yên | 1,6            |         |
| 60    | Kênh Hậu 500-Lô 2+3+Cái Nước     | Hưng Yên | 8,6            |         |
| 61    | Kênh 9 Đá                        | Hưng Yên | 0,7            |         |
| 62    | Kênh Xẻo Cạn                     | Hưng Yên | 1,5            |         |
| 63    | Kênh Thành Hào                   | Hưng Yên | 1,1            |         |
| 64    | Bờ bao HTX Hưng Nông             | Hưng Yên | 5,3            |         |
| 65    | Bờ bao HTX Bàu Môn               | Hưng Yên | 2,4            |         |
| 66    | Kênh Công Điền                   | Hưng Yên | 1,0            |         |
| 67    | Kênh 2 Phi                       | Hưng Yên | 1,9            |         |
| 68    | Kênh 3 Giang                     | Hưng Yên | 1,9            |         |
| 69    | Kênh Xẻo Xu                      | Hưng Yên | 1,9            |         |
| 70    | Kênh Thủy Lợi Hậu 1000-Lô 2      | Hưng Yên | 1,2            |         |
| 71    | Kênh 2 Vàng                      | Hưng Yên | 0,4            |         |
| 72    | Kênh Hòa Đô-Xẻo Đàng             | Hưng Yên | 2,0            |         |
| 73    | Kênh Hậu 1000-Lô 2-Lô 3-Cái Nước | Hưng Yên | 8,5            |         |
| 74    | Kênh Bến Cá                      | Hưng Yên | 2,0            |         |
| 75    | Kênh 2 Hoài                      | Hưng Yên | 0,8            |         |
| 76    | Kênh Ông Sư                      | Hưng Yên | 1,2            |         |
| 77    | Kênh 6 Bồi                       | Hưng Yên | 1,6            |         |
| 78    | Kênh Vàm Gân                     | Hưng Yên | 0,6            |         |
| 79    | Kênh Chêch Sành                  | Hưng Yên | 2,2            |         |
| 80    | Kênh HTX Hưng Nông               | Hưng Yên | 1,6            |         |
| 81    | Kênh 5000                        | Hưng Yên | 4,0            |         |
| 82    | Kênh 3000 (bờ Đông)              | Hưng Yên | 3,0            |         |
| 83    | Kênh 1000-Lô 15                  | Hưng Yên | 1,6            |         |
| 84    | Kênh thầy Cai                    | Hưng Yên | 3,0            |         |
| 85    | Kênh Mới                         | Hưng Yên | 7,9            |         |
| 86    | Kênh 1000                        | Hưng Yên | 5,9            |         |
| 87    | Kênh 7 Chắc                      | Hưng Yên | 1,6            |         |
| 88    | Kênh Xẻo Rô                      | Hưng Yên | 2,0            |         |
| 89    | Kênh 8 Mới                       | Đông Yên | 0,8            |         |
| 90    | Kênh Lô 2                        | Đông Yên | 3,8            |         |
| 91    | Kênh Vàm Cái Nước                | Đông Yên | 2,8            |         |
| 92    | Kênh 6 Thanh-2 Nhi               | Đông Yên | 2,3            |         |
| 93    | Kênh 2 Thọ                       | Đông Yên | 2,0            |         |



| Số TT | Tên công trình               | Địa điểm | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|------------------------------|----------|----------------|---------|
| 94    | Kênh Vườn                    | Đông Yên | 1,0            |         |
| 95    | Kênh Bào Sen                 | Đông Yên | 2,2            |         |
| 96    | Kênh thứ 4 (bờ Đông)         | Đông Yên | 3,5            |         |
| 97    | Kênh Ông Tuôi                | Đông Yên | 5,7            |         |
| 98    | Kênh Lung Ông Đốc            | Đông Yên | 4,3            |         |
| 99    | Kênh 3000                    | Đông Yên | 4,3            |         |
| 100   | Kênh Miếu Bà                 | Đông Yên | 1,4            |         |
| 101   | Kênh 30                      | Đông Yên | 4,2            |         |
| 102   | Kênh Lục Đông                | Đông Yên | 3,6            |         |
| 103   | Kênh Đê Bao Cái Nước         | Đông Yên | 1,6            |         |
| 104   | Kênh Ranh                    | Đông Yên | 2,1            |         |
| 105   | Kênh Tây Sơn 1               | Đông Yên | 3,5            |         |
| 106   | Kênh Lung Xèo Đước           | Đông Yên | 1,1            |         |
| 107   | Kênh Cây Còng-Cái Nước       | Đông Yên | 2,7            |         |
| 108   | Kênh Đập Đá - 2 Công         | Đông Yên | 3,1            |         |
| 109   | Kênh Quán Vi                 | Đông Yên | 2,3            |         |
| 110   | Kênh Thân Đồng               | Đông Yên | 1,4            |         |
| 111   | Kênh Bộ Lát                  | Đông Yên | 1,7            |         |
| 112   | Kênh Ngã Cạy                 | Đông Yên | 3,5            |         |
| 113   | Kênh Ngang Xã                | Đông Yên | 2,1            |         |
| 114   | Kênh Thầy Cai                | Đông Yên | 2,8            |         |
| 115   | Kênh Thứ 2-Xèo Vườn          | Đông Yên | 5,3            |         |
| 116   | Kênh Xáng Mới Bào Sen        | Đông Yên | 2,3            |         |
| 117   | Kênh Bào Hưng                | Đông Yên | 2,0            |         |
| 118   | Kênh Trung Thành             | Đông Yên | 2,2            |         |
| 119   | Kênh 50                      | Đông Yên | 3,4            |         |
| 120   | Kênh 40                      | Đông Yên | 2,3            |         |
| 121   | Kênh Thứ 3 giáp Đồng Thái    | Đông Yên | 5,6            |         |
| 122   | Kênh Đập Đá                  | Đông Yên | 2,2            |         |
| 123   | Kênh Ông Tuôi -Quản Di       | Đông Yên | 4,7            |         |
| 124   | Kênh TL giáp sông cái lớn    | Đông Yên | 1,0            |         |
| 125   | Kênh Bà Mười-Tây Sơn 1       | Đông Yên | 0,9            |         |
| 126   | Kênh Ngang giáp X.mới B.Sen  | Đông Yên | 3,4            |         |
| 127   | Kênh Ngang 1B                | Đông Yên | 1,7            |         |
| 128   | Kênh Miếu Bà giáp Tây Sơn 2  | Đông Yên | 2,1            |         |
| 129   | Kênh Ngang xã giáp Lâm Thiết | Đông Yên | 2,1            |         |
| 130   | Kênh 4 Thước giáp Trại giam  | Đông Yên | 1,9            |         |
| 131   | Kênh Chòm Tre                | Đông Yên | 2,4            |         |
| 132   | Kênh Nhà Lầu                 | Đông Yên | 2,2            |         |
| 133   | Kênh Bờ Dừa                  | Đông Yên | 2,1            |         |
| 134   | Kênh 6 Phương                | Đông Yên | 0,9            |         |
| 135   | Kênh Tư Đương                | Đông Yên | 2,4            |         |
| 136   | Kênh thủy lợi Ngã Cạy        | Đông Yên | 1,4            |         |
| 137   | Kênh 3 Xệ                    | Đông Yên | 1,9            |         |
| 138   | Kênh Hòa Hình                | Đông Yên | 2,4            |         |
| 139   | Kênh Thân Đồng               | Đông Yên | 3,6            |         |
| 140   | Kênh Bụi Gừa + 7 Xứng        | Đông Yên | 2,2            |         |
| 141   | Kênh Xèo Kè                  | Đông Yên | 1,7            |         |

| Số TT | Tên công trình                 | Địa điểm  | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|--------------------------------|-----------|----------------|---------|
| 142   | Kênh Thủy Lợi (Hậu 500)        | Đông Yên  | 1,7            |         |
| 143   | Kênh Út Thuận-5 Nghi           | Đông Yên  | 1,1            |         |
| 144   | Kênh Thủy Lợi (Tư Y Nóc)       | Đông Yên  | 1,5            |         |
| 145   | Kênh Hai Công                  | Đông Yên  | 2,4            |         |
| 146   | Kênh 7 Vàng + kênh 3 Lợi       | Đông Yên  | 2,1            |         |
| 147   | Kênh thủy lợi sau nhà Ông Mạnh | Đông Yên  | 0,6            |         |
| 148   | Kênh thủy lợi Ông Hiếu         | Đông Yên  | 1,6            |         |
| 149   | Kênh Thủy Lợi Tây Sơn 2-3      | Đông Yên  | 0,6            |         |
| 150   | Kênh Lung Xẻo Đước             | Đông Yên  | 1,9            |         |
| 151   | Kênh 15                        | Đông Yên  | 1,8            |         |
| 152   | Kênh Ba Hiệp                   | Đông Yên  | 0,7            |         |
| 153   | Kênh Hai Nhi (đoạn 2)          | Đông Yên  | 0,7            |         |
| 154   | Kênh Tây Sơn - Đường Choại     | Đông Yên  | 4,6            |         |
| 155   | Kênh 2 Công                    | Đông Yên  | 1,6            |         |
| 156   | Kênh Thủy Lợi (HTX Tiến Nông)  | Đông Yên  | 0,8            |         |
| 157   | Kênh Nhà Lầu                   | Đông Yên  | 2,0            |         |
| 158   | Kênh Đập Đá (2 Công)           | Đông Yên  | 3,1            |         |
| 159   | Kênh 15                        | Đông Yên  | 2,0            |         |
| 160   | Kênh 40                        | Đông Yên  | 2,3            |         |
| 161   | Kênh Ngang                     | Đông Yên  | 3,4            |         |
| 162   | Kênh Sáng Mới                  | Đông Yên  | 2,3            |         |
| 163   | Kênh Thủy Lợi                  | Đông Yên  | 1,5            |         |
| 164   | Kênh Thứ 3                     | Đông Yên  | 5,6            |         |
| 165   | Kênh Miếu Bà                   | Đông Yên  | 2,1            |         |
| 166   | Kênh Trung Thành               | Đông Yên  | 2,2            |         |
| 167   | Kênh 19                        | Đông Yên  | 2,0            |         |
| 168   | Kênh Ông Đốc                   | Đông Yên  | 4,3            |         |
| 169   | Kênh Ranh                      | Đông Yên  | 2,1            |         |
| 170   | Kênh Thầy Cai                  | Đông Yên  | 2,8            |         |
| 171   | Kênh Thủy Lợi (Hậu 9 Oanh)     | Đông Yên  | 1,5            |         |
| 172   | Kênh Thủy Lợi (Nhà Ông Dê)     | Đông Yên  | 1,9            |         |
| 173   | Kênh Tây Sơn 1                 | Đông Yên  | 3,5            |         |
| 174   | Kênh Đầu Ngàn                  | Đông Yên  | 1,5            |         |
| 175   | Kênh Đường Choại               | Đông Yên  | 5,0            |         |
| 176   | Kênh Lầm Thiết                 | Đông Yên  | 3,0            |         |
| 177   | Kênh Mương Chùa                | Đông Yên  | 2,0            |         |
| 178   | Kênh Thứ 5 (bờ Đông)           | Đông Thái | 9,0            |         |
| 179   | Kênh Nhị Tỳ                    | Đông Thái | 3,5            |         |
| 180   | Kênh 8 Mới                     | Đông Thái | 0,8            |         |
| 181   | Kênh Chùa                      | Đông Thái | 3,4            |         |
| 182   | Kênh Quán Vi                   | Đông Thái | 2,0            |         |
| 183   | Kênh Kiểm Lâm Trên             | Đông Thái | 3,1            |         |
| 184   | Kênh Dân Quân                  | Đông Thái | 6,5            |         |
| 185   | Kênh Thứ 6                     | Đông Thái | 2,8            |         |
| 186   | Kênh Thứ 5                     | Đông Thái | 6,2            |         |
| 187   | Kênh Số 1                      | Đông Thái | 7,9            |         |
| 188   | Kênh Chóp Mao                  | Đông Thái | 2,4            |         |
| 189   | Kênh Bào Láng                  | Đông Thái | 3,3            |         |

| Số TT | Tên công trình               | Địa điểm  | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|------------------------------|-----------|----------------|---------|
| 190   | Kênh Hai Mít                 | Đông Thái | 1,9            |         |
| 191   | Kênh Dân Quân                | Đông Thái | 4,3            |         |
| 192   | Kênh Bào Hang                | Đông Thái | 3,8            |         |
| 193   | Kênh Biện Phát               | Đông Thái | 3,0            |         |
| 194   | Kênh Thứ 5 (bờ Tây)          | Đông Thái | 3,4            |         |
| 195   | Kênh Hàng Gòn                | Đông Thái | 3,3            |         |
| 196   | Kênh Hậu 500                 | Đông Thái | 1,7            |         |
| 197   | Kênh Chùa Cũ                 | Đông Thái | 1,4            |         |
| 198   | Kênh Còi 5                   | Đông Thái | 3,4            |         |
| 199   | Kênh 3000                    | Đông Thái | 4,0            |         |
| 200   | Kênh Còi 3                   | Đông Thái | 2,6            |         |
| 201   | Kênh Còi 6                   | Đông Thái | 3,2            |         |
| 202   | Kênh Còi 4                   | Đông Thái | 1,8            |         |
| 203   | Kênh Hậu 1000                | Đông Thái | 1,6            |         |
| 204   | Kênh Ven Thứ 6               | Đông Thái | 4,3            |         |
| 205   | Kênh Trâm Bầu - Thành Trung  | Đông Thái | 1,5            |         |
| 206   | Kênh Thứ 6 (bờ Đông)         | Đông Thái | 5,6            |         |
| 207   | Kênh 5 Ý                     | Đông Thái | 2,0            |         |
| 208   | Kênh Lung Đốc                | Đông Thái | 2,8            |         |
| 209   | Kênh 7 Kiển                  | Đông Thái | 2,5            |         |
| 210   | Kênh Thầy Ban                | Đông Thái | 3,7            |         |
| 211   | Kênh 5 Đâu-Nam Quý           | Đông Thái | 1,0            |         |
| 212   | Kênh Thủy Lợi-kinh Làng Đông | Đông Thái | 0,9            |         |
| 213   | Kênh Ranh-kinh Làng Đông     | Đông Thái | 2,1            |         |
| 214   | Kênh Thủy Lợi - kinh I       | Đông Thái | 0,8            |         |
| 215   | Kênh Miêu-kinh I             | Đông Thái | 0,4            |         |
| 216   | Kênh Xẻo Bướm                | Đông Thái | 3,5            |         |
| 217   | Kênh Hậu 500 - Phú Lâm       | Đông Thái | 2,0            |         |
| 218   | Kênh Lung Giữa               | Đông Thái | 0,5            |         |
| 219   | Kênh 8 Bạch-Đông Thành       | Đông Thái | 1,1            |         |
| 220   | Kênh Nội Đông-Trung Quý      | Đông Thái | 4,3            |         |
| 221   | Kênh 500-Nam Quý             | Đông Thái | 1,2            |         |
| 222   | Kênh Cự Gà-Kinh IA           | Đông Thái | 0,5            |         |
| 223   | Kênh 2 Tỷ-Kinh Làng          | Đông Thái | 2,1            |         |
| 224   | Kênh Hậu 500-Phú Hường       | Đông Thái | 1,5            |         |
| 225   | Kênh Trâm Bầu                | Đông Thái | 1,6            |         |
| 226   | Kênh Ấp Chiến Lược           | Đông Thái | 0,5            |         |
| 227   | Kênh 7 Suối                  | Đông Thái | 2,9            |         |
| 228   | Kênh Đường Cộ                | Đông Thái | 1,5            |         |
| 229   | Kênh 6 Loãn                  | Đông Thái | 0,6            |         |
| 230   | Kênh Thủy Lợi Còi 6          | Đông Thái | 0,9            |         |
| 231   | Kênh bờ bao HTX Phú Hường    | Đông Thái | 1,8            |         |
| 232   | Kênh Hàng Gòn (7 Kim)        | Đông Thái | 3,5            |         |
| 233   | Kênh Mù U                    | Đông Thái | 1,0            |         |
| 234   | Kênh Ven Ứt Nam              | Đông Thái | 3,0            |         |
| 235   | Kênh Thủy Lợi Bờ Chuối       | Đông Thái | 1,0            |         |
| 236   | Kênh 5 Giàu                  | Đông Thái | 2,0            |         |
| 237   | Kênh 5 Hung                  | Đông Thái | 1,0            |         |

| Số TT | Tên công trình                 | Địa điểm   | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|--------------------------------|------------|----------------|---------|
| 238   | Kênh Ranh-Coi 3                | Đông Thái  | 1,0            |         |
| 239   | Kênh Chùa                      | Đông Thái  | 3,4            |         |
| 240   | Kênh Hai Mít                   | Đông Thái  | 1,8            |         |
| 241   | Kênh Ven Thứ 6                 | Đông Thái  | 4,3            |         |
| 242   | Kênh Xáng Mới                  | Đông Thái  | 2,0            |         |
| 243   | Kênh Xẻo Rô                    | Đông Thái  | 4,0            |         |
| 244   | Kênh Làng thứ 7                | Đông Thái  | 11,0           |         |
| 245   | Kênh Đê Canh Nông              | Nam Thái A | 5,0            |         |
| 246   | Kênh Bà 6 Sái                  | Nam Thái A | 2,0            |         |
| 247   | Kênh Giữa Xẻo Đồi-Xẻo Quao     | Nam Thái A | 5,0            |         |
| 248   | Kênh Kiểm Lâm Trên             | Nam Thái A | 3,1            |         |
| 249   | Kênh Đê Bô                     | Nam Thái A | 2,7            |         |
| 250   | Kênh 6 Đồng                    | Nam Thái A | 1,1            |         |
| 251   | Kênh Khu 3                     | Nam Thái A | 2,8            |         |
| 252   | Kênh 7 Suối                    | Nam Thái A | 5,8            |         |
| 253   | Kênh Hai Mít                   | Nam Thái A | 1,9            |         |
| 254   | Kênh Địa Bô                    | Nam Thái A | 2,6            |         |
| 255   | Kênh Xáng Mới                  | Nam Thái A | 4,6            |         |
| 256   | Kênh Xẻo Dừa                   | Nam Thái A | 2,7            |         |
| 257   | Kênh Xẻo Vệt                   | Nam Thái A | 5,0            |         |
| 258   | Kênh Xẻo Đồi                   | Nam Thái A | 5,7            |         |
| 259   | Kênh Chống Mỹ cũ               | Nam Thái A | 3,4            |         |
| 260   | Kênh Trâm Bầu-Đầu Ngàn         | Nam Thái A | 2,1            |         |
| 261   | Kênh Mương Lãi                 | Nam Thái A | 1,1            |         |
| 262   | Kênh Nông Trường dừa khu I     | Nam Thái A | 1,5            |         |
| 263   | Kênh Nông Trường dừa khu II    | Nam Thái A | 2,3            |         |
| 264   | Kênh nông Địa Bô               | Nam Thái A | 2,7            |         |
| 265   | Kênh Xẻo Dừa trong             | Nam Thái A | 1,0            |         |
| 266   | Kênh Khu III                   | Nam Thái A | 1,3            |         |
| 267   | Kênh Cây Me                    | Nam Thái A | 2,4            |         |
| 268   | Kênh Cặp Đê Quốc Phòng         | Nam Thái A | 4,0            |         |
| 269   | Kênh Xáng Mới - 7 Biên         | Nam Thái A | 11,2           |         |
| 270   | Kênh Ngang                     | Nam Thái A | 1,1            |         |
| 271   | Kênh Xáng Cùng                 | Nam Thái A | 0,9            |         |
| 272   | Kênh Mương Lãi                 | Nam Thái A | 1,1            |         |
| 273   | Kênh giữa Thái Hòa+ Xẻo Quao B | Nam Thái A | 2,5            |         |
| 274   | Kênh Đê Canh Nông              | Nam Thái   | 5,0            |         |
| 275   | Kênh Xẻo Dừa Trong             | Nam Thái   | 2,0            |         |
| 276   | Kênh Rừng                      | Nam Thái   | 2,8            |         |
| 277   | Kênh Xáng Mới                  | Nam Thái   | 3,2            |         |
| 278   | Kênh Kiểm Lâm Trên             | Nam Thái   | 3,1            |         |
| 279   | Kênh Cũ                        | Nam Thái   | 1,7            |         |
| 280   | Kênh Đê Bô                     | Nam Thái   | 2,7            |         |
| 281   | Kênh Xẻo Bướm                  | Nam Thái   | 2,4            |         |
| 282   | Kênh Hai Hú                    | Nam Thái   | 5,0            |         |
| 283   | Kênh Cũ                        | Nam Thái   | 2,9            |         |
| 284   | Kênh Thứ 6 Đồng Giữa           | Nam Thái   | 4,9            |         |
| 285   | Kênh Bào Dừa                   | Nam Thái   | 3,7            |         |

| Số TT | Tên công trình           | Địa điểm | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|--------------------------|----------|----------------|---------|
| 286   | Kênh Thứ 5               | Nam Thái | 5,6            |         |
| 287   | Kênh Địa Bô              | Nam Thái | 2,6            |         |
| 288   | Kênh 10 Đò               | Nam Thái | 1,3            |         |
| 289   | Kênh Thứ Tư              | Nam Thái | 2,6            |         |
| 290   | Kênh Hai Nhượng          | Nam Thái | 2,7            |         |
| 291   | Kênh Xẻo Dừa             | Nam Thái | 2,7            |         |
| 292   | Kênh Xẻo Bà Lý           | Nam Thái | 2,7            |         |
| 293   | Kênh Mù U                | Nam Thái | 1,4            |         |
| 294   | Kênh Rừng                | Nam Thái | 1,0            |         |
| 295   | Kênh Thứ Tư Trong        | Nam Thái | 6,5            |         |
| 296   | Kênh Tràm 1              | Nam Thái | 2,1            |         |
| 297   | Kênh Ông Giáo            | Nam Thái | 0,9            |         |
| 298   | Kênh Cây Gòn             | Nam Thái | 3,4            |         |
| 299   | Kênh Thầy Cai            | Nam Thái | 4,5            |         |
| 300   | Kênh Xẻo Dừa             | Nam Thái | 1,2            |         |
| 301   | Kênh 9 Mẹo               | Nam Thái | 1,5            |         |
| 302   | Kênh Bào Láng            | Nam Thái | 1,7            |         |
| 303   | Kênh Bào Dừa             | Nam Thái | 1,5            |         |
| 304   | Kênh Thứ 6               | Nam Thái | 1,6            |         |
| 305   | Kênh cặp Đê Quốc Phòng   | Nam Thái | 5,0            |         |
| 306   | Kênh 30/4                | Nam Thái | 1,5            |         |
| 307   | Kênh Mã Văn Cui          | Nam Thái | 1,8            |         |
| 308   | Kênh Thứ 4 (Biển)        | Nam Thái | 2,7            |         |
| 309   | Kênh Thứ 4 giáp Thị Trấn | Nam Thái | 1,7            |         |
| 310   | Kênh Út Hoảng-Đồng Giữa  | Nam Thái | 1,6            |         |
| 311   | Kênh 2 Mít               | Nam Thái | 1,9            |         |
| 312   | Kênh 10 Đò               | Nam Thái | 1,3            |         |
| 313   | Kênh 5 Nhu               | Nam Thái | 1,0            |         |
| 314   | Kênh Xẻo Cạn             | Nam Thái | 1,6            |         |
| 315   | Kênh Chống Mỹ            | Nam Thái | 5,0            |         |
| 316   | Kênh Cây Gòn             | Nam Thái | 3,5            |         |
| 317   | Kênh thứ 6 Đình          | Nam Thái | 3,0            |         |
| 318   | Kênh Bà Thù              | Nam Thái | 1,7            |         |
| 319   | Kênh Cá Tòng             | Nam Thái | 2,1            |         |
| 320   | Kênh 3 Minh              | Nam Thái | 1,3            |         |
| 321   | Kênh Dân Quân            | Nam Thái | 2,6            |         |
| 322   | Kênh Mười Nối            | Nam Thái | 0,9            |         |
| 323   | Kênh Mương Giáo          | Nam Thái | 0,9            |         |
| 324   | Kênh Thầy Cai            | Nam Thái | 4,5            |         |
| 325   | Kênh Đê Canh Nông        | Nam Yên  | 5,0            |         |
| 326   | Kênh Thứ 4               | Nam Yên  | 2,0            |         |
| 327   | Kênh Chống Mỹ            | Nam Yên  | 5,0            |         |
| 328   | Kênh Thầy Cai            | Nam Yên  | 1,4            |         |
| 329   | Kênh Hai Biển            | Nam Yên  | 3,3            |         |
| 330   | Kênh Thứ Tư Trong        | Nam Yên  | 6,5            |         |
| 331   | Kênh Kiểm                | Nam Yên  | 2,5            |         |
| 332   | Kênh Cũ                  | Nam Yên  | 1,4            |         |
| 333   | Kênh Út Qui              | Nam Yên  | 0,8            |         |

| Số TT | Tên công trình                      | Địa điểm | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------|----------|----------------|---------|
| 334   | Kênh 3 Cọp                          | Nam Yên  | 1,1            |         |
| 335   | Kênh Bà Sượt                        | Nam Yên  | 1,3            |         |
| 336   | Kênh Ông Mol - Xẻo Kề               | Nam Yên  | 2,4            |         |
| 337   | Kênh Xẻo Cuối - Xẻo Dầu             | Nam Yên  | 4,0            |         |
| 338   | Kênh Ông Thọ                        | Nam Yên  | 1,3            |         |
| 339   | Kênh ven sông Xáng Xẻo Rô           | Nam Yên  | 1,7            |         |
| 340   | Kênh Thứ 3                          | Nam Yên  | 8,4            |         |
| 341   | Kênh Kiểm                           | Nam Yên  | 2,5            |         |
| 342   | Kênh Mương Cái                      | Nam Yên  | 1,3            |         |
| 343   | Kênh Đào Sáo                        | Nam Yên  | 1,3            |         |
| 344   | Kênh 8 Thỏ                          | Nam Yên  | 3,1            |         |
| 345   | Kênh Thứ 2                          | Nam Yên  | 11,4           |         |
| 346   | Kênh Út Đang                        | Nam Yên  | 1,4            |         |
| 347   | Kênh Ông Nhẫn                       | Nam Yên  | 1,2            |         |
| 348   | Kênh cấp Đê Quốc phòng              | Nam Yên  | 5,0            |         |
| 349   | Kênh thủy lợi sau Công ty Composite | Nam Yên  | 0,7            |         |
| 350   | Kênh thủy lợi 3 Cượng               | Nam Yên  | 0,9            |         |
| 351   | Kênh Thầy Cai                       | Nam Yên  | 1,2            |         |
| 352   | Kênh Ông Tâm (3 Biền)               | Nam Yên  | 1,2            |         |
| 353   | Kênh 8 Oanh (2 Biền)                | Nam Yên  | 0,9            |         |
| 354   | Kênh Đầu Ngàn                       | Nam Yên  | 2,5            |         |
| 355   | Kênh Cựa Gà - kênh Cù               | Nam Yên  | 1,5            |         |
| 356   | Kênh Thứ Tư                         | Nam Yên  | 3,0            |         |
| 357   | Kênh 7 Dân-Bảo Trâm                 | Nam Yên  | 1,1            |         |
| 358   | Kênh Ba Đăng                        | Nam Yên  | 1,6            |         |
| 359   | Kênh Đê Canh Nông                   | Nam Yên  | 0,8            |         |
| 360   | Kênh 4 Phụng + Út Nhỏ + Ông Hoàng   | Nam Yên  | 2,9            |         |
| 361   | Kênh Út Tâm                         | Nam Yên  | 0,6            |         |
| 362   | Kênh Mai Vàng                       | Nam Yên  | 1,0            |         |
| 363   | Kênh 5 Dây                          | Nam Yên  | 0,9            |         |
| 364   | Kênh 3 Hạo                          | Nam Yên  | 1,3            |         |
| 365   | Kênh Xẻo Vườn Cau                   | Nam Yên  | 0,7            |         |
| 366   | Kênh Dân Quân (8 Mai)               | Nam Yên  | 1,0            |         |
| 367   | Kênh Ông Mười Một                   | Nam Yên  | 1,1            |         |
| 368   | Kênh Ông Nghĩa                      | Nam Yên  | 1,1            |         |
| 369   | Kênh 8 Đủ                           | Nam Yên  | 0,8            |         |
| 370   | Kênh Đầu Ngàn                       | Nam Yên  | 2,9            |         |
| 371   | Kênh Út Ân                          | Nam Yên  | 0,8            |         |
| 372   | Kênh Dân Quân                       | Nam Yên  | 1,9            |         |
| 373   | Kênh 3 Nở                           | Nam Yên  | 1,2            |         |
| 374   | Kênh Ông Hải                        | Nam Yên  | 1,2            |         |
| 375   | Kênh 8 Trọng                        | Nam Yên  | 1,3            |         |
| 376   | Kênh Giữa                           | Nam Yên  | 2,9            |         |
| 377   | Kênh Ba Quan                        | Nam Yên  | 1,3            |         |
| 378   | Kênh Ba Hiến                        | Nam Yên  | 2,5            |         |
| 379   | Kênh 5 Hải                          | Nam Yên  | 1,3            |         |
| 380   | Kênh Đầu Ngàn (HTX Bảo Trâm)        | Nam Yên  | 3,1            |         |
| 381   | Kênh 20                             | Tây Yên  | 2,0            |         |

| Số TT | Tên công trình                       | Địa điểm  | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------|-----------|----------------|---------|
| 382   | Kênh Dài                             | Tây Yên   | 5,7            |         |
| 383   | Kênh Rạch Cóc                        | Tây Yên   | 2,1            |         |
| 384   | Kênh 7 Long                          | Tây Yên   | 2,3            |         |
| 385   | Kênh 10 Hên                          | Tây Yên   | 1,1            |         |
| 386   | Kênh Trâm Bầu                        | Tây Yên   | 4,6            |         |
| 387   | Kênh Mường Quao                      | Tây Yên   | 4,2            |         |
| 388   | Kênh Xẻo Già-Láng Chim               | Tây Yên   | 7,9            |         |
| 389   | Kênh Đập Đá                          | Tây Yên   | 2,0            |         |
| 390   | Kênh Vườn Dừa                        | Tây Yên   | 2,2            |         |
| 391   | Kênh 25                              | Tây Yên   | 1,5            |         |
| 392   | Kênh Xáng 30                         | Tây Yên   | 5,5            |         |
| 393   | Kênh 10 Em (Hào Dân)                 | Tây Yên   | 3,3            |         |
| 394   | Kênh cặp Đê Quốc Phòng               | Tây Yên   | 14,0           |         |
| 395   | Kênh 2 Phước                         | Tây Yên   | 2,3            |         |
| 396   | Kênh Chòm Cao                        | Tây Yên   | 1,7            |         |
| 397   | Kênh 2 Lầy + kênh Cùng + kênh 6 Giầu | Tây Yên   | 2,9            |         |
| 398   | Kênh 4 Hương                         | Tây Yên   | 0,5            |         |
| 399   | Kênh Chống Mỹ                        | Tây Yên   | 1,7            |         |
| 400   | Kênh 5 Lèo                           | Tây Yên   | 1,2            |         |
| 401   | Kênh Bang Linh                       | Tây Yên   | 0,5            |         |
| 402   | Kênh Út Hen                          | Tây Yên   | 0,7            |         |
| 403   | Kênh Bù Lu                           | Tây Yên   | 1,0            |         |
| 404   | Kênh Đường Kinh Cái Lớn              | Tây Yên   | 1,3            |         |
| 405   | Kênh 2 Mão                           | Tây Yên   | 1,8            |         |
| 406   | Kênh Ranh Đất - Kinh Xáng            | Tây Yên   | 2,5            |         |
| 407   | Kênh Bờ Đồi-Mương Chùa               | Tây Yên   | 1,8            |         |
| 408   | Kênh 7 Trắc                          | Tây Yên   | 1,8            |         |
| 409   | Kênh Xẻo Dinh                        | Tây Yên   | 5,0            |         |
| 410   | Kênh Rạch Cốc                        | Tây Yên   | 2,1            |         |
| 411   | Kênh Thầy Cai                        | Tây Yên A | 1,4            |         |
| 412   | Kênh Bà Cối - Ông Tà                 | Tây Yên A | 2,8            |         |
| 413   | Kênh Mường Chùa                      | Tây Yên A | 4,0            |         |
| 414   | Kênh Đường Xuông                     | Tây Yên A | 1,7            |         |
| 415   | Kênh 40                              | Tây Yên A | 3,7            |         |
| 416   | Kênh Đầu Ngàn                        | Tây Yên A | 3,5            |         |
| 417   | Kênh Mới (Ngã Bát)                   | Tây Yên A | 1,6            |         |
| 418   | Kênh 20                              | Tây Yên A | 2,0            |         |
| 419   | Kênh Kiểm                            | Tây Yên A | 2,5            |         |
| 420   | Kênh Rẫy Mới                         | Tây Yên A | 2,5            |         |
| 421   | Kênh Bà Chủ                          | Tây Yên A | 1,0            |         |
| 422   | Kênh Đầu Ngàn giáp Nam Yên           | Tây Yên A | 1,8            |         |
| 423   | Kênh cặp Đê Quốc Phòng               | Tây Yên A | 5,0            |         |
| 424   | Kênh Ranh                            | Tây Yên A | 4,1            |         |
| 425   | Kênh Lầm Trường Tiền                 | Tây Yên A | 1,6            |         |
| 426   | Kênh 5 Chà - kênh 2 Đạo              | Tây Yên A | 1,2            |         |
| 427   | Kênh Kiểm Cù                         | Tây Yên A | 1,2            |         |
| 428   | Kênh Ông Quảng Tỏ 10                 | Tây Yên A | 0,9            |         |
| 429   | Kênh Đầu Ngàn giáp Nam Yên           | Tây Yên A | 2,6            |         |

| Số TT     | Tên công trình               | Địa điểm   | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------|------------|----------------|---------|
| 430       | Kênh Hai Tót giáp Mương Chùa | Tây Yên A  | 3,1            |         |
| 431       | Kênh Xóm Lắm                 | Tây Yên A  | 1,5            |         |
| 432       | Kênh Rọc Lá                  | Tây Yên A  | 4,0            |         |
| 433       | Kênh Cửa Gà                  | Tây Yên A  | 0,8            |         |
| <b>II</b> | <b>Huyện An Minh</b>         |            | <b>707,8</b>   |         |
| 1         | Kênh Làng Thứ 7              | Đông Hòa   | 9,0            |         |
| 2         | Kênh Ông Lục                 | Đông Hòa   | 5,2            |         |
| 3         | Kênh Hai Điện                | Đông Hòa   | 2,5            |         |
| 4         | Kênh Nhị Tỳ                  | Đông Hòa   | 5,6            |         |
| 5         | Kênh Chệt Ky                 | Đông Hòa   | 5,2            |         |
| 6         | Kênh Phán Linh               | Đông Hòa   | 10,3           |         |
| 7         | Kênh Hồ Văn Tầu              | Đông Hòa   | 5,2            |         |
| 8         | Kênh Phạm Phương Tri         | Đông Hòa   | 5,2            |         |
| 9         | Kênh Ngàn Ba                 | Đông Hòa   | 5,3            |         |
| 10        | Kênh Đầu Ngàn (Bờ Đông)      | Đông Hòa   | 7,0            |         |
| 11        | Kênh KT1                     | Đông Hòa   | 7,3            |         |
| 12        | Kênh KT2                     | Đông Hòa   | 7,3            |         |
| 13        | Kênh KT3                     | Đông Hòa   | 3,0            |         |
| 14        | Kênh KT4                     | Đông Hòa   | 3,0            |         |
| 15        | Kênh KT5                     | Đông Hòa   | 2,6            |         |
| 16        | Kênh Xèo Quao                | Đông Hòa   | 4,0            |         |
| 17        | Kênh Ông Kiệt                | Đông Hòa   | 5,4            |         |
| 18        | Kênh Thứ 8                   | Đông Hòa   | 3,6            |         |
| 19        | Kênh Thứ 9                   | Đông Hòa   | 3,9            |         |
| 20        | Kênh Quán Điện               | Đông Thạnh | 10,1           |         |
| 21        | Kênh 10 Quang                | Đông Thạnh | 10,8           |         |
| 22        | Kênh Nguyễn Văn Chiêm        | Đông Thạnh | 4,8            |         |
| 23        | Kênh Công Nghiệp             | Đông Thạnh | 4,7            |         |
| 24        | Kênh Danh Còi                | Đông Thạnh | 4,6            |         |
| 25        | Kênh KT1                     | Đông Thạnh | 4,3            |         |
| 26        | Kênh KT2                     | Đông Thạnh | 3,9            |         |
| 27        | Kênh KT3                     | Đông Thạnh | 3,6            |         |
| 28        | Kênh KT4                     | Đông Thạnh | 3,6            |         |
| 29        | Kênh KT5                     | Đông Thạnh | 2,0            |         |
| 30        | Kênh Hai Lâu                 | Đông Thạnh | 4,0            |         |
| 31        | Kênh Đầu Ngàn (bờ Tây)       | Đông Thạnh | 2,2            |         |
| 32        | Kênh 9 Rươi                  | Đông Thạnh | 3,7            |         |
| 33        | Kênh Ông Đường               | Đông Thạnh | 3,8            |         |
| 34        | Kênh Nông Trường             | Đông Thạnh | 3,0            |         |
| 35        | Kênh 10 Rầy                  | Đông Hưng  | 4,9            |         |
| 36        | Kênh Hai Phát                | Đông Hưng  | 3,5            |         |
| 37        | Kênh Bà Điện                 | Đông Hưng  | 5,5            |         |
| 38        | Kênh Chệt Ót                 | Đông Hưng  | 6,7            |         |
| 39        | Kênh Hăng                    | Đông Hưng  | 9,0            |         |
| 40        | Kênh 26/3                    | Đông Hưng  | 4,0            |         |
| 41        | Kênh 773                     | Đông Hưng  | 4,1            |         |
| 42        | Kênh KT1                     | Đông Hưng  | 4,7            |         |
| 43        | Kênh KT2                     | Đông Hưng  | 2,6            |         |



| Số TT | Tên công trình       | Địa điểm    | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|----------------------|-------------|----------------|---------|
| 44    | Kênh KT3             | Đông Hưng   | 2,1            |         |
| 45    | Kênh KT4             | Đông Hưng   | 1,4            |         |
| 46    | Kênh KT5             | Đông Hưng   | 3,5            |         |
| 47    | Kênh Thứ 10 - Rọ Ghe | Đông Hưng   | 4,0            |         |
| 48    | Kênh Chủ Vàng        | Đông Hưng   | 2,0            |         |
| 49    | Kênh Lung            | Đông Hưng   | 1,9            |         |
| 50    | Kênh Hòa Đồ          | Đông Hưng B | 4,8            |         |
| 51    | Kênh 5 Ấp Tý (Đứng)  | Đông Hưng B | 4,8            |         |
| 52    | Kênh 5 Ấp Tý (Ngang) | Đông Hưng B | 6,7            |         |
| 53    | Kênh Ngã Bát         | Đông Hưng B | 7,6            |         |
| 54    | Kênh Đứng 15         | Đông Hưng B | 4,6            |         |
| 55    | Kênh 5 Sện           | Đông Hưng B | 4,2            |         |
| 56    | Kênh Xáng Đội 2      | Đông Hưng B | 4,9            |         |
| 57    | Kênh KT1             | Đông Hưng B | 4,9            |         |
| 58    | Kênh KT5             | Đông Hưng B | 1,2            |         |
| 59    | Kênh Xáng Cù         | Đông Hưng B | 3,9            |         |
| 60    | Kênh Lung Cán Gáo    | Đông Hưng B | 4,9            |         |
| 61    | Kênh Đường Tắc       | Đông Hưng B | 1,8            |         |
| 62    | Kênh Chống Mỹ        | Thuận Hòa   | 6,5            |         |
| 63    | Kênh Xéo Quao        | Thuận Hòa   | 8,7            |         |
| 64    | Kênh Xéo Bàn         | Thuận Hòa   | 7,0            |         |
| 65    | Kênh Thứ 8 Biên      | Thuận Hòa   | 8,0            |         |
| 66    | Kênh Thứ 9 Biên      | Thuận Hòa   | 8,5            |         |
| 67    | Kênh Thứ 10 Biên     | Thuận Hòa   | 7,9            |         |
| 68    | Kênh Đê Cấp 2        | Thuận Hòa   | 9,0            |         |
| 69    | Kênh Đê Quốc Phòng   | Thuận Hòa   | 9,2            |         |
| 70    | Kênh Kiểm Lâm        | Thuận Hòa   | 6,7            |         |
| 71    | Kênh Chống Mỹ        | Tân Thạnh   | 4,8            |         |
| 72    | Kênh Xéo Ngát        | Tân Thạnh   | 7,4            |         |
| 73    | Kênh Xéo Nhàu        | Tân Thạnh   | 8,2            |         |
| 74    | Kênh Đê Cấp 2        | Tân Thạnh   | 5,3            |         |
| 75    | Kênh Đê Quốc phòng   | Tân Thạnh   | 5,4            |         |
| 76    | Kênh Xéo Nhàu Hữu    | Tân Thạnh   | 4,2            |         |
| 77    | Kênh Xéo Nhàu Tả     | Tân Thạnh   | 4,4            |         |
| 78    | Kênh Xéo Lá          | Tân Thạnh   | 7,3            |         |
| 79    | Kênh Dân Quân        | Tân Thạnh   | 1,6            |         |
| 80    | Kênh Ngọn Nhỏ        | Tân Thạnh   | 4,2            |         |
| 81    | Kênh Giữa Xéo Nhàu B | Tân Thạnh   | 4,8            |         |
| 82    | Kênh Đê Quốc Phòng   | Đông Hưng A | 5,5            |         |
| 83    | Kênh Đê Cấp 2        | Đông Hưng A | 4,8            |         |
| 84    | Kênh Chống Mỹ        | Đông Hưng A | 5,3            |         |
| 85    | Kênh Xéo Lúa         | Đông Hưng A | 7,3            |         |
| 86    | Kênh Thuồng Luồng    | Đông Hưng A | 7,3            |         |
| 87    | Kênh Ranh Cù Giá     | Đông Hưng A | 2,2            |         |
| 88    | Kênh Rọ Ghe          | Đông Hưng A | 7,3            |         |
| 89    | Kênh Ba Mạnh         | Đông Hưng A | 1,8            |         |
| 90    | Kênh Xéo Đồi         | Đông Hưng A | 4,8            |         |
| 91    | Kênh Mương Lớn       | Đông Hưng A | 1,8            |         |

| Số TT | Tên công trình          | Địa điểm       | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|-------------------------|----------------|----------------|---------|
| 92    | Kênh Dân Quân           | Đông Hưng A    | 3,8            |         |
| 93    | Kênh Xáng Cùg           | Đông Hưng A    | 2,5            |         |
| 94    | Kênh Lung               | Đông Hưng A    | 2,9            |         |
| 95    | Kênh Nông Trường        | Đông Hưng A    | 3,2            |         |
| 96    | Kênh 500                | Đông Hưng A    | 2,5            |         |
| 97    | Kênh Đê Quốc Phòng      | Vân Khánh Đông | 6,0            |         |
| 98    | Kênh Đê Cấp 2           | Vân Khánh Đông | 5,9            |         |
| 99    | Kênh Chổng Mỹ           | Vân Khánh Đông | 5,6            |         |
| 100   | Kênh Chà Che            | Vân Khánh Đông | 4,7            |         |
| 101   | Kênh Rạch Ống           | Vân Khánh Đông | 7,3            |         |
| 102   | Kênh Rạch Bà            | Vân Khánh Đông | 2,6            |         |
| 103   | Kênh Chính Phủ          | Vân Khánh Đông | 2,6            |         |
| 104   | Kênh Rạch Con Heo       | Vân Khánh Đông | 2,6            |         |
| 105   | Kênh Rạch Năm Bếp       | Vân Khánh Đông | 2,6            |         |
| 106   | Kênh Cây Dừa            | Vân Khánh Đông | 4,0            |         |
| 107   | Kênh Ba Lốp             | Vân Khánh Đông | 4,4            |         |
| 108   | Kênh Mười Thân          | Vân Khánh Đông | 6,0            |         |
| 109   | Kênh Ba Thọ             | Vân Khánh Đông | 5,7            |         |
| 110   | Kênh Đê Quốc Phòng      | Vân Khánh      | 5,2            |         |
| 111   | Kênh Đê Cấp 2           | Vân Khánh      | 4,8            |         |
| 112   | Kênh Đê 9 Năm           | Vân Khánh      | 4,8            |         |
| 113   | Kênh Chổng Mỹ           | Vân Khánh      | 5,0            |         |
| 114   | Kênh Rạch Mương Đào     | Vân Khánh      | 9,3            |         |
| 115   | Kênh Rạch Chà Già Thiệt | Vân Khánh      | 4,8            |         |
| 116   | Kênh Rạch Chà Già Già   | Vân Khánh      | 3,1            |         |
| 117   | Kênh Rạch Cây Thông     | Vân Khánh      | 4,5            |         |
| 118   | Kênh Rạch Măng Cú       | Vân Khánh      | 2,2            |         |
| 119   | Kênh Rạch Sáu           | Vân Khánh      | 2,2            |         |
| 120   | Kênh Rạch Kim Qui       | Vân Khánh      | 12,0           |         |
| 121   | Kênh Năm Đất Sét        | Vân Khánh      | 4,5            |         |
| 122   | Kênh Xáng 2             | Vân Khánh      | 5,9            |         |
| 123   | Kênh Xáng 3             | Vân Khánh      | 4,0            |         |
| 124   | Kênh Đê Quốc Phòng      | Vân Khánh Tây  | 4,8            |         |
| 125   | Kênh Đê Cấp 2           | Vân Khánh Tây  | 4,6            |         |
| 126   | Kênh Chổng Mỹ           | Vân Khánh Tây  | 4,7            |         |
| 127   | Kênh Rạch Cái Kim Qui   | Vân Khánh Tây  | 8,3            |         |
| 128   | Kênh Rạch Sên           | Vân Khánh Tây  | 1,5            |         |
| 129   | Kênh Rạch Nảy           | Vân Khánh Tây  | 2,3            |         |
| 130   | Kênh Rạch Cây Gõ        | Vân Khánh Tây  | 2,5            |         |
| 131   | Kênh Ngang 327          | Vân Khánh Tây  | 6,3            |         |
| 132   | Kênh Bầu Sáu            | Vân Khánh Tây  | 6,3            |         |
| 133   | Kênh Xéo Địa Lá         | Vân Khánh Tây  | 7,2            |         |
| 134   | Kênh Xéo Đùng Đình      | Vân Khánh Tây  | 4,0            |         |
| 135   | Kênh Chổng Mỹ Cũ        | Vân Khánh Tây  | 3,0            |         |
| 136   | Kênh Rạch Tiểu Dừa      | Vân Khánh Tây  | 5,5            |         |
| 137   | Kênh Năm Đất Sét        | Vân Khánh Tây  | 8,3            |         |
| 138   | Kênh Xáng 1             | Vân Khánh Tây  | 3,5            |         |
| 139   | Kênh Xáng 2             | Vân Khánh Tây  | 2,0            |         |



| Số TT      | Tên công trình             | Địa điểm      | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|------------|----------------------------|---------------|----------------|---------|
| 140        | Kênh Xáng 3                | Vân Khánh Tây | 2,4            |         |
| 141        | Kênh Kim Bắc               | TT. Thứ 11    | 1,0            |         |
| 142        | Kênh Bà Điền               | TT. Thứ 11    | 1,0            |         |
| 143        | Kênh Chết Ốt               | TT. Thứ 11    | 1,0            |         |
| 144        | Kênh Hăng                  | TT. Thứ 11    | 1,0            |         |
| 145        | Kênh Đầu Ngàn (bờ Đông)    | TT. Thứ 11    | 4,0            |         |
| 146        | Kênh Xả Lập                | TT. Thứ 11    | 1,9            |         |
| 147        | Kênh Chợ                   | TT. Thứ 11    | 1,9            |         |
| 148        | Kênh Ba Thọ                | TT. Thứ 11    | 1,9            |         |
| 149        | Kênh 10 Thân               | TT. Thứ 11    | 1,9            |         |
| 150        | Kênh Lung                  | TT. Thứ 11    | 4,7            |         |
| 151        | Kênh Đầu Ngàn (bờ Tây)     | TT. Thứ 11    | 2,0            |         |
| <b>III</b> | <b>Huyện Châu Thành</b>    |               | <b>488,6</b>   |         |
| 1          | Kênh Xẻo Ông Xiêng         | Bình An       | 1,1            |         |
| 2          | Kênh Ngang                 | Bình An       | 1,4            |         |
| 3          | Kênh Tập Đoàn 14           | Bình An       | 3,4            |         |
| 4          | Kênh Chùa- Tập Đoàn 1      | Bình An       | 3,3            |         |
| 5          | Kênh Chùa Cù - Chùa mới    | Bình An       | 2,0            |         |
| 6          | Kênh Ông Bông - Bà Liệt    | Bình An       | 2,2            |         |
| 7          | Kênh Tập Đoàn 2-7          | Bình An       | 2,1            |         |
| 8          | Kênh Tập Đoàn 1-Giồng Cát  | Bình An       | 2,0            |         |
| 9          | Kênh Hầu Dầu               | Bình An       | 1,6            |         |
| 10         | Kênh Ranh Xà Xiêm-An Thới  | Bình An       | 1,6            |         |
| 11         | Kênh Xẻo Thầy Bảy          | Bình An       | 2,6            |         |
| 12         | Kênh TĐ 3-13 - Xà Xiêm     | Bình An       | 2,6            |         |
| 13         | Kênh Tư Tùng               | Bình An       | 1,3            |         |
| 14         | Kênh Ranh Gò Đất - Xà Xiêm | Bình An       | 2,7            |         |
| 15         | Kênh 5 Thước-TĐ 12         | Bình An       | 1,8            |         |
| 16         | Kênh Nhánh Lô 7            | Bình An       | 2,5            |         |
| 17         | Kênh Rạch Góc              | Bình An       | 4,3            |         |
| 18         | Kênh Tập Đoàn 10-15        | Bình An       | 3,9            |         |
| 19         | Kênh Xáng Múc -Lô 7        | Bình An       | 2,8            |         |
| 20         | Kênh Rạch Tàu Hơi          | Giục Tượng    | 3,0            |         |
| 21         | Kênh Ranh Lung Lớn         | Giục Tượng    | 1,9            |         |
| 22         | Kênh Tập Đoàn 3            | Giục Tượng    | 1,7            |         |
| 23         | Kênh Cũ                    | Giục Tượng    | 2,0            |         |
| 24         | Kênh Tà Nôm                | Giục Tượng    | 3,2            |         |
| 25         | Kênh Chín Cừ               | Giục Tượng    | 2,7            |         |
| 26         | Kênh Chùa                  | Giục Tượng    | 2,1            |         |
| 27         | Kênh 5 Thước               | Giục Tượng    | 3,5            |         |
| 28         | Rạch Bon Sa                | Giục Tượng    | 3,9            |         |
| 29         | Kênh Tập Đoàn 3            | Giục Tượng    | 2,8            |         |
| 30         | Kênh Đuôi Cồn Vĩnh Quới    | Giục Tượng    | 1,8            |         |
| 31         | Rạch Láng Tượng            | Giục Tượng    | 9,4            |         |
| 32         | Kênh Tổ 7 HTX Tân Hưng     | Giục Tượng    | 3,9            |         |
| 33         | Kênh Tiếp Cà Đam           | Giục Tượng    | 6,2            |         |
| 34         | Kênh Ba Luống - Tân Tiến   | Giục Tượng    | 4,1            |         |
| 35         | Kênh Tám Bảy - Minh Tân    | Giục Tượng    | 3,5            |         |

| Số TT | Tên công trình                | Địa điểm   | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|-------------------------------|------------|----------------|---------|
| 36    | Rạch Tà Săn                   | Giục Tượng | 2,1            |         |
| 37    | Kênh Ranh Tân Lợi             | Giục Tượng | 3,3            |         |
| 38    | Kênh HTX Tân Hưng             | Giục Tượng | 5,9            |         |
| 39    | Kênh 10 Thước                 | Giục Tượng | 3,0            |         |
| 40    | Kênh Ranh Tân Phước           | Giục Tượng | 2,6            |         |
| 41    | Kênh Ke Mốt                   | Giục Tượng | 2,7            |         |
| 42    | Kênh 9                        | Giục Tượng | 1,9            |         |
| 43    | Kênh Xã                       | Giục Tượng | 3,0            |         |
| 44    | Kênh Tám                      | Giục Tượng | 4,1            |         |
| 45    | Kênh 14                       | Giục Tượng | 2,8            |         |
| 46    | Kênh 15                       | Giục Tượng | 2,9            |         |
| 47    | Kênh Đập Đá                   | Giục Tượng | 1,7            |         |
| 48    | Kênh Ba                       | Giục Tượng | 1,6            |         |
| 49    | Kênh Tập Đoàn 1               | Giục Tượng | 2,0            |         |
| 50    | Kênh Hai Xuyên                | Giục Tượng | 4,2            |         |
| 51    | Kênh Xã                       | Minh Hòa   | 6,3            |         |
| 52    | Kênh 7 Thước                  | Minh Hòa   | 3,0            |         |
| 53    | Kênh Tập Đoàn 3-4             | Minh Hòa   | 2,8            |         |
| 54    | Kênh Lung Khê-Tập Đoàn 14-15  | Minh Hòa   | 2,7            |         |
| 55    | Kênh Ven Ấp Bình Lạc (Đoạn 2) | Minh Hòa   | 3,8            |         |
| 56    | Kênh KH3-30                   | Minh Hòa   | 5,7            |         |
| 57    | Kênh Ranh Long Thạnh          | Minh Hòa   | 2,6            |         |
| 58    | Kênh TĐ 6 Hòa Thạnh           | Minh Hòa   | 2,4            |         |
| 59    | Kênh TĐ 2-14-15 Hòa Hưng      | Minh Hòa   | 2,3            |         |
| 60    | Kênh Ranh An Khương-Bản Thạch | Minh Hòa   | 1,7            |         |
| 61    | Kênh 5 Trọng                  | Minh Hòa   | 4,7            |         |
| 62    | Kênh TĐ 11-12 - Bình Hoà      | Minh Hòa   | 4,0            |         |
| 63    | Kênh TĐ 8-10 - Bình Hoà       | Minh Hòa   | 1,8            |         |
| 64    | Kênh TĐ 2-3 - Minh Long       | Minh Hòa   | 4,0            |         |
| 65    | Kênh Ranh An Khương- Hoà Hưng | Minh Hòa   | 3,0            |         |
| 66    | Kênh TĐ 4-8 - Ông Nô          | Minh Hòa   | 2,9            |         |
| 67    | Kênh Sau Chợ - Ông Tùng       | Minh Hòa   | 0,7            |         |
| 68    | Kênh TĐ 5-9 - An Khương       | Minh Hòa   | 6,7            |         |
| 69    | Kênh Năm Thủy-Ông Tài         | Minh Hòa   | 2,2            |         |
| 70    | Kênh Sau Làng-Hòa Hưng        | Minh Hòa   | 1,0            |         |
| 71    | Kênh Ông Đền                  | Minh Hòa   | 4,3            |         |
| 72    | Kênh Đường Trâu               | Minh Hòa   | 6,6            |         |
| 73    | Kênh Rạch Đường Trâu          | Minh Hòa   | 2,0            |         |
| 74    | Kênh Ven ấp Bình Lạc          | Minh Hòa   | 2,5            |         |
| 75    | Kênh Tập Đoàn 14-15           | Minh Hòa   | 1,3            |         |
| 76    | Kênh Tập Đoàn 12              | Minh Hòa   | 1,1            |         |
| 77    | Kênh Chùa                     | Minh Hòa   | 2,5            |         |
| 78    | Kênh Ông Thượng               | Mong Thọ   | 4,8            |         |
| 79    | Kênh 1000                     | Mong Thọ   | 4,2            |         |
| 80    | Kênh 500                      | Mong Thọ   | 5,2            |         |
| 81    | Kênh 19 (cũ)                  | Mong Thọ   | 1,9            |         |
| 82    | Kênh 18                       | Mong Thọ   | 4,3            |         |
| 83    | Kênh Tám Tập                  | Mong Thọ   | 2,7            |         |

| Số TT | Tên công trình               | Địa điểm       | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|------------------------------|----------------|----------------|---------|
| 84    | Kênh 4 Mét                   | Mong Thọ A     | 1,5            |         |
| 85    | Kênh Nhà Nguyễn              | Mong Thọ A     | 3,3            |         |
| 86    | Kênh 5A                      | Mong Thọ A     | 4,6            |         |
| 87    | Kênh HTX Thanh Hòa           | Mong Thọ A     | 7,1            |         |
| 88    | Kênh Tư                      | Mong Thọ A     | 4,6            |         |
| 89    | Kênh Thanh Niên              | Mong Thọ A     | 1,6            |         |
| 90    | Kênh Chối Mồi                | Mong Thọ A     | 1,6            |         |
| 91    | Kênh Ba Chùa                 | Mong Thọ A     | 4,8            |         |
| 92    | Kênh Hầu Bàn                 | Mong Thọ A     | 3,1            |         |
| 93    | Kênh Cấp Ba                  | Mong Thọ A     | 3,0            |         |
| 94    | Kênh Ranh                    | Mong Thọ A     | 2,3            |         |
| 95    | Kênh 500                     | Mong Thọ A     | 6,8            |         |
| 96    | Kênh Cấp 2                   | Mong Thọ A     | 5,9            |         |
| 97    | Kênh Thầy Cai                | Mong Thọ A     | 1,8            |         |
| 98    | Kênh Hai                     | Mong Thọ A     | 5,4            |         |
| 99    | Kênh Sau Chùa                | Minh Thọ B     | 2,8            |         |
| 100   | Kênh Tập Đoàn 1-2            | Minh Thọ B     | 2,4            |         |
| 101   | Kênh Bầu Thi Cù              | Minh Thọ B     | 2,9            |         |
| 102   | Kênh Chung Sư                | Minh Thọ B     | 5,4            |         |
| 103   | Kênh 500 (Sầu Hậu)           | Minh Thọ B     | 3,1            |         |
| 104   | Kênh HTX Phước Ninh          | Minh Thọ B     | 4,6            |         |
| 105   | Kênh Sau Làng                | Minh Thọ B     | 8,1            |         |
| 106   | Kênh Chòm Mã - Hội Đồng Phát | Minh Thọ B     | 3,3            |         |
| 107   | Rạch Ông Phê (Tà Noi)        | Minh Thọ B     | 1,9            |         |
| 108   | Kênh Cầu Móng                | Minh Thọ B     | 4,7            |         |
| 109   | Kênh Bầu Thi                 | Minh Thọ B     | 4,7            |         |
| 110   | Kênh Tám Đạt                 | Minh Thọ B     | 2,1            |         |
| 111   | Kênh Lộ Mới                  | Minh Thọ B     | 1,5            |         |
| 112   | Kênh Tà Khanh                | Minh Thọ B     | 3,8            |         |
| 113   | Kênh Đường Trâu Lớn          | Thanh Lộc      | 1,9            |         |
| 114   | Rạch Thông Lưu               | Thanh Lộc      | 0,8            |         |
| 115   | Kênh Tư Tây                  | Thanh Lộc      | 2,2            |         |
| 116   | Kênh Bác Hồ                  | Thanh Lộc      | 0,8            |         |
| 117   | Kênh Sáu                     | Thanh Lộc      | 4,9            |         |
| 118   | Kênh Ông Ke Thanh Hưng       | Thanh Lộc      | 0,8            |         |
| 119   | Kênh Út Đèo                  | Thanh Lộc      | 2,0            |         |
| 120   | Kênh Ông Tường - Thanh Hưng  | Thanh Lộc      | 3,0            |         |
| 121   | Kênh Cấp 1 - Hoà Lợi         | Thanh Lộc      | 1,8            |         |
| 122   | Kênh Bà Bàng                 | Thanh Lộc      | 1,1            |         |
| 123   | Kênh 6 Lưới                  | Thanh Lộc      | 3,2            |         |
| 124   | Kênh Ba Xạ                   | Thanh Lộc      | 5,0            |         |
| 125   | Kênh 6 Hầu (xã Hầu)          | Thanh Lộc      | 1,1            |         |
| 126   | Kênh Bảy (Cây Sao)           | Thanh Lộc      | 7,8            |         |
| 127   | Kênh Cựa Gà                  | Thanh Lộc      | 1,5            |         |
| 128   | Kênh Năm Ranh (Đoạn 2)       | Thanh Lộc      | 1,5            |         |
| 129   | Kênh HTX Minh An             | TT. Minh Lương | 4,9            |         |
| 130   | Kênh Tập đoàn 7-8            | TT. Minh Lương | 2,0            |         |
| 131   | Kênh Tập đoàn 17             | TT. Minh Lương | 4,4            |         |

| Số TT     | Tên công trình             | Địa điểm       | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-----------|----------------------------|----------------|----------------|---------|
| 132       | Kênh Tập Đoàn 2-4          | TT. Minh Lương | 2,3            |         |
| 133       | Kênh Tư Xà Xiêm            | TT. Minh Lương | 1,5            |         |
| 134       | Kênh Tập Đoàn 5-6          | TT. Minh Lương | 1,8            |         |
| 135       | Kênh Tập Đoàn 1-3          | TT. Minh Lương | 2,9            |         |
| 136       | Kênh Tập Đoàn 6-9          | TT. Minh Lương | 1,8            |         |
| 137       | Kênh 5 Thước               | TT. Minh Lương | 2,6            |         |
| 138       | Kênh Tập đoàn 7-8          | TT. Minh Lương | 1,2            |         |
| 139       | Kênh Tập đoàn 7-13         | TT. Minh Lương | 1,8            |         |
| 140       | Kênh TĐ 6 Minh Thành       | TT. Minh Lương | 2,4            |         |
| 141       | Rạch Cà Tuấn               | TT. Minh Lương | 2,5            |         |
| 142       | Kênh tập đoàn 8-9          | TT. Minh Lương | 1,7            |         |
| 143       | Kênh Liên Tập đoàn         | TT. Minh Lương | 3,1            |         |
| 144       | Kênh Rạch Tân Thành -TĐ5   | TT. Minh Lương | 1,6            |         |
| 145       | Rạch Tà Bết                | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1,7            |         |
| 146       | Kênh Đội III               | Vĩnh Hòa Hiệp  | 2,7            |         |
| 147       | Kênh Ranh So Đũa-Hòa Thuận | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1,5            |         |
| 148       | Kênh Đội II                | Vĩnh Hòa Hiệp  | 3,6            |         |
| 149       | Kênh Ông Liệu              | Vĩnh Hòa Hiệp  | 2,3            |         |
| 150       | Kênh TĐ 3-4                | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1,6            |         |
| 151       | Kênh ven Vĩnh Thành        | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1,9            |         |
| 152       | Kênh Bà Mì                 | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1,8            |         |
| 153       | Kênh Sau Làng VT B         | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1,7            |         |
| 154       | Kênh Chín Xuyên            | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1,4            |         |
| 155       | Kênh Tiếp Nước             | Vĩnh Hòa Hiệp  | 2,7            |         |
| 156       | Kênh Lò Than               | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1,0            |         |
| 157       | Kênh Xẻo Nhỏ               | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1,0            |         |
| 158       | Kênh Tập Đoàn 2-3          | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1,4            |         |
| 159       | Kênh Ba Nheo (TĐ 2-3)      | Vĩnh Hòa Hiệp  | 2,0            |         |
| 160       | Kênh Tập đoàn 1            | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1,3            |         |
| 161       | Kênh Tập đoàn 4-5          | Vĩnh Hòa Hiệp  | 1,6            |         |
| 162       | Kênh Trên Giồng            | Vĩnh Hòa Phú   | 2,7            |         |
| 163       | Rạch Cà Đào                | Vĩnh Hòa Phú   | 2,9            |         |
| 164       | Kênh Tồ 7 - Xẻo tre        | Vĩnh Hòa Phú   | 5,2            |         |
| 165       | Kênh Ven áp Vĩnh Hội       | Vĩnh Hòa Phú   | 1,7            |         |
| 166       | Kênh Ông Cò                | Vĩnh Hòa Phú   | 2,1            |         |
| 167       | Kênh Phước Lộc             | Vĩnh Hòa Phú   | 2,8            |         |
| 168       | Kênh 5 Ngan-Sáu Huệ        | Vĩnh Hòa Phú   | 1,5            |         |
| <b>IV</b> | <b>Huyện Giang Thành</b>   |                | <b>437,1</b>   |         |
| 1         | Kênh HT1                   | Vĩnh Phú       | 2,8            |         |
| 2         | Kênh HT2                   | Vĩnh Phú       | 2,0            |         |
| 3         | Kênh T3                    | Vĩnh Phú       | 13,0           |         |
| 4         | Kênh T4                    | Vĩnh Phú       | 10,5           |         |
| 5         | Kênh T5                    | Vĩnh Phú       | 7,1            |         |
| 6         | Kênh 1000                  | Vĩnh Phú       | 6,0            |         |
| 7         | Kênh 2000                  | Vĩnh Phú       | 10,9           |         |
| 8         | Kênh T4-T1B-T1C-T2         | Vĩnh Phú       | 8,2            |         |
| 9         | Kênh HT4                   | Vĩnh Phú       | 1,1            |         |
| 10        | Kênh HT3                   | Vĩnh Phú       | 0,1            |         |

| Số TT | Tên công trình            | Địa điểm      | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|---------------------------|---------------|----------------|---------|
| 11    | Kênh Thời Trang           | Vĩnh Phú      | 11,0           |         |
| 12    | Kênh K3                   | Vĩnh Phú      | 5,0            |         |
| 13    | Kênh 9                    | Vĩnh Phú      | 2,6            |         |
| 14    | Kênh Năng                 | Vĩnh Phú      | 5,7            |         |
| 15    | Kênh K3 (T4-T5)           | Vĩnh Phú      | 11,0           |         |
| 16    | Kênh K1                   | Vĩnh Phú      | 8,6            |         |
| 17    | Kênh K2                   | Vĩnh Phú      | 3,9            |         |
| 18    | Kênh K3(T3-T4)            | Vĩnh Phú      | 5,0            |         |
| 19    | Kênh T2(T3-T5)            | Vĩnh Phú      | 9,8            |         |
| 20    | Kênh K2(T4-T5)            | Vĩnh Phú      | 5,1            |         |
| 21    | Kênh Giữa Rộc Xây         | Vĩnh Phú      | 1,1            |         |
| 22    | Kênh NT7                  | Vĩnh Điều     | 8,8            |         |
| 23    | Kênh HN2                  | Vĩnh Điều     | 1,8            |         |
| 24    | Kênh HN3                  | Vĩnh Điều     | 2,3            |         |
| 25    | Kênh 500 (HN1-HN2)        | Vĩnh Điều     | 0,3            |         |
| 26    | Kênh 500 (HN2-HN3)        | Vĩnh Điều     | 2,2            |         |
| 27    | Kênh 500 Giữa (NT5-NT4)   | Vĩnh Điều     | 7,8            |         |
| 28    | Kênh 500 Giữa (NT6-NT5)   | Vĩnh Điều     | 7,9            |         |
| 29    | Kênh 500 Giữa (NT7&-NT6)  | Vĩnh Điều     | 8,2            |         |
| 30    | Kênh HT1                  | Vĩnh Điều     | 8,8            |         |
| 31    | Kênh HT2                  | Vĩnh Điều     | 9,0            |         |
| 32    | Kênh HT3                  | Vĩnh Điều     | 8,0            |         |
| 33    | Kênh NT1                  | Vĩnh Điều     | 8,0            |         |
| 34    | Kênh Nha Sáp              | Vĩnh Điều     | 1,4            |         |
| 35    | Kênh NT2                  | Vĩnh Điều     | 4,2            |         |
| 36    | Kênh NT4                  | Vĩnh Điều     | 8,0            |         |
| 37    | Kênh Rạch Sâu             | Vĩnh Điều     | 0,7            |         |
| 38    | Kênh Rạch Đồn 750 Nha Sáp | Vĩnh Điều     | 3,0            |         |
| 39    | Kênh NT6                  | Vĩnh Điều     | 8,5            |         |
| 40    | Kênh NT5                  | Vĩnh Điều     | 8,3            |         |
| 41    | Kênh NT3                  | Vĩnh Điều     | 8,0            |         |
| 42    | Kênh HT4                  | Vĩnh Điều     | 6,0            |         |
| 43    | Kênh Giữa Rộc Xây         | Vĩnh Điều     | 5,4            |         |
| 44    | Kênh HN1                  | Tân Khánh Hòa | 5,0            |         |
| 45    | Kênh HN2                  | Tân Khánh Hòa | 3,4            |         |
| 46    | Kênh HN3                  | Tân Khánh Hòa | 3,2            |         |
| 47    | Kênh HN4                  | Tân Khánh Hòa | 2,8            |         |
| 48    | Kênh HN5                  | Tân Khánh Hòa | 3,7            |         |
| 49    | Kênh 500 (HN1-HN2)        | Tân Khánh Hòa | 5,0            |         |
| 50    | Kênh 500 (HN2-HN3)        | Tân Khánh Hòa | 2,9            |         |
| 51    | Kênh HN0                  | Tân Khánh Hòa | 3,4            |         |
| 52    | Rạch Cái Đồi              | Tân Khánh Hòa | 1,8            |         |
| 53    | Đường Tượng               | Tân Khánh Hòa | 2,3            |         |
| 54    | Kênh HT5                  | Tân Khánh Hòa | 4,8            |         |
| 55    | Kênh 750                  | Tân Khánh Hòa | 12,8           |         |
| 56    | Kênh HT1                  | Tân Khánh Hòa | 2,3            |         |
| 57    | Kênh HT2                  | Tân Khánh Hòa | 3,0            |         |
| 58    | Kênh Cầu Dừa              | Tân Khánh Hòa | 4,2            |         |

| Số TT    | Tên công trình                                                    | Địa điểm                | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|---------|
| 59       | Kênh Lộ Tân Khánh Hòa                                             | Tân Khánh Hòa           | 5,2            |         |
| 60       | Kênh 500 (HN0 - HN1)                                              | Tân Khánh Hòa           | 0,0            |         |
| 61       | Kênh Lộ Quốc Phòng                                                | Tân Khánh Hòa           | 5,2            |         |
| 62       | Kênh Đường Tượng                                                  | Tân Khánh Hòa           | 2,3            |         |
| 63       | Kênh Giồng Kè (Cỏ Soài)                                           | Phú Lợi                 | 3,0            |         |
| 64       | Kênh Cả Ngay - Rạch Gổ                                            | Phú Lợi                 | 2,7            |         |
| 65       | Kênh HN1                                                          | Phú Lợi                 | 5,0            |         |
| 66       | Kênh HN2                                                          | Phú Lợi                 | 5,0            |         |
| 67       | Kênh HN3                                                          | Phú Lợi                 | 4,5            |         |
| 68       | Kênh HN4                                                          | Phú Lợi                 | 3,0            |         |
| 69       | Kênh HN5                                                          | Phú Lợi                 | 0,8            |         |
| 70       | Kênh Chùn Xây                                                     | Phú Lợi                 | 1,5            |         |
| 71       | Kênh Chùa                                                         | Phú Lợi                 | 2,2            |         |
| 72       | Kênh 500 (HN1-HN2)                                                | Phú Lợi                 | 5,3            |         |
| 73       | Kênh 500 (HN2-HN3)                                                | Phú Lợi                 | 5,2            |         |
| 74       | Kênh Lộ Quốc Phòng                                                | Phú Lợi                 | 2,3            |         |
| 75       | Kênh Trà Phọt                                                     | Phú Mỹ                  | 1,4            |         |
| 76       | Kênh HT6                                                          | Phú Mỹ                  | 8,3            |         |
| 77       | Kênh Đồng Cỏ Bàng                                                 | Phú Mỹ                  | 0,0            |         |
| 78       | Trà Phô Tà Teng                                                   | Phú Mỹ                  | 7,4            |         |
| 79       | Kênh Som Bắc                                                      | Phú Mỹ                  | 3,5            |         |
| 80       | Kênh Pu Tuốt                                                      | Phú Mỹ                  | 1,6            |         |
| 81       | Kênh 500- Rạch Dừa                                                | Phú Mỹ                  | 2,8            |         |
| 82       | Kênh T1                                                           | Phú Mỹ                  | 1,0            |         |
| 83       | Kênh K1                                                           | Phú Mỹ                  | 4,6            |         |
| 84       | Kênh K2                                                           | Phú Mỹ                  | 2,2            |         |
| 85       | Kênh K3                                                           | Phú Mỹ                  | 4,4            |         |
| 86       | Kênh K4                                                           | Phú Mỹ                  | 4,5            |         |
| 87       | Kênh HN0                                                          | Phú Mỹ                  | 10,6           |         |
| 88       | Kênh 10                                                           | Phú Mỹ                  | 2,1            |         |
| 89       | Kênh Đồng Hòa                                                     | Phú Mỹ                  | 10,0           |         |
| 90       | Kênh Cong                                                         | Phú Mỹ                  | 4,7            |         |
| <b>V</b> | <b>Huyện Giồng Riềng</b>                                          |                         | <b>593,1</b>   |         |
| 1        | Kênh Lộ mới bờ phụ (Từ kênh Xếp Mây đến phà Công binh) - Ngọc Hòa | Ngọc Hòa                |                |         |
| 2        | Kênh 6 Thước (Hòa Lợi +Hòa Hưng)                                  | Hòa Lợi - Hòa Hưng      |                |         |
| 3        | Kênh Mới (Bờ phụ)- Thanh Hòa+Thanh Bình                           | Thanh Hòa - Thanh Bình  |                |         |
| 4        | Kênh Huỳnh Kỳ (đoạn qua nông trường huyện đội )-Thanh phước       | Thanh Phước             |                |         |
| 5        | Kênh Ngây (từ kênh Bà Đầm đến kênh Thầy dòng)-Hòa An+Hòa Lợi      | Hòa An - Hòa Lợi        |                |         |
| 6        | Kênh Ranh Xã (Thanh phước + Thanh Lộc                             | Thanh Phước - Thanh Lộc |                |         |
| 7        | Kênh Ngọn Thân Suốt (Ngọc Hòa)                                    | Ngọc Hòa                |                |         |
| 8        | Kênh Đường Trâu Lớn (Bản Tân Định)                                | Bản Tân Định            |                |         |
| 9        | Kênh Bờ Trúc (Thanh Lộc)                                          | Thanh Lộc               |                |         |
| 10       | Kênh Ba Hàu (Ngọc chúc)                                           | Ngọc Chúc               |                |         |
| 11       | Kênh Đường Lác (Ngọc Thuận)                                       | Ngọc Thuận              |                |         |

| Số TT | Tên công trình                             | Địa điểm                      | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------|-------------------------------|----------------|---------|
| 12    | Kênh Địa Sậy -5 Tỷ (Ngọc Thuận +Thanh Lộc) | Ngọc Thuận - Thanh Lộc        |                |         |
| 13    | Kênh Hội Đồng (Thanh Bình)                 | Thanh Bình                    |                |         |
| 14    | Kênh KH7-13 (Ngọc Thuận -Hòa An)           | Ngọc Thuận - Hòa An           |                |         |
| 15    | Kênh Tân An (Ngọc Chúc+Ngọc Thuận)         | Ngọc Chúc - Ngọc Thuận        |                |         |
| 16    | Kênh Xẻo Nảy (Thị Trấn)                    | TT.Giồng Riềng                |                |         |
| 17    | Kênh Công Điền (Ngọc Chúc)                 | Ngọc Chúc                     |                |         |
| 18    | Kênh Thầy Cai-Ngọc Phong Lưu (Vĩnh Phú)    | Vĩnh Phú                      |                |         |
| 19    | Kênh Gọc Lá (Hòa Thuận )                   | Hòa Thuận                     |                |         |
| 20    | Kênh Rạch Nhum (Vĩnh Thạnh)                | Vĩnh Thạnh                    |                |         |
| 21    | Kênh 4 Hiến (Vĩnh Thạnh)                   | Vĩnh Thạnh                    |                |         |
| 22    | Kênh Cà Lý (Ba Rẫy -Ngọc Chúc)             | Ngọc Chúc                     |                |         |
| 23    | Kênh Xẻo Kè (Ngọc Chúc)                    | Ngọc Chúc                     |                |         |
| 24    | Kênh Cây dương (Bản Tân Định)              | Bản Tân Định                  |                |         |
| 25    | Kênh Tà Mách (Long Thạnh)                  | Long Thạnh                    |                |         |
| 26    | Kênh Huế -cây bàng (Long Thạnh)            | Long Thạnh                    |                |         |
| 27    | Kênh Đường Trâu-Cỏ Khía (Long Thạnh)       | Long Thạnh                    |                |         |
| 28    | Kênh Tắc -Mương Đào (Hòa Thuận)            | Hòa Thuận                     |                |         |
| 29    | Kênh KH7 (bờ nam-từ k.lộ mới-KH7-15)       | Ngọc Hòa - Hòa An             | 9,7            |         |
| 30    | Kênh 7 Lục (bờ phụ)                        | Vĩnh Thạnh - TT.Giồng Riềng   | 5,3            |         |
| 31    | Kênh Bà Chủ                                | Vĩnh Thạnh                    | 3,2            |         |
| 32    | Kênh 3 Đình                                | Long Thạnh                    | 2,5            |         |
| 33    | Kênh Ba Xẻo                                | Hòa Lợi                       | 5,1            |         |
| 34    | Kênh 14                                    | Hòa Hưng                      | 5,5            |         |
| 35    | Kênh Giáo Điều                             | Hòa Hưng                      | 4,3            |         |
| 36    | Kênh Đường Cày                             | Thanh Hưng - Thanh Lộc        | 3,2            |         |
| 37    | Kênh KH7 - 15                              | Ngọc Chúc                     | 4,6            |         |
| 38    | Kênh 6 Thi (bờ phụ)                        | Vĩnh Thạnh - Vĩnh Phú         | 1,6            |         |
| 39    | Kênh 5 Phú                                 | Hòa Thuận - Vĩnh Thạnh        | 3,1            |         |
| 40    | Kênh Xã Chắc                               | Thanh Phước                   | 3,9            |         |
| 41    | Kênh Cây Quéo                              | Thanh Bình                    | 1,6            |         |
| 42    | Kênh Tổng Lộc                              | Hòa Thuận                     | 1,9            |         |
| 43    | Rạch Bà Cương                              | Ngọc Thành                    | 2,0            |         |
| 44    | Kênh KH7 (bờ Tây)                          | Ngọc Hòa                      | 4,3            |         |
| 45    | Kênh Ranh Làng                             | Ngọc Chúc - Ngọc Hòa - Hòa An | 5,0            |         |
| 46    | Kênh Cây Dương                             | Bản Tân Định                  | 3,5            |         |
| 47    | Kênh 7 Trang - 6 Phụng                     | Bản Thạch - Bản Tân Định      | 5,1            |         |
| 48    | Kênh Ranh Thủy Lợi                         | Thanh Bình - Thanh Hưng       | 1,7            |         |
| 49    | Kênh 500                                   | Hòa Lợi                       | 2,1            |         |
| 50    | Kênh Công Sự                               | Hòa Lợi                       | 3,6            |         |
| 51    | Kênh Lung 7 Diệp                           | Ngọc Thuận                    | 2,7            |         |
| 52    | Kênh Trà                                   | Hòa An                        | 2,7            |         |
| 53    | Kênh Lung Bắc Vĩ                           | Ngọc Thuận                    | 2,5            |         |
| 54    | Kênh Tư Rạng-Lung Chiếu                    | Ngọc Thuận                    | 5,9            |         |
| 55    | Kênh Hậu Vườn                              | TT.Giồng Riềng                | 0,8            |         |

| Số TT | Tên công trình                                                 | Địa điểm                    | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|---------|
| 56    | Kênh Xẻo Bàn (bờ phụ)                                          | Thanh Hưng - Ngọc Thành     | 5,5            |         |
| 57    | Kênh 7 Khôn-6 Bự                                               | Vĩnh Phú                    | 1,2            |         |
| 58    | Kênh Xẻo Sao                                                   | Hòa An                      | 3,3            |         |
| 59    | Kênh KH7-17                                                    | Thanh Lộc - Ngọc Thuận      | 4,7            |         |
| 60    | Kênh KH7 (bờ Nam) từ kênh Lộ mới đến kênh KH7-15               | Ngọc Hòa - Hòa An           | 9,7            |         |
| 61    | Kênh 4 Kinh                                                    | Hòa Thuận                   | 2,1            |         |
| 62    | Kênh Cù Sáu                                                    | Thanh Phước                 | 5,1            |         |
| 63    | Kênh 4 Thước                                                   | Hòa An                      | 4,0            |         |
| 64    | Kênh lung Cui                                                  | Thanh Hưng                  | 4,3            |         |
| 65    | Kênh 7 Lục (bờ phụ)                                            | Vĩnh Thạnh - TT.Giồng Riềng | 5,3            |         |
| 66    | Kênh Lộ Mới (bờ phụ) đoạn 2 từ kênh Xáng Thốt Nốt đến kênh KH5 | Ngọc Chúc                   | 5,3            |         |
| 67    | Kênh Bà Chủ                                                    | Vĩnh Thạnh                  | 3,1            |         |
| 68    | Kênh Xã                                                        | Ngọc Hòa                    | 1,7            |         |
| 69    | Kênh Hậu Vườn (6 Thước)                                        | Long Thạnh - TT.Giồng Riềng | 8,3            |         |
| 70    | Kênh Rạch Bông Súng                                            | TT.Giồng Riềng - Thanh Bình | 3,6            |         |
| 71    | Kênh 3 Đình                                                    | Long Thạnh                  | 2,5            |         |
| 72    | Kênh Huyện 2                                                   | Thanh Hưng - Ngọc Thành     | 4,8            |         |
| 73    | Kênh Ba Tường                                                  | TT.Giồng Riềng - Thanh Hòa  | 1,9            |         |
| 74    | Kênh Chòm Tre                                                  | Thanh Hưng                  | 1,6            |         |
| 75    | Kênh Ba Xẻo                                                    | Hòa Lợi                     | 5,1            |         |
| 76    | Kênh Giáo Thịnh                                                | Hòa Lợi                     | 5,1            |         |
| 77    | Kênh Hai Đáo                                                   | Hòa Lợi                     | 5,0            |         |
| 78    | Kênh 14                                                        | Hòa Hưng                    | 5,5            |         |
| 79    | Kênh Giáo Điều                                                 | Hòa Hưng                    | 4,3            |         |
| 80    | Kênh Xá Ủ                                                      | Ngọc Thành                  | 2,0            |         |
| 81    | Kênh Cơi 15                                                    | Ngọc Thuận                  | 3,9            |         |
| 82    | Kênh Lộ Mới (bờ phụ)                                           | Ngọc Hòa                    | 5,8            |         |
| 83    | Kênh Mầu Giữa                                                  | Thanh Hưng                  | 1,4            |         |
| 84    | Kênh Trảng Tranh                                               | Hòa An                      | 4,4            |         |
| 85    | Kênh Bồi Rô                                                    | Thanh Hưng                  | 1,9            |         |
| 86    | Kênh Hậu-Ngon Bà Cô                                            | Thanh Hưng                  | 4,7            |         |
| 87    | Kênh Bà-Xẻo Dầu                                                | Hòa An                      | 3,5            |         |
| 88    | Kênh 5 Y-Lung Sen                                              | Thanh Hòa - Bàn Thạch       | 2,3            |         |
| 89    | Kênh Thủy lợi (bờ cãng)                                        | Thanh Hòa - Thanh Bình      | 4,0            |         |
| 90    | Kênh 4 Hoàng (Út Trắng)                                        | Thanh Hòa                   | 2,0            |         |
| 91    | Kênh Út Nhái (Đĩa Gáo-4 Lùn)                                   | Thanh Hưng                  | 3,1            |         |
| 92    | Kênh Ngon Biện Mười-Chòm Cao                                   | Thanh Hưng                  | 5,0            |         |
| 93    | Kênh Bờ Cãng Nhỏ-Lung Sen                                      | Thanh Hưng                  | 4,9            |         |
| 94    | Kênh Quế Phương-6 Nghệ                                         | Bàn Tân Định                | 1,4            |         |
| 95    | Kênh 8 Hải (Danh Đề-Ông Cản)                                   | Bàn Tân Định                | 5,4            |         |
| 96    | Kênh Ranh                                                      | Hòa An                      | 2,0            |         |
| 97    | Kênh xã Chiến đấu (8 Na)                                       | Thanh Lộc                   | 2,5            |         |
| 98    | Kênh Nha Sĩ Mới                                                | Vĩnh Phú                    | 4,2            |         |
| 99    | Kênh Ông Thạnh (Ông Liễu)                                      | Vĩnh Phú                    | 2,3            |         |
| 100   | Kênh Rạch Chùa (Cây Dừa)                                       | Vĩnh Thạnh                  | 1,6            |         |
| 101   | Kênh 20-Trụ Bon                                                | Vĩnh Thạnh                  | 2,1            |         |

| Số TT | Tên công trình                                                                | Địa điểm                   | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|---------|
| 102   | Kênh Ưt Chót                                                                  | Ngọc Chúc                  | 1,5            |         |
| 103   | Kênh 9 Nhóm                                                                   | Long Thạnh                 | 2,1            |         |
| 104   | Kênh Giữa KV8                                                                 | TT.Giồng Riềng             | 1,3            |         |
| 105   | Kênh 4 Nghê-7 Trọng-Thủy lợi                                                  | Ngọc Thành                 | 2,9            |         |
| 106   | Kênh KH3 (bờ Tây)                                                             | Bàn Thạch - Thuận Hòa      | 8,1            |         |
| 107   | Kênh Miếu ông Tà trắng                                                        | Bàn Thạch                  | 3,7            |         |
| 108   | Kênh 5 Nhon-Ông Điều                                                          | Bàn thạch                  | 2,4            |         |
| 109   | Kênh Bà Thân (Ông Thuộc-Ông Danh)                                             | Bàn thạch                  | 3,0            |         |
| 110   | Kênh 6 Sậu-Đĩa Xoài-Cây Tràm                                                  | Ngọc Thuận                 | 3,2            |         |
| 111   | Kênh 2 Hoài-Công an                                                           | Ngọc Thuận                 | 1,5            |         |
| 112   | Kênh thủy lợi (4 Tệt-2 Hiếu)                                                  | Ngọc Thuận                 | 2,9            |         |
| 113   | Kênh Thác Lác-2 Đông                                                          | Ngọc Hòa                   | 2,0            |         |
| 114   | Kênh Giữa-Cao Sán                                                             | Ngọc Hòa                   | 4,5            |         |
| 115   | Kênh 6 Thước-Xẻo Trô                                                          | Long Thạnh                 | 4,0            |         |
| 116   | Kênh Bà Chùa( Hí hê-7 Hương)                                                  | Hòa An                     | 1,5            |         |
| 117   | Kênh Cá (6 Bông-Trâm Bàu)                                                     | Hòa An                     | 2,3            |         |
| 118   | Kênh Xẻo Mây(2 Mậu-5 Sang)                                                    | Ngọc Hòa                   | 1,5            |         |
| 119   | Kênh Mương Cột( Chòm Sắn-2 Đông)                                              | Ngọc Hòa                   | 2,1            |         |
| 120   | Kênh Giữa-Vườn Dừa                                                            | Thị trấn                   | 1,4            |         |
| 121   | Kênh Chữ C (2 Thịn-Huỳnh Tệt)                                                 | thị trấn                   | 1,2            |         |
| 122   | Kênh Đòn Đông-3 Bé                                                            | Hòa Thuận                  | 3,2            |         |
| 123   | Kênh 15( Giữa-Chữ Y)                                                          | Hòa Thuận                  | 2,5            |         |
| 124   | Kênh Xẻo Chát                                                                 | Long Thạnh                 | 2,3            |         |
| 125   | Kênh Cái Nai                                                                  | Vĩnh Thạnh                 | 2,0            |         |
| 126   | Kênh Cây Trôm                                                                 | Bàn Thạch                  | 3,2            |         |
| 127   | Kênh Đường Lầu                                                                | Thanh Lộc - Thanh Phước    | 5,2            |         |
| 128   | Kênh Xẻo Kè-Cựa Gà                                                            | Ngọc Chúc                  | 3,0            |         |
| 129   | Kênh KH5 (bờ Tây) (từ Sông Cái Bé đến kênh Xẻo Sáu)                           | Vĩnh Thạnh - Hòa Thuận     | 2,4            |         |
| 130   | Kênh Cây Mướp                                                                 | Bàn Tân Định               | 5,0            |         |
| 131   | Kênh Xẻo Gia                                                                  | Hoà An                     | 4,1            |         |
| 132   | Kênh Đôi                                                                      | Thanh Lộc                  | 1,3            |         |
| 133   | Kênh Rạch Chanh                                                               | TT.Giồng Riềng - Bàn Thạch | 3,2            |         |
| 134   | Kênh KH7-12                                                                   | Ngọc Thuận - Hòa An        | 4,5            |         |
| 135   | Kênh Khu C (lộ phụ)                                                           | TT.Giồng Riềng             | 1,0            |         |
| 136   | Kênh 6 Thước                                                                  | Xã Hòa Lợi                 | 5,9            |         |
| 137   | Kênh KH3 (Thanh Bình - Thanh Hưng)                                            | Thanh Bình - Thanh Hưng    | 6,0            |         |
| 138   | Kênh 2 Tịch; kênh Ưt tước; kênh 2 Cùm; kênh Thủy Lợi Sóc Giữa.                | Hòa Thuận                  | 6,2            |         |
| 139   | Kênh Thầy Ba + kênh 400 + kênh 500                                            | Hòa Lợi                    | 6,9            |         |
| 140   | Kênh 2 Cẩn; kênh Xã Đăng; kênh Huyện; kênh Mộ Đá; kênh Ưt Nhái                | Thanh Hưng                 | 5,2            |         |
| 141   | Kênh KH3 Thanh Phước                                                          | Thanh Phước                | 7,6            |         |
| 142   | Kênh 2, 3, 4, 5, kênh Giữa                                                    | TT.Giồng Riềng             | 4,8            |         |
| 143   | Kênh k lung tạo + ông quon + tatul (ông thuộc) + 6 thước +Danh cảnh + ông bin | Bàn Thạch                  | 4,8            |         |
| 144   | Kênh Thầy Dồng Mới                                                            | Hòa Lợi                    | 3,5            |         |

| Số TT | Tên công trình                                                             | Địa điểm                    | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|---------|
| 145   | Kênh Xéo; kênh Số 4; kênh Lô Số 2; kênh Tư Diêu                            | Thanh Phước                 | 6,2            |         |
| 146   | Kênh Bờ Một + Cơi 3                                                        | Ngọc Thuận                  | 5,7            |         |
| 147   | Kênh Đồn Đông                                                              | Thanh Lộc                   | 5,8            |         |
| 148   | Kênh Thầy Dòng cũ; kênh 3 Thước; kênh Lung Lớn                             | Hòa Lợi                     | 5,2            |         |
| 149   | Các tuyến kênh ngang Rạch Xâm Há + kênh 3 Giàu + kênh 3 Gà + kênh Rạch Nhỏ | Ngọc Thành                  | 4,2            |         |
| 150   | Kênh Đường Trâu Nhỏ; kênh Ngang; kênh Nghĩa Trang                          | Vĩnh Phú                    | 2,1            |         |
| 151   | Kênh Rạch Chùa; kênh Chùa Vàm; kênh Công Điền                              | Ngọc Chúc                   | 4,2            |         |
| 152   | Kênh 4 Trường, Chùa Long Hòa, 9 Đẹp                                        | Ngọc Hòa                    | 4,0            |         |
| 153   | Kênh Bà Đàm giáp Hòa Hưng                                                  | Hòa An                      | 4,0            |         |
| 154   | Kênh 2 Thảo + 2 Kiều + Lung Trao Tráo + 2 Thế                              | Thanh Hòa                   | 3,7            |         |
| 155   | Kênh Ut Đước - Bến Túc                                                     | Hòa Thuận                   | 2,6            |         |
| 156   | Kênh 2 Thu - kênh 6 Đồng                                                   | Ngọc Hòa                    | 2,3            |         |
| 157   | Kênh Hậu căn cứ Tỉnh ủy                                                    | Thanh Lộc                   | 5,9            |         |
| 158   | Kênh Tư Phú                                                                | TT.Giồng Riềng              | 1,7            |         |
| 159   | Kênh Sóc Miên; kênh Hậu Tà Ke; kênh 2 Luyến; kênh 9 Quận                   | Thanh Hòa                   | 2,7            |         |
| 160   | Kênh Vàm đường gỗ đến ngọn đường gỗ + Kênh Kiểm Lâm                        | Long Thạnh                  | 1,8            |         |
| 161   | Kênh Chòm Mã; kênh Ba Tường; kênh 15                                       | Hòa Thuận                   | 3,4            |         |
| 162   | Kênh Mới; kênh Xéo                                                         | Hòa Thuận                   | 2,7            |         |
| 163   | Kênh Xuôi                                                                  | Ngọc Thành                  | 3,6            |         |
| 164   | Kênh Đông Pháp                                                             | Thanh Hưng - Thanh Lộc      | 3,6            |         |
| 165   | Kênh Ngàn Năm                                                              | Hòa Lợi                     | 11,7           |         |
| 166   | Kênh Năm Húi                                                               | Bản Tân Định                | 3,5            |         |
| 167   | Kênh Đường Trâu                                                            | Bản Tân Định                | 2,1            |         |
| 168   | Kênh Sông Cù                                                               | Hòa Thuận                   | 8,5            |         |
| 169   | Kênh Sáu                                                                   | Thanh bình                  | 2,0            |         |
| 170   | Kênh Mù U                                                                  | Vĩnh Thạnh                  | 2,7            |         |
| 171   | Kênh Cái Đuốc Nhỏ                                                          | Ngọc Chúc                   | 2,1            |         |
| 172   | Kênh KH-13                                                                 | Bản Tân Định                | 5,2            |         |
| 173   | Kênh Cầu Tre-Lung Đội Phẫu                                                 | Thanh bình                  | 2,8            |         |
| 174   | Kênh Cai Trương-Mỏ Om                                                      | Thanh Bình - Thanh Hưng     | 8,1            |         |
| 175   | Kênh KH5 (từ kênh Ranh-kênh Xuôi)                                          | Thanh Lộc - Ngọc Thành      | 12,4           |         |
| 176   | Sông Cái Bé (bờ Bắc)                                                       | Ngọc Hòa - Ngọc Chúc        | 7,0            |         |
| 177   | Kênh KH7-đoạn 2 (bờ Nam từ kênh KH7-15 đến kênh Ranh)                      | Ngọc Thuận-Thanh Lộc        | 4,3            |         |
| 178   | Kênh KH7-đoạn 2 (bờ Bắc từ kênh Bào Tre đến kênh Ranh)                     | Ngọc Hòa - Hòa An - Hòa Lợi | 12,9           |         |
| 179   | Kênh KH7-19                                                                | Thanh Lộc - Ngọc Thuận      | 4,8            |         |
| 180   | Kênh Tà Hoan                                                               | Ngọc Thành                  | 3,4            |         |



| Số TT     | Tên công trình                        | Địa điểm             | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------|----------------------|----------------|---------|
| 181       | Kênh Chùa                             | Thanh Lộc            | 6,4            |         |
| <b>VI</b> | <b>Huyện Gò Quao</b>                  |                      | <b>736,5</b>   |         |
| 1         | Kênh Ông Huệ                          | Thủy Liễu            | 2,6            |         |
| 2         | Kênh Ven sông Cái Lớn                 | Thủy Liễu            | 2,1            |         |
| 3         | Kênh Thủ Hồ                           | Định Hòa             | 2,5            |         |
| 4         | Kênh 6 - kênh 4                       | Thới Quản            | 4,8            |         |
| 5         | Kênh Địa Cừ                           | Vĩnh Hòa Hưng Nam    | 1,5            |         |
| 6         | Kênh Ba Đông                          | Thới Quản            | 1,0            |         |
| 7         | Kênh X.Thanh - C.Điền                 | Thới Quản            | 2,5            |         |
| 8         | Kênh Mới                              | Vĩnh Phước A         | 4,8            |         |
| 9         | Kênh Hai Quang                        | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 1,5            |         |
| 10        | Kênh Đồn Đông (đoạn 2)                | Vĩnh Phước A         | 2,1            |         |
| 11        | Kênh Lâm (H.Xuân)                     | Định Hòa             | 1,8            |         |
| 12        | Kênh Dân Quân - Thủy lợi - Đường Trâu | Vĩnh Thắng           | 4,7            |         |
| 13        | Kênh Xẻo Nổ                           | Thới Quản            | 3,0            |         |
| 14        | Kênh Lục Sự                           | Vĩnh Tuy             | 2,8            |         |
| 15        | Kênh ven sông Cái Lớn                 | TT.Gò Quao           | 3,5            |         |
| 16        | Kênh 3 Quân - 3 Hường                 | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 5,3            |         |
| 17        | Kênh Địa Mốp                          | Thủy Liễu            | 2,4            |         |
| 18        | Kênh 6                                | Vĩnh Thắng           | 1,7            |         |
| 19        | Kênh Tà Muôn                          | TT Gò Quao           | 2,8            |         |
| 20        | Kênh Lô 3                             | Vĩnh Phước A         | 2,8            |         |
| 21        | Kênh Năm Chòi                         | Định Hòa             | 1,1            |         |
| 22        | Kênh Thốt Nốt                         | Định Hòa             | 1,4            |         |
| 23        | Kênh Hai Lắm                          | Vĩnh Tuy             | 2,6            |         |
| 24        | Kênh Hòa Ân                           | Định Hòa             | 2,7            |         |
| 25        | Kênh Sườn                             | Vĩnh Hòa Hưng Nam    | 3,6            |         |
| 26        | Kênh Hai Liếng                        | Vĩnh Tuy             | 2,3            |         |
| 27        | Kênh Hai Ngươn                        | Vĩnh Phước B         | 1,3            |         |
| 28        | Kênh 6 Thước - Kênh Ông Xiệu          | Định An              | 3,0            |         |
| 29        | Kênh Ranh                             | TT.Gò Quao - Định An | 1,6            |         |
| 30        | Kênh Kiểm Lâm (Hòa Thạnh)             | Định Hòa             | 1,4            |         |
| 31        | Kênh Lô 2                             | Vĩnh Phước A         | 3,5            |         |
| 32        | Kênh Ranh                             | VPB-VHHN             | 1,8            |         |
| 33        | Kênh Đường Trâu - Que Sộp             | VPB                  | 3,0            |         |
| 34        | Kênh Thốt nốt                         | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 1,6            |         |
| 35        | Kênh Giữa                             | Vĩnh Tuy             | 3,5            |         |
| 36        | Kênh 3 Kim                            | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 2,1            |         |
| 37        | Kênh 3 Huân                           | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 2,0            |         |
| 38        | Kênh CL3                              | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 2,7            |         |
| 39        | Kênh 2 Hiếu                           | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 2,6            |         |
| 40        | Kênh Ông Kệt                          | Thới Quản            | 1,4            |         |
| 41        | Kênh Sau Chùa                         | Thới Quản            | 1,2            |         |
| 42        | Kênh 2 Thế                            | Thới Quản            | 1,2            |         |
| 43        | Kênh Cơ I                             | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 1,3            |         |
| 44        | Kênh Cơ II                            | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 0,9            |         |
| 45        | Kênh Cơ III                           | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 2,0            |         |
| 46        | Kênh Tư Tiên                          | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 1,5            |         |

| Số TT | Tên công trình                     | Địa điểm          | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|------------------------------------|-------------------|----------------|---------|
| 47    | Kênh Xã Nam                        | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 1,0            |         |
| 48    | Kênh Địa Mốp (đoạn 2)              | Thủy Liễu         | 3,9            |         |
| 49    | Kênh xóm Bà Rông                   | Thủy Liễu         | 3,0            |         |
| 50    | Kênh Ranh                          | Thủy Liễu         | 2,3            |         |
| 51    | Kênh Bà Tinh                       | Thủy Liễu         | 1,5            |         |
| 52    | Kênh Chín Lùn (Út Còn)             | Thới Quán         | 2,3            |         |
| 53    | Kênh 6 Giờ đến kênh kiểm Lâm       | Thới Quán         | 3,9            |         |
| 54    | Kênh 5 đến Lô 8                    | Thới Quán         | 3,3            |         |
| 55    | Kênh Ngang Rít                     | Định Hòa          | 3,7            |         |
| 56    | Kênh Tà Sol                        | Định Hòa          | 1,6            |         |
| 57    | Kênh Lộ Xe Thị trấn - Vĩnh Phước B | Vĩnh Phước B      | 4,7            |         |
| 58    | Kênh Tập Đoàn 7, 9                 | Vĩnh Phước B      | 1,8            |         |
| 59    | Kênh Ranh V.phước B-VHHN (Đoạn 2)  | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 1,3            |         |
| 60    | Kênh Ông Thọ - Đường Thét          | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 3,2            |         |
| 61    | Kênh 3 Hòa                         | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 1,1            |         |
| 62    | Kênh Thêu                          | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 1,5            |         |
| 63    | Kênh Bờ Càng (Chín Ân)             | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 1,7            |         |
| 64    | Kênh 7                             | Vĩnh Thắng        | 1,1            |         |
| 65    | Kênh Vĩnh Thạnh                    | Vĩnh Thắng        | 3,0            |         |
| 66    | Kênh Tàu Đô                        | Vĩnh Tuy          | 2,5            |         |
| 67    | Kênh Hàng                          | Vĩnh Tuy          | 3,4            |         |
| 68    | Kênh Bà Cường                      | Vĩnh Tuy          | 1,6            |         |
| 69    | Kênh Ngã Cạy CL3                   | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 3,3            |         |
| 70    | Kênh Thủy lợi                      | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 3,2            |         |
| 71    | Kênh Ngan Trâu                     | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 3,5            |         |
| 72    | Kênh Lô 9                          | Vĩnh Phước A      | 3,7            |         |
| 73    | Kênh Lô 5                          | Vĩnh Phước A      | 4,0            |         |
| 74    | Kênh Ông Xiêu - Ngã Tư             | Định An           | 2,2            |         |
| 75    | Kênh Bà Ớt - Cổng số 4             | Định An           | 2,2            |         |
| 76    | Kênh 4 Thước - KH9                 | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 2,3            |         |
| 77    | Kênh Miếu                          | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 1,3            |         |
| 78    | Kênh Cái Lọc                       | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 2,0            |         |
| 79    | Kênh Bà Tư Quý + nhánh Bưng Đé     | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 1,5            |         |
| 80    | Kênh Tập Đoàn 1                    | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 2,0            |         |
| 81    | Kênh Út Hạnh + 6 Hiến              | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 2,1            |         |
| 82    | Kênh Thủy Lợi + Bà 6 Ớt            | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 2,9            |         |
| 83    | Kênh Đồn Đông, kênh Hậu, kênh 2A   | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 2,7            |         |
| 84    | Kênh Lộ xe mới + kênh 10 nam       | Vĩnh Phước B      | 3,7            |         |
| 85    | Kênh Tập Đoàn 13                   | Vĩnh Phước B      | 2,0            |         |
| 86    | Kênh Tám Lợi                       | Vĩnh Thắng        | 2,1            |         |
| 87    | Kênh Tà Nôn                        | Định An           | 3,7            |         |
| 88    | Kênh áp Chiến lược                 | Định An           | 1,6            |         |
| 89    | Kênh Lạng                          | Vĩnh Tuy          | 0,9            |         |
| 90    | Kênh Nhánh Bàn Bé - Cầu Cây Diệp   | TT Gò Quao        | 2,8            |         |
| 91    | Kênh Cây Xoài - kênh Nghĩa Địa     | Định Hòa          | 1,6            |         |
| 92    | Kênh 7 Lèn                         | Định Hòa          | 2,1            |         |
| 93    | Kênh Ranh Thủy Liễu - Định Hòa     | Thủy Liễu         | 4,8            |         |
| 94    | Kênh Ngã tư Đường Cày              | Thủy Liễu         | 1,0            |         |

| Số TT | Tên công trình                | Địa điểm          | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|-------------------------------|-------------------|----------------|---------|
| 95    | Kênh Lò Đường                 | Thủy Liễu         | 4,4            |         |
| 96    | Kênh sau Chùa Cỏ Khía củ      | Thới Quẩn         | 2,3            |         |
| 97    | Kênh Rán 1                    | Thới Quẩn         | 1,7            |         |
| 98    | Kênh Ông Ba Liệt              | Thới Quẩn         | 2,6            |         |
| 99    | Kênh Ô.Bợ + Ô.Bợ + Bạc Bình   | Định Hòa          | 1,5            |         |
| 100   | Kênh Miếu Ông Tà              | Vĩnh Phước B      | 2,4            |         |
| 101   | Kênh Ranh giáp Cầu Trắng VPB  | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 3,1            |         |
| 102   | Kênh Công Điền                | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 2,7            |         |
| 103   | Kênh Xẻo Giá lớn              | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 5,2            |         |
| 104   | Kênh 3 Thước + 3 Bé           | Vĩnh Thắng        | 2,2            |         |
| 105   | Kênh Bà Bang - Kênh Cùg       | Vĩnh Tuy          | 1,7            |         |
| 106   | Kênh Rọc                      | Vĩnh Tuy          | 1,6            |         |
| 107   | Kênh Tư                       | Vĩnh Tuy          | 1,4            |         |
| 108   | Kênh Đường Trâu - Dân Quẩn    | TT. Gò Quao       | 3,1            |         |
| 109   | Kênh Cánh Đồng Cơ Nhì         | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 1,9            |         |
| 110   | Kênh vào cụm công nghiệp      | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 2,7            |         |
| 111   | Kênh Lò Lu - Bờ Dừa           | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 3,6            |         |
| 112   | Kênh 5 Phụng                  | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 2,3            |         |
| 113   | Kênh 6 Bưởi - 2 Tuấn          | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 2,3            |         |
| 114   | Kênh 2 Tiên - Cụm lũ          | Định An           | 2,3            |         |
| 115   | Kênh Lô 8                     | Vĩnh Phước A      | 2,4            |         |
| 116   | Kênh Đường Đào-Xóm Huế        | Vĩnh Thắng        | 3,2            |         |
| 117   | Kênh cặp QL61                 | Định Hòa          | 2,2            |         |
| 118   | Kênh Lô 7                     | Vĩnh Phước A      | 4,4            |         |
| 119   | Kênh 3+kênh 4                 | Vĩnh Phước A      | 2,6            |         |
| 120   | Kênh Ông Ký                   | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 4,6            |         |
| 121   | Kênh Xẻo Giá Nhỏ              | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 2,6            |         |
| 122   | Kênh Tài Phú                  | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 3,2            |         |
| 123   | Kênh Xóm Củ                   | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 1,6            |         |
| 124   | Kênh Mương Lộ                 | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 7,6            |         |
| 125   | Kênh Ông Cả                   | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 2,7            |         |
| 126   | Kênh Ông Bồi                  | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 2,0            |         |
| 127   | Kênh Bà Chủ (Lò Rền)          | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 2,5            |         |
| 128   | Kênh Quế Ba                   | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 1,8            |         |
| 129   | Kênh 500-CL3                  | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 1,7            |         |
| 130   | Kênh Ba Hồ                    | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 2,1            |         |
| 131   | Kênh Lộ liên tỉnh-QL61        | TT Gò Quao        | 4,0            |         |
| 132   | Kênh Lộ Tư Trinh              | Thới Quẩn         | 2,4            |         |
| 133   | Kênh Hậu Xẻo Mũi              | Thới Quẩn         | 1,1            |         |
| 134   | Kênh Thới Quẩn-Thới An        | Thới Quẩn         | 4,3            |         |
| 135   | Kênh Hai Bèo                  | Vĩnh Tuy          | 2,0            |         |
| 136   | Kênh Bảy Quỳ                  | Vĩnh Tuy          | 1,4            |         |
| 137   | Kênh Hai Kim                  | Vĩnh Tuy          | 0,8            |         |
| 138   | Kênh Bà Chu+kênh cặp QL TT-TL | Thủy Liễu         | 3,8            |         |
| 139   | Kênh Đường Trâu               | Thủy Liễu         | 0,9            |         |
| 140   | Kênh Đại Xiêm                 | Vĩnh Phước B      | 4,3            |         |
| 141   | Kênh Ông Thiện+Kênh Ông Đậu   | Định An           | 5,5            |         |
| 142   | Kênh Xáng Hậu                 | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 0,7            |         |

| Số TT | Tên công trình                                   | Địa điểm          | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------|-------------------|----------------|---------|
| 143   | Kênh Xẻo Kim                                     | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 3,6            |         |
| 144   | Kênh Chùa Xóm Khu                                | Thới Quán         | 0,9            |         |
| 145   | Kênh 3 Thành + Tập đoàn 9                        | Định Hòa          | 1,3            |         |
| 146   | Kênh Lô 11                                       | Vĩnh Phước A      | 3,4            |         |
| 147   | Kênh 3 Giàn                                      | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 1,7            |         |
| 148   | Kênh 6 Dành+Kênh Sầu Riêng                       | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 1,2            |         |
| 149   | Kênh Mương lộ TT-Bân Bé                          | Thị trấn          | 3,7            |         |
| 150   | Kênh Rán 2 (Công Điền)                           | Thới Quán         | 2,3            |         |
| 151   | Kênh Đường Tắc                                   | Thủy Liễu         | 2,0            |         |
| 152   | Kênh Thới Thủy                                   | Thủy Liễu         | 6,2            |         |
| 153   | Kênh Mới Sóc Ven                                 | Định An           | 6,8            |         |
| 154   | Kênh Lộ Vĩnh Thắng Vĩnh Tuy                      | Vĩnh Thắng        | 6,5            |         |
| 155   | Kênh Bầu Dừa                                     | Thủy Liễu         | 3,7            |         |
| 156   | Kênh Ông Cai                                     | Thủy Liễu         | 3,2            |         |
| 157   | Kênh Nhà 2 Biển - 2 Phúc                         | Định Hòa          | 4,1            |         |
| 158   | Kênh cấp QL61                                    | Định Hòa          | 3,3            |         |
| 159   | Kênh Rọc Lá Vàm Hồ                               | Định An           | 4,3            |         |
| 160   | Kênh Nhà Thờ - cấp QL 61                         | Định An           | 5,5            |         |
| 161   | Kênh QL 61 đi VHHNam                             | Định An           | 1,4            |         |
| 162   | Kênh Cổng số 1                                   | Định An           | 4,0            |         |
| 163   | Kênh Lộ xe đi Vĩnh Thắng                         | Vĩnh Thắng        | 1,4            |         |
| 164   | Kênh Hai Chùa                                    | Vĩnh Thắng        | 0,9            |         |
| 165   | Kênh 500 - Kênh 3 Thước                          | Vĩnh Thắng        | 3,7            |         |
| 166   | Kênh Xóm Khu - Xóm Vườn                          | Thới Quán         | 3,6            |         |
| 167   | Kênh Đường Tắc                                   | Thới Quán         | 2,3            |         |
| 168   | Kênh Xóm Giữa                                    | Thới Quán         | 2,8            |         |
| 169   | Kênh Ngã 4 Thu Đông - Chùa Cỏ Khía - Kênh Tắc    | Thới Quán         | 3,2            |         |
| 170   | Kênh Lô 10                                       | Vĩnh Phước A      | 2,8            |         |
| 171   | Kênh Bao                                         | Vĩnh Phước A      | 4,6            |         |
| 172   | Kênh 10 Đồn                                      | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 1,7            |         |
| 173   | Kênh Đường Mây - Cây Bần                         | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 2,3            |         |
| 174   | Kênh CL3-Xẻo Kim                                 | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 2,0            |         |
| 175   | Kênh Ngọn Ba Hường                               | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 2,6            |         |
| 176   | Kênh Bào Mác                                     | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 2,8            |         |
| 177   | Kênh Ba Huân                                     | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 5,2            |         |
| 178   | Kênh 10 Huyện                                    | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 3,7            |         |
| 179   | Kênh Cây Diệp - Nhà Ông Ty                       | TT Gò Quao        | 2,5            |         |
| 180   | Kênh 2 On - Cựa Gà - Cầu Miếu                    | Vĩnh Tuy          | 2,5            |         |
| 181   | Kênh 2                                           | Vĩnh Tuy          | 2,0            |         |
| 182   | Kênh 3                                           | Vĩnh Tuy          | 5,8            |         |
| 183   | Kênh Ngã Cái                                     | Thủy Liễu         | 1,7            |         |
| 184   | Kênh Ông Cọp - Bửu Hiền                          | Thủy Liễu         | 2,5            |         |
| 185   | Kênh Giải Phóng - 8 Ú                            | Thủy Liễu         | 2,5            |         |
| 186   | Kênh Nhánh Địa Mướp                              | Thủy Liễu         | 1,5            |         |
| 187   | Kênh Đại Bân + Cựa Gà                            | Vĩnh Phước B      | 3,1            |         |
| 188   | Kênh Danh Điểm - Danh Chuột - Danh Phôn - Ông Ga | Vĩnh Phước B      | 2,5            |         |

| Số TT | Tên công trình                                       | Địa điểm             | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------|
| 189   | Kênh Xẻo Trăm                                        | Vĩnh Thắng           | 1,5            |         |
| 190   | Kênh Vuông - kênh Nông Trường                        | Vĩnh Thắng           | 3,5            |         |
| 191   | Kênh Ông Bầu                                         | Vĩnh Thắng           | 3,0            |         |
| 192   | Kênh cấp QL 61 giáp Long Thạnh                       | Định Hòa             | 1,6            |         |
| 193   | Kênh Địa Tho - kênh Tà Khoa                          | Định Hòa             | 1,5            |         |
| 194   | Kênh Ngọn Mỏ Côi                                     | Định Hòa             | 3,3            |         |
| 195   | Kênh Ông Nghiêm-kênh Chùa Mới                        | Định An              | 1,1            |         |
| 196   | Kênh Ba Trọng-kênh Tà Hồng                           | Định An              | 2,4            |         |
| 197   | Kênh KH6                                             | Định An              | 5,1            |         |
| 198   | Kênh 1- kênh 2- kênh 4                               | Vĩnh Phước A         | 3,6            |         |
| 199   | Kênh 3 Láng                                          | TT Gò Quao           | 6,3            |         |
| 200   | Kênh Phước Thới                                      | TT Gò Quao           | 2,2            |         |
| 201   | Kênh Xáng Hậu                                        | Vĩnh Hòa Hưng Nam    | 2,5            |         |
| 202   | Kênh Bà Đạo                                          | Vĩnh Hòa Hưng Nam    | 1,1            |         |
| 203   | Kênh Ông Bang                                        | Thủy Liễu            | 1,8            |         |
| 204   | Kênh 3 Khoai                                         | Thủy Liễu            | 1,2            |         |
| 205   | Kênh Ranh Định Hòa - Long Thạnh                      | Thủy Liễu            | 3,1            |         |
| 206   | Kênh Giải Phóng cấp chùa-Chổng Mỹ cấp chùa-Bờ Tre    | Thủy Liễu            | 2,3            |         |
| 207   | Kênh Cầu Dừa - kênh Tà Quên                          | Thủy Liễu            | 1,9            |         |
| 208   | Kênh về Đường Xuông (giai đoạn 1)                    | Thủy Liễu            | 4,6            |         |
| 209   | Kênh Ngã 3 Đại Xiêm                                  | Vĩnh Phước B         | 1,7            |         |
| 210   | Kênh Ba Ca- kênh Xẻo Cá - kênh Lò Rèn                | Vĩnh Phước B         | 3,3            |         |
| 211   | Kênh Cựa Gà - kênh Ba Đông                           | Thới Quản            | 1,7            |         |
| 212   | Kênh Hai Giàu                                        | Thới Quản            | 2,8            |         |
| 213   | Kênh Cỏ Khía                                         | Thới Quản            | 2,4            |         |
| 214   | Kênh Rán 2                                           | Thới Quản            | 2,5            |         |
| 215   | Kênh Tư Nền - kênh Ba Xưng                           | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 2,3            |         |
| 216   | Kênh Nghĩa Trang                                     | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 3,1            |         |
| 217   | Kênh Ngã Quát                                        | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 1,4            |         |
| 218   | Kênh Ba Chi - Bảy Hậu                                | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 2,4            |         |
| 219   | Kênh Ngang - Năm Mai                                 | Vĩnh Phước B         | 1,3            |         |
| 220   | Kênh Tập Đoàn 7-9                                    | Vĩnh Phước B         | 1,8            |         |
| 221   | Kênh Xẻo Cá                                          | Vĩnh Phước B         | 1,4            |         |
| 222   | Kênh Sườn - kênh Ứt Lượm                             | Vĩnh Hòa Hưng Nam    | 2,3            |         |
| 223   | Kênh Bà Chủ - kênh Năm Khái - kênh Đường Thét        | Vĩnh Hòa Hưng Nam    | 3,5            |         |
| 224   | Kênh Giữa (8 Cường) - kênh 7 Bò                      | Vĩnh Hòa Hưng Nam    | 1,3            |         |
| 225   | Kênh KH9                                             | VHHB+ VHHN           | 8,2            |         |
| 226   | Kênh 500                                             | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 1,0            |         |
| 227   | Kênh Ranh giáp xã Hòa Thuận                          | Vĩnh Hòa Hưng Bắc    | 1,7            |         |
| 228   | Kênh Ông Nhân-kênh Chùa-kênh Lá-kênh 5 Linh-Ông Lành | Định Hòa             | 2,7            |         |
| 229   | Kênh KH5                                             | Định Hòa - Thủy Liễu | 7,5            |         |
| 230   | Kênh Long Cộ - THT Danh Lệ                           | Định An              | 2,9            |         |
| 231   | Kênh Thủy Lợi ấp An Bình                             | Định An              | 1,6            |         |
| 232   | Kênh Sóc Cạn                                         | Định An              | 1,3            |         |
| 233   | Kênh Trâm Bầu                                        | Vĩnh Tuy             | 3,8            |         |

| Số TT | Tên công trình                                  | Địa điểm          | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------|-------------------|----------------|---------|
| 234   | Kênh Chín Tài                                   | Vĩnh Tuy          | 2,5            |         |
| 235   | Kênh Hai Thông                                  | Vĩnh Tuy          | 1,3            |         |
| 236   | Kênh Ông Huệ                                    | Thủy Liễu         | 2,6            |         |
| 237   | Kênh Ông Đăng - kênh về Thới Quản               | Thủy Liễu         | 3,4            |         |
| 238   | Kênh Ông Nhượng - Cây Gòn                       | Thủy Liễu         | 2,6            |         |
| 239   | Kênh Vàm Cà Bân (về Đường Xuông gđ2)            | Thủy Liễu         | 4,7            |         |
| 240   | Kênh Đê bao                                     | Thủy Liễu         | 1,2            |         |
| 241   | Kênh Xẻo Giữa - kênh Hậu                        | Thới Quản         | 1,4            |         |
| 242   | Kênh Ông Xiệp                                   | Thới Quản         | 1,7            |         |
| 243   | Kênh Ông Khai - kênh Lung 1 - kênh Lung 2       | Thới Quản         | 3,7            |         |
| 244   | Kênh Ông Thê - kênh Ông Kel - kênh Ranh         | Thới Quản         | 3,2            |         |
| 245   | Kênh 1 - kênh Ông Cai                           | Vĩnh Thắng        | 5,7            |         |
| 246   | Kênh Tập Đoàn 13                                | Định Hòa          | 2,1            |         |
| 247   | Kênh Vườn - kênh Bảy Tạo                        | Vĩnh Tuy          | 4,0            |         |
| 248   | Kênh Mới                                        | Vĩnh Tuy          | 2,7            |         |
| 249   | Kênh 5 Phát - Rạch Rùa                          | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 1,9            |         |
| 250   | Kênh Bốn Thước (2 Quang)                        | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 2,8            |         |
| 251   | Kênh 6 - kênh Ngọc Anh                          | Thới Quản         | 2,4            |         |
| 252   | Kênh Lô Ba Hóa                                  | Thới Quản         | 2,0            |         |
| 253   | Kênh Cả Mới Lớn                                 | Thới Quản         | 2,6            |         |
| 254   | Kênh Cả Mới Nhỏ                                 | Thới Quản         | 3,7            |         |
| 255   | Kênh Ba Dừa Khô                                 | Thới Quản         | 1,7            |         |
| 256   | Kênh 6 Quang - kênh 3 Cường - kênh 6 Sen        | Vĩnh Phước B      | 4,0            |         |
| 257   | Kênh Tư Sang - Lộ Xe Mới (Xáng Cụt)             | Vĩnh Phước B      | 8,1            |         |
| 258   | Kênh Tập Đoàn 6                                 | Vĩnh Phước B      | 3,4            |         |
| 259   | Kênh Ông Xiệu                                   | Định An           | 2,4            |         |
| 260   | Kênh Đường Mây cũ - kênh Ba Đen                 | Định An           | 2,6            |         |
| 261   | Kênh Long Tạo - Thu Mua - Xóm Giữa - Chiến Lược | Định An           | 1,1            |         |
| 262   | Kênh Láng Biên - kênh Ông Cai                   | Vĩnh Thắng        | 1,8            |         |
| 263   | Kênh Dân Quân                                   | Vĩnh Thắng        | 3,2            |         |
| 264   | Kênh Út Mềm - kênh Tư Vạn                       | Vĩnh Thắng        | 1,0            |         |
| 265   | Kênh Ngang Chùa Bân Bé - Tập Đoàn 9             | Định Hòa          | 2,2            |         |
| 266   | Kênh Trạm Bơm Hai Tâm - Huế Lợi                 | Định Hòa          | 2,4            |         |
| 267   | Kênh Ông Đă - 7 Xiêu                            | Định Hòa          | 2,2            |         |
| 268   | Kênh Bảy Tổng - Rạch Đường Xuông                | Định Hòa          | 3,0            |         |
| 269   | Kênh HTX Tân Hòa - Gò Xoài                      | Định Hòa          | 2,5            |         |
| 270   | Kênh Ba Kim                                     | Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 1,2            |         |
| 271   | Kênh Lâm Đồ                                     | Thủy Liễu         | 1,1            |         |
| 272   | Kênh Trạm Bơm HTX Quyết Tiến                    | Vĩnh Hòa Hưng Nam | 0,8            |         |
| 273   | Kênh Ông Thuôi                                  | Thủy Liễu         | 2,0            |         |
| 274   | Kênh Ông Út - Kênh Ông Kệt                      | Thới Quản         | 1,2            |         |
| 275   | Kênh Ông Mạnh                                   | Thới Quản         | 1,5            |         |
| 276   | Kênh 8 Tạo                                      | Thới Quản         | 2,2            |         |
| 277   | Kênh Ông Rây - Danh Định - Chì Tài              | Định Hòa          | 2,7            |         |

| Số TT       | Tên công trình           | Địa điểm     | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------------|--------------------------|--------------|----------------|---------|
| 278         | Kênh Tập Đoàn 2-3        | Vĩnh Phước B | 2,0            |         |
| 279         | Kênh Đê Bao trong        | Vĩnh Thắng   | 1,1            |         |
| 280         | Kênh Xẻo Đước            | Vĩnh Tuy     | 1,1            |         |
| 281         | Kênh 7 Dây - Kênh 9 Thử  | Vĩnh Tuy     | 1,5            |         |
| <b>VII</b>  | <b>Thành phố Hà Tiên</b> |              | <b>98,3</b>    |         |
| 1           | Kênh Rạch Giá-Hà Tiên    | Thuận Yên    | 13,0           |         |
| 2           | Kênh 100                 | Thuận Yên    | 6,7            |         |
| 3           | Rạch Vược                | Thuận Yên    | 4,5            |         |
| 4           | Kênh Nước Cháy           | Thuận Yên    | 3,0            |         |
| 5           | Kênh Núi Đồng            | Thuận Yên    | 2,9            |         |
| 6           | Kênh Ba Sen              | Thuận Yên    | 1,0            |         |
| 7           | Kênh Út Đức              | Thuận Yên    | 1,0            |         |
| 8           | Kênh Núi Đồng-Tam Bản    | Thuận Yên    | 4,3            |         |
| 9           | Kênh Bảy Phát            | Thuận Yên    | 1,0            |         |
| 10          | Kênh Bảy Tùng            | Thuận Yên    | 1,0            |         |
| 11          | Kênh Đường Xuồng         | Thuận Yên    | 3,0            |         |
| 12          | Kênh Cánh Đồng Năng      | Thuận Yên    | 1,0            |         |
| 13          | Kênh Gò Trâu             | Thuận Yên    | 3,3            |         |
| 14          | Kênh 1000                | Thuận Yên    | 7,0            |         |
| 15          | Kênh Thoát Lũ            | Thuận Yên    | 1,0            |         |
| 16          | Kênh 1                   | Thuận Yên    | 1,0            |         |
| 17          | Kênh 2                   | Thuận Yên    | 1,0            |         |
| 18          | Kênh 3                   | Thuận Yên    | 1,0            |         |
| 19          | Kênh 4                   | Thuận Yên    | 1,0            |         |
| 20          | Kênh 5                   | Thuận Yên    | 1,0            |         |
| 21          | Kênh Thủy Lợi            | Thuận Yên    | 1,2            |         |
| 22          | Kênh Mương Đào           | Đông Hồ      | 1,5            |         |
| 23          | Kênh 500                 | Đông Hồ      | 3,9            |         |
| 24          | Kênh Hà Giang            | Đông Hồ      | 1,0            |         |
| 25          | Kênh Số 8                | Đông Hồ      | 3,5            |         |
| 26          | Kênh Số 9                | Đông Hồ      | 2,6            |         |
| 27          | Kênh Số 10               | Đông Hồ      | 2,6            |         |
| 28          | Kênh Quốc Phòng          | Đông Hồ      | 3,5            |         |
| 29          | Kênh Đá Dựng             | Mỹ Đức       | 2,0            |         |
| 30          | Rạch Quao                | Đông Hồ      | 6,0            |         |
| 31          | Rạch Miếu                | Đông Hồ      | 1,1            |         |
| 32          | Kênh Bà Lý               | Pháo Đài     | 4,1            |         |
| 33          | Kênh Đồn Tả              | Mỹ Đức       | 4,8            |         |
| 34          | Kênh Đốc Điền            | Thuận Yên    | 2,0            |         |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Hòn Đất</b>     |              | <b>1.489,3</b> |         |
| 1           | Kênh Cầu Số 2            | Mỹ Lâm       | 2,7            |         |
| 2           | Kênh Đồi Dưới            | Mỹ Lâm       | 2,2            |         |
| 3           | Kênh Đình                | Mỹ Lâm       | 2,0            |         |
| 4           | Kênh Thân Nông           | Mỹ Lâm       | 3,2            |         |
| 5           | Kênh Bảy Ngàn            | Mỹ Lâm       | 2,2            |         |
| 6           | Kênh Đồi Trên            | Mỹ Lâm       | 2,9            |         |
| 7           | Kênh Cầu Số 3            | Mỹ Lâm       | 3,3            |         |
| 8           | Kênh Đồn Đông            | Mỹ Lâm       | 1,4            |         |

| Số TT | Tên công trình   | Địa điểm                                  | Chiều dài (km) | Ghi chú            |
|-------|------------------|-------------------------------------------|----------------|--------------------|
| 9     | Kênh Rạch Ngay   | Mỹ Lâm                                    | 1,5            |                    |
| 10    | Kênh 80          | Mỹ Lâm                                    | 2,9            |                    |
| 11    | Kênh Trâm Bầu    | Mỹ Lâm + TT.Sóc Sơn                       | 2,5            |                    |
| 12    | Kênh Ông Kiềm    | Mỹ Lâm + TT.Sóc Sơn + Sơn Bình            | 5,3            |                    |
| 13    | Kênh Cũ          | Mỹ Lâm + TT.Sóc Sơn                       | 7,1            |                    |
| 14    | Kênh 20          | Mỹ Lâm                                    | 2,5            |                    |
| 15    | Kênh 40          | Mỹ Lâm                                    | 1,3            |                    |
| 16    | Kênh Chùa        | Mỹ Lâm                                    | 1,0            |                    |
| 17    | Kênh Năm Linh    | Mỹ Lâm + Mỹ Thuận + Mỹ Phước + TT.Sóc Sơn | 6,4            |                    |
| 18    | Kênh 1           | Mỹ Lâm                                    | 4,3            |                    |
| 19    | Kênh Ông Kiềm    | Mỹ Lâm + Mỹ Phước                         | 7,5            |                    |
| 20    | Kênh 1           | Mỹ Lâm + Mỹ Phước                         | 4,8            |                    |
| 21    | Kênh Cô Tự       | Mỹ Lâm                                    | 1,4            |                    |
| 22    | Kênh Ranh        | Mỹ Lâm + Mỹ Phước + Mỹ Hiệp Sơn           | 18,6           | NH<br>KIẾN<br>GANG |
| 23    | Kênh Ông Cả      | Mỹ Lâm + Mỹ Phước                         | 1,2            |                    |
| 24    | Kênh Hai Dục     | Mỹ Phước                                  | 4,2            |                    |
| 25    | Kênh Lung Bông   | Mỹ Phước                                  | 3,3            |                    |
| 26    | Kênh Cầu Sỏ 3    | Mỹ Phước                                  | 2,8            |                    |
| 27    | Kênh Năm Chùa    | Mỹ Phước                                  | 3,2            |                    |
| 28    | Kênh 1000        | Mỹ Phước                                  | 2,7            |                    |
| 29    | Kênh Tư Tỷ       | Mỹ Phước                                  | 2,3            |                    |
| 30    | Kênh Thông       | Mỹ Phước                                  | 1,6            |                    |
| 31    | Kênh 500         | Mỹ Phước                                  | 3,0            |                    |
| 32    | Kênh Đập Đá      | Mỹ Phước + Mỹ Hiệp Sơn                    | 1,8            |                    |
| 33    | Kênh 1           | Mỹ Phước + Mỹ Thuận                       | 5,7            |                    |
| 34    | Kênh 2 Cũ        | Mỹ Phước + Mỹ Thuận                       | 4,7            |                    |
| 35    | Kênh 2           | Mỹ Phước + Mỹ Thuận                       | 5,3            |                    |
| 36    | Kênh 2.5         | Mỹ Phước + Mỹ Thuận                       | 5,2            |                    |
| 37    | Kênh Móp Vắn     | Mỹ Phước + Mỹ Thuận                       | 5,4            |                    |
| 38    | Kênh 3           | Mỹ Phước + Mỹ Thuận                       | 5,4            |                    |
| 39    | Kênh 3.5 (H4)    | Mỹ Phước                                  | 2,3            |                    |
| 40    | Kênh Bộ Đội (H5) | Mỹ Phước                                  | 2,4            |                    |
| 41    | Kênh Bộ Đội      | Mỹ Phước                                  | 2,4            |                    |
| 42    | Kênh 6           | Mỹ Phước + Mỹ Hiệp Sơn                    | 5,5            |                    |
| 43    | Kênh Bộ Đội      | Mỹ Phước + Mỹ Hiệp Sơn                    | 2,5            |                    |
| 44    | Kênh 7           | Mỹ Phước + Mỹ Hiệp Sơn                    | 5,5            |                    |
| 45    | Kênh Bộ Đội      | Mỹ Phước + Mỹ Hiệp Sơn                    | 4,9            |                    |
| 46    | Kênh 8           | Mỹ Phước + Mỹ Hiệp Sơn                    | 5,6            |                    |
| 47    | Kênh Bộ Đội      | Mỹ Phước + Mỹ Hiệp Sơn                    | 2,6            |                    |
| 48    | Kênh 9           | Mỹ Phước + Mỹ Hiệp Sơn                    | 5,6            |                    |
| 49    | Kênh Năm Vụ      | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Phước                    | 1,5            |                    |
| 50    | Kênh Thân Huyện  | Mỹ Hiệp Sơn                               | 1,1            |                    |
| 51    | Kênh Huệ Bá      | Mỹ Hiệp Sơn                               | 0,9            |                    |
| 52    | Kênh Bảy Đù      | Mỹ Hiệp Sơn                               | 0,6            |                    |
| 53    | Kênh Công Xã     | Mỹ Hiệp Sơn                               | 0,4            |                    |

| Số TT | Tên công trình | Địa điểm                                                     | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| 54    | Kênh Tư Cẩm    | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 0,9            |         |
| 55    | Kênh 3000      | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 4,5            |         |
| 56    | Kênh 5         | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thuận                                       | 3,0            |         |
| 57    | Kênh 100       | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thuận                                       | 15,5           |         |
| 58    | Kênh 500       | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 6,0            |         |
| 59    | Kênh Chủ Kiều  | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 3,0            |         |
| 60    | Kênh 9.5       | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 5,1            |         |
| 61    | Kênh 10        | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 5,6            |         |
| 62    | Kênh 10.5      | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 4,7            |         |
| 63    | Kênh 11        | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 5,7            |         |
| 64    | Kênh 600       | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 1,9            |         |
| 65    | Kênh Sáu Lúa   | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 1,9            |         |
| 66    | Kênh Đập Đá    | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 1,8            |         |
| 67    | Kênh Bà Bé     | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 1,9            |         |
| 68    | Kênh Thủy Lợi  | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 1,9            |         |
| 69    | Kênh Tư Biển   | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 1,9            |         |
| 70    | Kênh Ranh Tinh | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thái + Nam Thái Sơn + Bình Sơn + Bình Giang | 47,9           |         |
| 71    | Kênh 7         | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thuận + Sơn Kiên + Mỹ Thái + Nam Thái Sơn   | 12,9           |         |
| 72    | Kênh Bộ Đội    | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thuận + Sơn Kiên                            | 7,9            |         |
| 73    | Kênh 8.5       | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 6,3            |         |
| 74    | Kênh 9         | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 4,3            |         |
| 75    | Kênh 9.5       | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 6,3            |         |
| 76    | Kênh 10        | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thái + Sơn Kiên + Nam Thái Sơn + Bình Sơn   | 24,9           |         |
| 77    | Kênh 11        | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thái                                        | 6,4            |         |
| 78    | Kênh 12        | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thái                                        | 6,4            |         |
| 79    | Kênh 13        | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thái                                        | 8,3            |         |
| 80    | Kênh 14        | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thái                                        | 6,4            |         |
| 81    | Kênh 14.5      | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thái                                        | 5,9            |         |
| 82    | Kênh 15        | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thái + Nam Thái Sơn                         | 13,5           |         |
| 83    | Kênh 15.5      | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thái + Nam Thái Sơn                         | 13,4           |         |
| 84    | Kênh 2 Linh    | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thái                                        | 4,4            |         |
| 85    | Kênh 16        | Mỹ Hiệp Sơn + Mỹ Thái + Nam Thái Sơn                         | 16,4           |         |
| 86    | Kênh 16.5      | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 4,3            |         |
| 87    | Kênh Lung Mướp | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 4,6            |         |
| 88    | Kênh Lung Môn  | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 0,8            |         |
| 89    | Kênh Lung Vần  | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 0,7            |         |
| 90    | Kênh 100       | Mỹ Hiệp Sơn                                                  | 7,0            |         |

| Số TT | Tên công trình  | Địa điểm                                                  | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|-----------------|-----------------------------------------------------------|----------------|---------|
| 91    | Kênh Ngang      | Mỹ Thuận + Mỹ Phước                                       | 4,0            |         |
| 92    | Kênh Quán Thông | Mỹ Thuận                                                  | 3,9            |         |
| 93    | Kênh Zero       | Mỹ Thuận                                                  | 4,0            |         |
| 94    | Kênh Nam Ninh   | Mỹ Thuận                                                  | 3,2            |         |
| 95    | Kênh 4          | Mỹ Thuận                                                  | 2,9            |         |
| 96    | Kênh 1          | Mỹ Thuận + Thị Trấn Sóc Sơn + Sơn Kiên + Thị Trấn Hòn Đất | 16,6           |         |
| 97    | Kênh 2          | Mỹ Thuận + Thị Trấn Sóc Sơn + Sơn Kiên + Thị Trấn Hòn Đất | 13,6           |         |
| 98    | Kênh Cấp I      | Mỹ Thuận                                                  | 1,0            |         |
| 99    | Kênh 3          | Mỹ Thuận + Sơn Kiên + Mỹ Thái + Nam Thái Sơn              | 13,7           |         |
| 100   | Kênh 4          | Mỹ Thuận + Sơn Kiên + Mỹ Thái + Nam Thái Sơn              | 15,6           |         |
| 101   | Kênh 5          | Mỹ Thuận + Sơn Kiên + Mỹ Thái + Nam Thái Sơn              | 15,6           |         |
| 102   | Kênh Tư Hăng    | Mỹ Thuận                                                  | 1,8            |         |
| 103   | Kênh 6          | Mỹ Thuận + Sơn Kiên + Mỹ Thái + Nam Thái Sơn              | 13,9           |         |
| 104   | Kênh Thân Huyện | Thị Trấn Sóc Sơn                                          | 1,4            |         |
| 105   | Kênh 200        | Thị Trấn Sóc Sơn                                          | 1,8            |         |
| 106   | Kênh Vạn Thành  | Thị Trấn Sóc Sơn                                          | 1,7            |         |
| 107   | Kênh 500        | Thị Trấn Sóc Sơn                                          | 2,7            |         |
| 108   | Kênh Tà Hem     | Thị Trấn Sóc Sơn                                          | 3,9            |         |
| 109   | Kênh Tà Lúa     | Thị Trấn Sóc Sơn                                          | 4,1            |         |
| 110   | Kênh Bà Dung    | Thị Trấn Sóc Sơn                                          | 1,9            |         |
| 111   | Kênh Giáo Thỉnh | Thị Trấn Sóc Sơn                                          | 1,8            |         |
| 112   | Kênh Sóc        | TT.Sóc Sơn + Xã Sơn Kiên                                  | 4,2            |         |
| 113   | Kênh Cũ         | TT.Sóc Sơn + Sơn Kiên + Sơn Bình                          | 4,1            |         |
| 114   | Kênh Tà Niên    | Thị Trấn Sóc Sơn                                          | 1,9            |         |
| 115   | Kênh Tà Điền    | Sơn Bình + Sơn Kiên                                       | 5,1            |         |
| 116   | Kênh Hòn Sóc    | Sơn Bình + Sơn Kiên                                       | 0,8            |         |
| 117   | Kênh Ô Môi      | Sơn Bình                                                  | 2,6            |         |
| 118   | Kênh Rạch Gừa   | Sơn Bình                                                  | 4,8            |         |
| 119   | Kênh Mới        | Sơn Bình                                                  | 7,7            |         |
| 120   | Kênh Rạch Sâu   | Sơn Bình                                                  | 2,5            |         |
| 121   | Kênh Rạch Sậy   | Sơn Bình                                                  | 1,8            |         |
| 122   | Kênh Đê Cũ      | Sơn Bình                                                  | 3,4            |         |
| 123   | Kênh Ông Thần   | Sơn Bình                                                  | 5,4            |         |
| 124   | Kênh Giữa       | Sơn Bình                                                  | 2,9            |         |
| 125   | Kênh Tá Cóc     | Sơn Bình                                                  | 1,5            |         |
| 126   | Kênh Tà Keo     | Sơn Bình + Thổ Sơn                                        | 5,2            |         |
| 127   | Kênh 9.5        | Thổ Sơn + TT.Hòn Đất                                      | 7,5            |         |
| 128   | Kênh 10         | Thổ Sơn + TT.Hòn Đất                                      | 6,6            |         |



| Số TT | Tên công trình      | Địa điểm                                | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|---------------------|-----------------------------------------|----------------|---------|
| 129   | Kênh 11             | Thổ Sơn + TT.Hòn Đất                    | 7,1            |         |
| 130   | Kênh 200            | Thổ Sơn + TT.Hòn Đất                    | 3,2            |         |
| 131   | Kênh Hòn Sóc        | Thổ Sơn + TT.Hòn Đất                    | 8,2            |         |
| 132   | Kênh Bẹt Tỏi        | Thổ Sơn                                 | 2,2            |         |
| 133   | Kênh Hòn Me         | Thổ Sơn                                 | 4,0            |         |
| 134   | Kênh 11             | Thổ Sơn + Linh Huỳnh                    | 4,6            |         |
| 135   | Kênh Thủy Lợi       | Thổ Sơn                                 | 2,2            |         |
| 136   | Kênh Suối Tiên      | Thổ Sơn                                 | 2,9            |         |
| 137   | Kênh Lung Hòn Sóc 2 | Thổ Sơn                                 | 1,4            |         |
| 138   | Kênh Rạch Phóc      | Thổ Sơn                                 | 3,4            |         |
| 139   | Kênh Ranh           | Thổ Sơn + Linh Huỳnh + Thị Trấn Hòn Đất | 6,3            |         |
| 140   | Kênh Petxay         | Thổ Sơn                                 | 6,5            |         |
| 141   | Kênh MLưa           | Thổ Sơn                                 | 4,6            |         |
| 142   | Kênh 9              | Thổ Sơn + Linh Huỳnh                    | 4,4            |         |
| 143   | Kênh 7              | Thổ Sơn + Linh Huỳnh                    | 3,9            |         |
| 144   | Kênh Hòn Me 1       | Thổ Sơn + Linh Huỳnh                    | 4,5            |         |
| 145   | Kênh 5              | Thổ Sơn + Linh Huỳnh                    | 2,6            |         |
| 146   | Kênh 3              | Thổ Sơn + Linh Huỳnh                    | 4,0            |         |
| 147   | Kênh 2              | Thổ Sơn + Linh Huỳnh + Thị Trấn Hòn Đất | 3,9            |         |
| 148   | Kênh Số 8           | Sơn Kiên                                | 3,2            |         |
| 149   | Kênh Tập Đoàn       | Sơn Kiên                                | 3,2            |         |
| 150   | Kênh Mương Màu      | Sơn Kiên                                | 2,0            |         |
| 151   | Kênh số Lung Mước   | Sơn Kiên + TT.Sóc Sơn                   | 7,7            |         |
| 152   | Kênh Cấp I          | Sơn Kiên                                | 6,1            |         |
| 153   | Kênh 9              | Sơn Kiên                                | 2,0            |         |
| 154   | Kênh 8.5            | Sơn Kiên                                | 8,7            |         |
| 155   | Kênh KD3            | TT.Hòn Đất - Nam Thái Sơn               | 16,8           |         |
| 156   | Kênh KD1            | TT.Hòn Đất - Nam Thái Sơn               | 17,2           |         |
| 157   | Kênh 165            | TT.Hòn Đất - Nam Thái Sơn               | 17,3           |         |
| 158   | Kênh 3000           | TT.Hòn Đất - Nam Thái Sơn               | 17,4           |         |
| 159   | Kênh KD5            | TT.Hòn Đất - Nam Thái Sơn               | 16,5           |         |
| 160   | Kênh KH9            | TT.Hòn Đất - Nam Thái Sơn               | 16,0           |         |
| 161   | Kênh Bao            | TT.Hòn Đất - Nam Thái Sơn               | 9,5            |         |
| 162   | Kênh Lung Sơn Nam   | TT.Hòn Đất - Nam Thái Sơn               | 3,3            |         |
| 163   | Kênh 250            | TT.Hòn Đất - Linh Huỳnh                 | 7,3            |         |
| 164   | Kênh Lung Cũ        | Linh Huỳnh                              | 2,2            |         |
| 165   | Kênh Bờ Bao Kênh 2  | Linh Huỳnh                              | 1,7            |         |
| 166   | Kênh Cà Cội         | Linh Huỳnh - Bình Sơn                   | 10,7           |         |
| 167   | Kênh 281            | Xã Linh Huỳnh                           | 3,4            |         |
| 168   | Kênh 281-B          | Linh Huỳnh - Bình Sơn                   | 4,9            |         |
| 169   | Kênh 282            | Linh Huỳnh - Bình Sơn                   | 7,9            |         |
| 170   | Kênh 283            | Linh Huỳnh - Bình Sơn                   | 7,7            |         |
| 171   | Kênh 284            | Linh Huỳnh - Bình Sơn                   | 7,3            |         |
| 172   | Kênh 500            | Linh Huỳnh                              | 2,4            |         |
| 173   | Kênh 285            | Linh Huỳnh - Bình Sơn                   | 7,1            |         |
| 174   | Kênh 286            | Bình Sơn                                | 6,9            |         |

| Số TT | Tên công trình                  | Địa điểm                                                 | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|---------|
| 175   | Kênh 250                        | Bình Sơn                                                 | 5,3            |         |
| 176   | Kênh 281                        | Bình Sơn                                                 | 2,5            |         |
| 177   | Kênh 287                        | Bình Sơn                                                 | 6,6            |         |
| 178   | Kênh 288                        | Bình Sơn                                                 | 5,1            |         |
| 179   | Kênh 289                        | Bình Sơn                                                 | 5,1            |         |
| 180   | Kênh 290                        | Bình Sơn                                                 | 5,1            |         |
| 181   | Kênh Rạch Cũ                    | Bình Sơn                                                 | 3,7            |         |
| 182   | Kênh Rạch Bằng                  | Bình Sơn                                                 | 2,0            |         |
| 183   | Kênh 500                        | Bình Sơn                                                 | 3,6            |         |
| 184   | Kênh 8 Nguyên                   | Bình Sơn                                                 | 1,2            |         |
| 185   | Kênh Ngàn Nhi                   | Bình Sơn                                                 | 3,3            |         |
| 186   | Kênh Ngàn Nhất                  | Bình Sơn                                                 | 3,3            |         |
| 187   | Kênh 1000                       | Bình Sơn                                                 | 4,1            |         |
| 188   | Kênh 750                        | Bình Sơn                                                 | 5,5            |         |
| 189   | Kênh 500                        | Bình Sơn                                                 | 5,6            |         |
| 190   | Kênh 250                        | Bình Sơn                                                 | 5,6            |         |
| 191   | Kênh 200                        | Thị trấn Hòn Đất + Lĩnh Huỳnh + Xã Bình Sơn + Bình Giang | 20,2           |         |
| 192   | Kênh 1250                       | Bình Sơn                                                 | 2,0            |         |
| 193   | Kênh 1500                       | Bình Sơn                                                 | 4,0            |         |
| 194   | Kênh 2000                       | Bình Sơn                                                 | 1,0            |         |
| 195   | Kênh 500                        | Bình Sơn                                                 | 2,7            |         |
| 196   | Kênh Cấp Giữa Kênh 10 - Vàm Rầy | Bình Sơn                                                 | 3,3            |         |
| 197   | Kênh 10                         | Bình Sơn + Bình Giang                                    | 6,1            |         |
| 198   | Kênh KH7                        | Bình Sơn + Nam Thái Sơn                                  | 13,1           |         |
| 199   | Kênh KH6                        | Bình Sơn + Nam Thái Sơn                                  | 12,7           |         |
| 200   | Kênh 422                        | Bình Sơn + Bình Giang                                    | 9,0            |         |
| 201   | Kênh Cấp 1                      | Bình Sơn                                                 | 7,2            |         |
| 202   | Kênh 500                        | Bình Sơn                                                 | 10,1           |         |
| 203   | Kênh 7                          | Bình Sơn                                                 | 4,2            |         |
| 204   | Kênh 12                         | Mỹ Thái + Nam Thái Sơn                                   | 6,8            |         |
| 205   | Kênh 12.5                       | Mỹ Thái + Nam Thái Sơn                                   | 6,8            |         |
| 206   | Kênh 13                         | Mỹ Thái + Nam Thái Sơn                                   | 7,0            |         |
| 207   | Kênh Hăng Đứng                  | Mỹ Thái + Nam Thái Sơn                                   | 6,8            |         |
| 208   | Kênh 7.5                        | Mỹ Thái + Nam Thái Sơn                                   | 6,4            |         |
| 209   | Kênh KD2                        | Nam Thái Sơn                                             | 13,5           |         |
| 210   | Kênh KD4                        | Nam Thái Sơn                                             | 13,5           |         |
| 211   | Kênh 281                        | Nam Thái Sơn                                             | 2,5            |         |
| 212   | Kênh 287                        | Nam Thái Sơn                                             | 6,6            |         |
| 213   | Kênh K7                         | Nam Thái Sơn + Xã Bình Sơn                               | 6,6            |         |
| 214   | Kênh 8                          | Nam Thái Sơn                                             | 1,1            |         |
| 215   | Kênh 9                          | Nam Thái Sơn                                             | 1,1            |         |
| 216   | Kênh N2                         | Nam Thái Sơn                                             | 1,8            |         |
| 217   | Kênh 9                          | Nam Thái Sơn + Bình Sơn (Rừng Phòng Hộ)                  | 6,5            |         |
| 218   | Kênh 8                          | Nam Thái Sơn + Bình Sơn (Rừng Phòng Hộ)                  | 6,0            |         |

| Số TT | Tên công trình            | Địa điểm                                   | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|---------------------------|--------------------------------------------|----------------|---------|
| 219   | Kênh Thầy Xếp             | Nam Thái Sơn + Bình Sơn<br>(Rừng Phòng Hộ) | 13,9           |         |
| 220   | Kênh 11                   | Nam Thái Sơn + Bình Sơn                    | 7,9            |         |
| 221   | Kênh 12                   | Nam Thái Sơn + Bình Sơn                    | 7,8            |         |
| 222   | Kênh 12.5                 | Nam Thái Sơn + Bình Sơn                    | 7,8            |         |
| 223   | Kênh 13                   | Nam Thái Sơn + Bình Sơn                    | 9,5            |         |
| 224   | Kênh N1                   | Nam Thái Sơn + Bình Sơn                    | 2,8            |         |
| 225   | Kênh Bao                  | Nam Thái Sơn                               | 2,8            |         |
| 226   | Kênh 9                    | Bình Giang                                 | 6,2            |         |
| 227   | Kênh 8                    | Bình Giang                                 | 6,4            |         |
| 228   | Kênh 500                  | Bình Giang                                 | 3,2            |         |
| 229   | Kênh 7                    | Bình Giang                                 | 6,7            |         |
| 230   | Kênh 6 Sáu Làng           | Bình Giang                                 | 6,7            |         |
| 231   | Kênh Giữa Kênh 5 - Kênh 6 | Bình Giang                                 | 3,3            |         |
| 232   | Kênh 5                    | Bình Giang                                 | 6,7            |         |
| 233   | Kênh Giữa Kênh 4 - Kênh 5 | Bình Giang                                 | 3,2            |         |
| 234   | Kênh 4                    | Bình Giang                                 | 6,6            |         |
| 235   | Kênh Giữa Kênh 3 - Kênh 4 | Bình Giang                                 | 2,6            |         |
| 236   | Kênh Giữa Kênh 2 - Kênh 3 | Bình Giang                                 | 3,6            |         |
| 237   | Kênh 2                    | Bình Giang                                 | 7,2            |         |
| 238   | Kênh 1                    | Bình Giang                                 | 4,5            |         |
| 239   | Kênh 500                  | Bình Giang                                 | 3,2            |         |
| 240   | Kênh Đòn Đông             | Bình Giang                                 | 8,6            |         |
| 241   | Kênh 4                    | Bình Giang                                 | 4,6            |         |
| 242   | Kênh T6                   | Bình Giang                                 | 13,2           |         |
| 243   | Kênh Hai Mới              | Bình Giang                                 | 4,8            |         |
| 244   | Rạch Ba Tàu               | Bình Giang                                 | 2,3            |         |
| 245   | Kênh Cấp 1                | Bình Giang                                 | 7,6            |         |
| 246   | Kênh K1                   | Bình Giang                                 | 1,8            |         |
| 247   | Kênh Cấp 2                | Bình Giang                                 | 9,9            |         |
| 248   | Kênh Thủy Lợi             | Bình Giang                                 | 7,8            |         |
| 249   | Kênh Cấp IV               | Bình Giang                                 | 11,0           |         |
| 250   | Kênh Cấp III              | Bình Giang                                 | 7,3            |         |
| 251   | Kênh 85B                  | Bình Giang                                 | 3,4            |         |
| 252   | Kênh Chín Mới             | Bình Giang                                 | 5,6            |         |
| 253   | Kênh Chi Cục              | Bình Giang                                 | 3,4            |         |
| 254   | Kênh 25                   | Bình Giang                                 | 1,0            |         |
| 255   | Kênh K3                   | Bình Giang                                 | 2,7            |         |
| 256   | Kênh Bao                  | Bình Giang                                 | 2,1            |         |
| 257   | Kênh 1000                 | Bình Giang                                 | 4,2            |         |
| 258   | Kênh Xóm Đạo              | Bình Giang                                 | 2,6            |         |
| 259   | Kênh Đường Thép           | Bình Giang                                 | 4,4            |         |
| 260   | Kênh Hậu 1000             | Bình Giang                                 | 3,1            |         |
| 261   | Kênh T3                   | Bình Giang                                 | 2,9            |         |
| 262   | Kênh TLA                  | Bình Giang                                 | 8,1            |         |
| 263   | Kênh TLB                  | Bình Giang                                 | 8,1            |         |
| 264   | Kênh TLC                  | Bình Giang                                 | 8,2            |         |
| 265   | Kênh T2                   | Bình Giang                                 | 5,1            |         |

| Số TT     | Tên công trình                    | Địa điểm            | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------|---------------------|----------------|---------|
| 266       | Kênh K5                           | Bình Giang          | 6,0            |         |
| 267       | Kênh T4                           | Bình Giang          | 5,0            |         |
| <b>IX</b> | <b>Huyện Kiên Lương</b>           |                     | <b>719,9</b>   |         |
| 1         | Kênh Ranh Kiên Tài                | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 2         | Kênh 6 Thủy sản ấp Càng           | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 3         | Kênh 7 Thủy sản ấp Càng           | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 4         | Kênh 8 Thủy sản ấp Càng           | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 5         | Kênh 9 Thủy sản ấp Càng           | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 6         | Kênh 10 Thủy sản ấp Càng          | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 7         | Kênh 1000 Thủy sản ấp Càng        | UBND huyện xác định | 6,0            |         |
| 8         | Kênh 5 Thủy sản ấp Càng           | UBND huyện xác định | 6,0            |         |
| 9         | Kênh 6 Cù                         | UBND huyện xác định | 9,0            |         |
| 10        | Kênh Nhà Chung ấp Thanh Lợi       | UBND huyện xác định | 2,7            |         |
| 11        | Kênh 5 ấp Thanh Lợi               | UBND huyện xác định | 2,7            |         |
| 12        | Kênh 4 ấp Núi Trầu                | UBND huyện xác định | 12,0           |         |
| 13        | Kênh 3 ấp Núi Trầu                | UBND huyện xác định | 2,7            |         |
| 14        | Kênh 2 ấp Núi Trầu                | UBND huyện xác định | 2,7            |         |
| 15        | Kênh 1 ấp Kinh I                  | UBND huyện xác định | 2,7            |         |
| 16        | Kênh 1300                         | UBND huyện xác định | 6,0            |         |
| 17        | Kênh 2700                         | UBND huyện xác định | 6,0            |         |
| 18        | Kênh 5 ấp Hòa Lạc                 | UBND huyện xác định | 6,0            |         |
| 19        | Kênh 9 ấp Tân Điền                | UBND huyện xác định | 10,0           |         |
| 20        | Kênh 400 ấp Hòa Lạc               | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 21        | Kênh A ấp Hòa Lạc                 | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 22        | Kênh B ấp Hòa Lạc                 | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 23        | Kênh C ấp Hòa Lạc                 | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 24        | Kênh D ấp Hòa Lạc                 | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 25        | Kênh ranh Kiên Tài                | UBND huyện xác định | 3,0            |         |
| 26        | Kênh 400 ấp Tân Điền              | UBND huyện xác định | 3,0            |         |
| 27        | Kênh A ấp Tân Điền                | UBND huyện xác định | 3,0            |         |
| 28        | Kênh B ấp Tân Điền                | UBND huyện xác định | 3,0            |         |
| 29        | Kênh C ấp Tân Điền                | UBND huyện xác định | 3,0            |         |
| 30        | Kênh D ấp Tân Điền                | UBND huyện xác định | 3,0            |         |
| 31        | Kênh T3 ấp Tân Điền               | UBND huyện xác định | 13,0           |         |
| 32        | Kênh Rạch Giá-Kiên Lương          | UBND huyện xác định | 14,0           |         |
| 33        | Kênh Tam Bản                      | UBND huyện xác định | 1,0            |         |
| 34        | Kênh Tạo Nguồn                    | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 35        | Kênh Nông Trường                  | UBND huyện xác định | 9,0            |         |
| 36        | Kênh Gia Lạc                      | UBND huyện xác định | 1,0            |         |
| 37        | Kênh Xóm Mới                      | UBND huyện xác định | 1,0            |         |
| 38        | Kênh 1000 giáp xã Dương Hòa       | UBND huyện xác định | 3,0            |         |
| 39        | Kênh Ranh 500 (Đầu ngàn - kênh 9) | UBND huyện xác định | 9,0            |         |
| 40        | Kênh 7                            | UBND huyện xác định | 4,5            |         |
| 41        | Kênh Hậu T4 (10-11)               | UBND huyện xác định | 1,6            |         |
| 42        | Kênh Hậu Ttrang T4 (12-14,5)      | UBND huyện xác định | 3,0            |         |
| 43        | Kênh 6 (T3-T4)                    | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 44        | Kênh 12 (T4-T5)                   | UBND huyện xác định | 5,8            |         |
| 45        | Kênh 750                          | UBND huyện xác định | 4,0            |         |

| Số TT | Tên công trình                        | Địa điểm            | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------|---------------------|----------------|---------|
| 46    | Kênh Bộ Đội                           | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 47    | Kênh G                                | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 48    | Kênh Sáng                             | UBND huyện xác định | 3,5            |         |
| 49    | Kênh 1500                             | UBND huyện xác định | 3,0            |         |
| 50    | Kênh 14500                            | UBND huyện xác định | 5,0            |         |
| 51    | Kênh Lâu Mắm                          | UBND huyện xác định | 4,5            |         |
| 52    | Kênh 500 (cấp Kênh RG-HT)             | UBND huyện xác định | 7,5            |         |
| 53    | Kênh 2700                             | UBND huyện xác định | 5,0            |         |
| 54    | Kênh Tạo Nguồn                        | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 55    | Kênh Hậu Cái Tre                      | UBND huyện xác định | 6,5            |         |
| 56    | Kênh 9                                | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 57    | Kênh 750A                             | UBND huyện xác định | 2,5            |         |
| 58    | Kênh 750B                             | UBND huyện xác định | 2,0            |         |
| 59    | Kênh 7 nối dài                        | UBND huyện xác định | 3,6            |         |
| 60    | Kênh Giữa TĐ1 -TĐ2                    | UBND huyện xác định | 1,5            |         |
| 61    | Kênh 500 (phía T5)                    | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 62    | Kênh Hậu Lung Lớn I                   | UBND huyện xác định | 2,6            |         |
| 63    | Kênh giữa TĐ4 -TĐ5                    | UBND huyện xác định | 2,5            |         |
| 64    | Kênh giữa TĐ3- TĐ4                    | UBND huyện xác định | 3,5            |         |
| 65    | Kênh giữa TĐ2 -TĐ3                    | UBND huyện xác định | 3,5            |         |
| 66    | Kênh Thủy Lợi (Bộ đội)                | UBND huyện xác định | 2,0            |         |
| 67    | Kênh 13 Rười                          | UBND huyện xác định | 1,5            |         |
| 68    | Kênh 11                               | UBND huyện xác định | 2,0            |         |
| 69    | Kênh Ống Kiểm                         | UBND huyện xác định | 1,5            |         |
| 70    | Kênh Giữa Kênh 500 và Kênh T Trang    | UBND huyện xác định | 5,5            |         |
| 71    | Kênh TĐ1                              | UBND huyện xác định | 3,5            |         |
| 72    | Kênh TĐ2                              | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 73    | Kênh TĐ3                              | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 74    | Kênh 10                               | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 75    | Kênh 14                               | UBND huyện xác định | 3,5            |         |
| 76    | Kênh TĐ4                              | UBND huyện xác định | 5,5            |         |
| 77    | Kênh F                                | UBND huyện xác định | 5,0            |         |
| 78    | Kênh Hậu T Trang - T4                 | UBND huyện xác định | 3,0            |         |
| 79    | Kênh 2900                             | UBND huyện xác định | 1,5            |         |
| 80    | Kênh 12                               | UBND huyện xác định | 0,9            |         |
| 81    | Kênh 13                               | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 82    | Kênh 500 (Phía T3)                    | UBND huyện xác định | 5,5            |         |
| 83    | Kênh 8                                | UBND huyện xác định | 5,0            |         |
| 84    | Kênh 500 Công Tre                     | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 85    | Kênh 1000 Công Tre                    | UBND huyện xác định | 3,5            |         |
| 86    | Kênh 800                              | UBND huyện xác định | 2,5            |         |
| 87    | Kênh 850                              | UBND huyện xác định | 2,5            |         |
| 88    | Kênh 900                              | UBND huyện xác định | 2,0            |         |
| 89    | Kênh Tổ 4 (Kiên Thanh)                | UBND huyện xác định | 1,0            |         |
| 90    | Kênh Ống Ngo                          | UBND huyện xác định | 0,5            |         |
| 91    | Kênh Thời Trang (từ kênh 14 -kênh 15) | UBND huyện xác định | 1,0            |         |
| 92    | Kênh Thời Trang (RG-HT) - Kênh 14)    | UBND huyện xác định | 14,0           |         |
| 93    | Kênh T3                               | UBND huyện xác định | 15,0           |         |

| Số TT | Tên công trình                   | Địa điểm            | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|----------------------------------|---------------------|----------------|---------|
| 94    | Kênh T4                          | UBND huyện xác định | 15,0           |         |
| 95    | Kênh ông Võ Văn Kiệt             | UBND huyện xác định | 15,0           |         |
| 96    | Kênh Lung Lớn I                  | UBND huyện xác định | 8,0            |         |
| 97    | Kênh Lung Lớn II                 | UBND huyện xác định | 15,0           |         |
| 98    | Kênh Cái Tre                     | UBND huyện xác định | 8,0            |         |
| 99    | Kênh Rạch Giá - Hà Tiên          | UBND huyện xác định | 25,0           |         |
| 100   | Kênh An Bình II                  | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 101   | Kênh 500-504                     | UBND huyện xác định | 7,5            |         |
| 102   | Kênh 505-508                     | UBND huyện xác định | 8,5            |         |
| 103   | Kênh Bao Ngạn                    | UBND huyện xác định | 4,7            |         |
| 104   | Kênh Bao Ngạn II                 | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 105   | Kênh 700 (An Bình II)            | UBND huyện xác định | 3,7            |         |
| 106   | Kênh Ba Long                     | UBND huyện xác định | 3,6            |         |
| 107   | Kênh 5 Thước                     | UBND huyện xác định | 3,5            |         |
| 108   | Kênh 327                         | UBND huyện xác định | 7,5            |         |
| 109   | Kênh Rạch Đùng - Song Chinh      | UBND huyện xác định | 4,5            |         |
| 110   | Kênh 327 (Núi mây - hang Cá Sấu) | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 111   | Kênh Cặp hang Cá Sấu             | UBND huyện xác định | 6,7            |         |
| 112   | Kênh 1500                        | UBND huyện xác định | 1,6            |         |
| 113   | Kênh TĐ5                         | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 114   | Kênh TĐ6                         | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 115   | Kênh TĐ7                         | UBND huyện xác định | 3,5            |         |
| 116   | Kênh TĐ8                         | UBND huyện xác định | 3,5            |         |
| 117   | Kênh 500                         | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 118   | Kênh An Bình I                   | UBND huyện xác định | 1,0            |         |
| 119   | Kênh Tổ 4 (Lung Kha na)          | UBND huyện xác định | 1,0            |         |
| 120   | Kênh Kiên Lương - Ba Hòn         | UBND huyện xác định | 10,0           |         |
| 121   | Kênh Tám Thước                   | UBND huyện xác định | 4,5            |         |
| 122   | Kênh An Bình                     | UBND huyện xác định | 3,0            |         |
| 123   | Kênh Lung Kha Na                 | UBND huyện xác định | 6,0            |         |
| 124   | Kênh Bờ Suối Núi Nai             | UBND huyện xác định | 2,0            |         |
| 125   | Kênh Càng cá                     | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 126   | Kênh 22                          | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 127   | Kênh 21 Xà Ngách                 | UBND huyện xác định | 2,5            |         |
| 128   | Kênh Hăng                        | UBND huyện xác định | 2,0            |         |
| 129   | Kênh Cái Tre Mới                 | UBND huyện xác định | 3,5            |         |
| 130   | Kênh 3000                        | UBND huyện xác định | 1,0            |         |
| 131   | Kênh Tân Đoàn                    | UBND huyện xác định | 1,0            |         |
| 132   | Kênh Tập Đoàn 5                  | UBND huyện xác định | 2,5            |         |
| 133   | Kênh Ba Hòn nhỏ                  | UBND huyện xác định | 1,6            |         |
| 134   | Kênh Đường Chùa                  | UBND huyện xác định | 2,5            |         |
| 135   | Kênh Tam Bản                     | UBND huyện xác định | 7,0            |         |
| 136   | Kênh 3000                        | UBND huyện xác định | 3,5            |         |
| 137   | Kênh Tà Săng                     | UBND huyện xác định | 6,5            |         |
| 138   | Kênh Cây Me                      | UBND huyện xác định | 5,0            |         |
| 139   | Kênh Xáng (Kênh Ranh)            | UBND huyện xác định | 6,0            |         |
| 140   | Kênh 4000                        | UBND huyện xác định | 4,0            |         |
| 141   | Kênh 1000                        | UBND huyện xác định | 3,5            |         |

| Số TT    | Tên công trình              | Địa điểm                   | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|----------|-----------------------------|----------------------------|----------------|---------|
| 142      | Kênh 2000                   | UBND huyện xác định        | 2,5            |         |
| 143      | Kênh 3000                   | UBND huyện xác định        | 4,0            |         |
| 144      | Kênh Núi Đồng               | UBND huyện xác định        | 3,5            |         |
| 145      | Kênh Ba Tài                 | UBND huyện xác định        | 2,0            |         |
| 146      | Kênh 327                    | UBND huyện xác định        | 4,0            |         |
| 147      | Kênh Thủy lợi               | UBND huyện xác định        | 2,0            |         |
| 148      | Kênh Sao Mai                | UBND huyện xác định        | 4,5            |         |
| 149      | Kênh Hang cá sấu            | UBND huyện xác định        | 3,0            |         |
| <b>X</b> | <b>Huyện Tân Hiệp</b>       |                            | <b>662,4</b>   |         |
| 1        | Kênh 2                      | Tân Hiệp A - Tân Hiệp B    | 10,0           |         |
| 2        | Kênh 3                      | Tân Hiệp A - Tân An        | 10,0           |         |
| 3        | Kênh 4                      | Tân Hiệp A - Tân An        | 10,0           |         |
| 4        | Kênh 5                      | Tân Hiệp A - Tân An        | 10,0           |         |
| 5        | Kênh A                      | Tân Hiệp B - Tân Hòa       | 10,0           |         |
| 6        | Kênh Zê rô                  | Tân Hiệp B - Tân Hòa       | 10,0           |         |
| 7        | Kênh 1                      | Tân Hiệp B - Tân Hòa       | 10,0           |         |
| 8        | Kênh Xã Diều                | Tân Thành                  | 10,0           |         |
| 9        | Kênh Cựu Chiến Binh         | Tân Thành                  | 6,0            |         |
| 10       | Kênh Phan Chí Thành         | Tân Thành                  | 5,0            |         |
| 11       | Kênh Cà Cầm                 | Tân Thành                  | 6,0            |         |
| 12       | Kênh Cống Xã                | Tân Thành                  | 6,0            |         |
| 13       | Kênh Hữu An (kênh ranh)     | Tân Thành                  | 6,0            |         |
| 14       | Kênh Huế Bá                 | Tân Hội                    | 5,7            |         |
| 15       | Kênh Thân Huyện             | Tân Hội                    | 5,4            |         |
| 16       | Kênh 5 Vụ                   | Tân Hội                    | 5,4            |         |
| 17       | Kênh Đập Đá                 | Tân Hội                    | 6,0            |         |
| 18       | Kênh Tư Tỷ                  | Tân Hội                    | 5,2            |         |
| 19       | Kênh Ba Vàng                | Tân Hội                    | 4,5            |         |
| 20       | Kênh Thầy Thông (kênh ranh) | Tân Hội                    | 4,0            |         |
| 21       | Kênh RivêRa                 | TT.Tân Hiệp - Thạnh Đông B | 10,0           |         |
| 22       | Kênh Đông Bình              | TT.Tân Hiệp - Thạnh Đông B | 10,0           |         |
| 23       | Kênh 10                     | TT.Tân Hiệp - Thạnh Đông B | 9,0            |         |
| 24       | Kênh 9                      | TT.Tân Hiệp - Thạnh Đông B | 10,1           |         |
| 25       | Kênh 1 tháng 5 (kênh mới)   | TT.Tân Hiệp                | 2,0            |         |
| 26       | Kênh 19/5                   | TT.Tân Hiệp                | 3,0            |         |
| 27       | Kênh Huỳnh Kỳ               | Thạnh Đông B               | 1,6            |         |
| 28       | Kênh Xáng Mới               | Thạnh Đông B               | 2,5            |         |
| 29       | Kênh Cháp Trà Vinh          | Thạnh Đông B               | 1,5            |         |
| 30       | Kênh 6 Rọc Bà Ke (6B, 6A)   | Thạnh Đông                 | 9,5            |         |
| 31       | Kênh Cù Sáu                 | Thạnh Đông                 | 5,1            |         |
| 32       | Kênh Xã Trắc                | Thạnh Đông                 | 2,5            |         |
| 33       | Kênh KH8                    | Thạnh Đông                 | 3,0            |         |
| 34       | Kênh 7                      | Thạnh Đông A               | 10,0           |         |
| 35       | Kênh 8                      | Thạnh Đông A               | 10,0           |         |
| 36       | Kênh Lung Bà Thôn           | Thạnh Đông A               | 2,0            |         |
| 37       | Kênh Hội Đồng               | Thạnh Đông A               | 2,0            |         |
| 38       | Kênh 6 Tàu Hoi              | Thạnh Trị                  | 10,0           |         |
| 39       | Kênh 11                     | Thạnh Trị                  | 12,7           |         |

| Số TT | Tên công trình                         | Địa điểm            | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------|---------------------|----------------|---------|
| 40    | Kênh Tràm                              | Thanh Trị           | 6,0            |         |
| 41    | Kênh Thầy Bang                         | Thanh Trị           | 5,0            |         |
| 42    | Kênh 12                                | Thanh Trị           | 6,0            |         |
| 43    | Kênh Lung Lớn                          | Thanh Trị           | 2,0            |         |
| 44    | Kênh Thanh Trị                         | Thanh Trị           | 4,0            |         |
| 45    | Kênh Kiến                              | Thanh Trị           | 5,0            |         |
| 46    | Kênh Trái Bầu                          | Thanh Trị           | 2,0            |         |
| 47    | Kênh Ông Khê                           | Thanh Trị           | 4,5            |         |
| 48    | Kênh cống số 2 (kênh 2 Viên)           | Thanh Trị           | 2,0            |         |
| 49    | Kênh Miêu Bà                           | Thanh Trị           | 2,0            |         |
| 50    | Kênh Trục 600 Tân Hiệp A               | Tân Hiệp A - Tân An | 8,0            |         |
| 51    | Kênh Trục 110 Tân Hiệp A               | Tân Hiệp A - Tân An | 7,0            |         |
| 52    | Kênh Cuối Ngàn kênh 2 giáp Kênh 1      | Tân An - Tân Hiệp B | 9,0            |         |
| 53    | Kênh Cuối Ngàn kênh 2 giáp kênh 3      | Tân Hiệp A - Tân An | 9,0            |         |
| 54    | Kênh Cuối Ngàn kênh 3 giáp kênh 4      | Tân Hiệp A - Tân An | 9,0            |         |
| 55    | Kênh Cuối Ngàn kênh 4 giáp kênh 5      | Tân Hiệp A - Tân An | 9,0            |         |
| 56    | Kênh Cuối Ngàn kênh 5 giáp Mong Thọ    | Tân Hiệp A - Tân An | 9,0            |         |
| 57    | Kênh Trạm bơm Tân Quới                 | Tân Hiệp A          | 0,6            |         |
| 58    | Kênh 600 giáp ranh Tân Hội             | Tân An              | 8,0            |         |
| 59    | Kênh Cuối Ngàn kênh A- giáp Hậu Giang  | Tân Hiệp B- Tân Hòa | 9,0            |         |
| 60    | Kênh Cuối Ngàn kênh A giáp kênh Zê rô  | Tân Hiệp B- Tân Hòa | 9,0            |         |
| 61    | Kênh Cuối Ngàn kênh Zê rô – kênh 1     | Tân Hiệp B- Tân Hòa | 9,0            |         |
| 62    | Kênh Trục 600 (Tân Phú – Tân An)       | Tân Hiệp B          | 7,0            |         |
| 63    | Kênh Trục 110 (Tân Phú – Tân An)       | Tân Hiệp B          | 7,0            |         |
| 64    | Kênh 600 giáp xáng Tân Hội             | Tân Hiệp B          | 8,0            |         |
| 65    | Kênh Ranh Tân Thành giáp Bình Thành    | Tân Hòa             | 0,6            |         |
| 66    | Kênh 300 giáp xáng Tân Hội (k 2 - k 4) | Tân Hội             | 4,0            |         |
| 67    | Kênh 300 (kênh 2 – kênh Zê rô)         | Tân Thành           | 4,0            |         |
| 68    | Kênh Cầu Sập (kênh Giáo Giới)          | Tân Thành           | 2,5            |         |
| 69    | Kênh Út Đứng (Tân Tiên – Tân Lộc)      | Tân Thành           | 5,5            |         |
| 70    | Kênh Ranh Bình Thành – Chí Thành       | Tân Thành           | 5,5            |         |
| 71    | Kênh Ranh Chí Thành – Tân Phú          | Tân Thành           | 5,5            |         |
| 72    | Kênh Ranh giáp Hòn Đất                 | Tân Thành           | 3,5            |         |
| 73    | Kênh 600 Tân Thành (giáp xáng Tân)     | Tân Thành           | 5,5            |         |
| 74    | Kênh Ranh Tân Phú – Tân Lộc            | Tân Thành           | 5,5            |         |
| 75    | Kênh 1000,1300,1600 Bình Thành         | Tân Thành           | 3,0            |         |
| 76    | Kênh Sau Làng (Xã Diều – Hữu An)       | Tân Thành           | 4,5            |         |
| 77    | Kênh 600 (Hữu An – Thầy Thông)         | Tân Hội             | 7,0            |         |
| 78    | Kênh Sau Làng (Hữu An - Thầy Thông)    | Tân Hội             | 7,0            |         |
| 79    | Kênh Lung Lớn giáp Hòn Đất             | Tân Hội             | 8,0            |         |
| 80    | Kênh Út Oanh - Phú Hòa                 | Tân Hội             | 4,5            |         |
| 81    | Kênh Ba Kiêm                           | Tân Hội             | 2,0            |         |
| 82    | Kênh Ranh (Phú Hiệp - Tân Hưng)        | Tân Hội             | 5,0            |         |
| 83    | Kênh 1200 (Tân Hội)                    | Tân Hội             | 5,0            |         |
| 84    | Kênh Bà 8 (Tân Hội)                    | Tân Hội             | 1,5            |         |
| 85    | Kênh Ranh (Tân Hưng- Tân Vự)           | Tân Hội             | 5,0            |         |
| 86    | Kênh Địa Thầy                          | Tân Hội             | 2,5            |         |
| 87    | Kênh Cuối Ngàn Rivera (giáp Hậu Giang) | TT. Tân Hiệp        | 9,0            |         |

| Số TT     | Tên công trình                          | Địa điểm     | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------|--------------|----------------|---------|
| 88        | Kênh Cuối Ngàn Đông Thái - Đông An      | TT. Tân Hiệp | 5,0            |         |
| 89        | Kênh Cuối Ngàn Đông Bình - Đông An      | TT. Tân Hiệp | 5,0            |         |
| 90        | Kênh Bô                                 | TT. Tân Hiệp | 3,0            |         |
| 91        | Kênh Cuối Ngàn 9 -10                    | TT. Tân Hiệp | 9,0            |         |
| 92        | Kênh 300 (trại thực hành nông nghiệp)   | TT. Tân Hiệp | 2,0            |         |
| 93        | Kênh 600 (từ kênh 10 B - Đông Bình)     | TT. Tân Hiệp |                |         |
| 94        | Kênh Cuối Ngàn kênh 10B - Đông Bình     | TT. Tân Hiệp |                |         |
| 95        | Kênh Cuối Ngàn Đông Thạnh - Đông Hòa    | Thạnh Đông B | 2,0            |         |
| 96        | Kênh 600 (giáp xáng Chung Bâu)          | Thạnh Đông B | 9,3            |         |
| 97        | Kênh 1200 Thạnh Đông (giáp Giồng Riềng) | Thạnh Đông B | 5,0            |         |
| 98        | Kênh Cuối Ngàn kênh 9 - kênh 6          | Thạnh Đông   | 5,5            |         |
| 99        | Kênh Công Điền                          | Thạnh Đông   | 3,0            |         |
| 100       | Kênh Nông Trường                        | Thạnh Đông   | 9,5            |         |
| 101       | Kênh Ranh giáp Giồng Riềng              | Thạnh Đông   | 9,5            |         |
| 102       | Kênh 1,2,3 Tân Hưng                     | Thạnh Đông   | 2,0            |         |
| 103       | Kênh 600 Thạnh Tây - Cầu                | Thạnh Đông   | 7,0            |         |
| 104       | Kênh 600 giáp xáng Chung Bâu            | Thạnh Đông   | 3,0            |         |
| 105       | Kênh 1200 -9A                           | Thạnh Đông   | 2,0            |         |
| 106       | Kênh 1000; 1700                         | Thạnh Đông   | 7,0            |         |
| 107       | Kênh 300 Đông Thành (kênh 8 - kênh 7)   | Thạnh Đông A | 1,0            |         |
| 108       | Kênh 300 Đông Phước (kênh 6 - kênh 8)   | Thạnh Đông A | 2,0            |         |
| 109       | Kênh Cuối Ngàn kênh 6 - kênh 8          | Thạnh Đông A | 2,0            |         |
| 110       | Kênh Cuối Ngàn kênh 7 giáp kênh 11      | Thạnh Đông A | 2,0            |         |
| 111       | Kênh 300 Đông Thọ                       | Thạnh Trị    | 9,5            |         |
| 112       | Kênh 600 Thạnh An I                     | Thạnh Trị    | 9,5            |         |
| 113       | Kênh Bờ Ven (giáp Giồng Riềng)          | Thạnh Trị    | 1,0            |         |
| 114       | Kênh Tư Oanh - cống Số 3 Lớn            | Thạnh Trị    | 1,5            |         |
| 115       | Kênh Uyên Kiêng                         | Thạnh Trị    | 5,7            |         |
| 116       | Kênh Địa sậy                            | Thạnh Trị    | 1,5            |         |
| 117       | Kênh Lung Lớn + Cầu                     | Thạnh Trị    | 2,0            |         |
| 118       | Kênh Đê bao 300 ha Ba Vàm - Thạnh Trị   | Thạnh Trị    | 3,5            |         |
| 119       | Kênh Cây Gòn (kênh Huyện Đ'loàn)        | Thạnh Trị    | 2,0            |         |
| 120       | Kênh Cuối Ngàn kênh 8 - kênh 7          | Thạnh Đông A | 7,0            |         |
| 121       | Kênh 600 Đông Lộc                       | Thạnh Đông   | 2,0            |         |
| 122       | Kênh 4 Thước                            | Thạnh Đông   | 9,5            |         |
| 123       | Kênh Đập Đất                            | Tân Hội      | 2,0            |         |
| 124       | Kênh 600-1200 Phú Hội                   | Tân Hội      | 2,0            |         |
| <b>XI</b> | <b>Thành phố Rạch Giá</b>               |              | <b>146,6</b>   |         |
| 1         | Kênh Sóc Suông                          | Phi Thông    | 2,2            |         |
| 2         | Kênh Năm Quới                           | Phi Thông    | 2,8            |         |
| 3         | Kênh Máy Ủi                             | Phi Thông    | 3,3            |         |
| 4         | Kênh Tà Keo Mới                         | Phi Thông    | 2,8            |         |
| 5         | Kênh Ranh (Nhà thờ)                     | Phi Thông    | 1,3            |         |
| 6         | Kênh Ông Sư                             | Vĩnh Thông   | 1,8            |         |
| 7         | Kênh Đường Trâu                         | Vĩnh Thông   | 2,3            |         |
| 8         | Kênh N3                                 | Vĩnh Quang   | 1,3            |         |
| 9         | Kênh Ổ kê                               | Phi Thông    | 2,2            |         |

| Số TT | Tên công trình                 | Địa điểm   | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|--------------------------------|------------|----------------|---------|
| 10    | Kênh Tà Tân                    | Phi Thông  | 2,1            |         |
| 11    | Kênh Cũ                        | Vĩnh Quang | 0,9            |         |
| 12    | Kênh Mã Trắng                  | Vĩnh Lợi   | 0,5            |         |
| 13    | Kênh Cù                        | Vĩnh Lợi   | 0,8            |         |
| 14    | Kênh Ranh                      | Vĩnh Lợi   | 1,2            |         |
| 15    | Kênh Ngang 1 khu Đê bao kênh 6 | Phi Thông  | 0,7            |         |
| 16    | Kênh Ngang 2 khu Đê bao kênh 6 | Phi Thông  | 0,9            |         |
| 17    | Kênh Bà Ký                     | Phi Thông  | 1,3            |         |
| 18    | Kênh Tập Đoàn 4                | Phi Thông  | 1,3            |         |
| 19    | Kênh Tập Đoàn 27               | Phi Thông  | 1,5            |         |
| 20    | Kênh Năm Đò                    | Phi Thông  | 1,5            |         |
| 21    | Kênh Rạch Tà Tân               | Phi Thông  | 0,8            |         |
| 22    | Kênh 600                       | Phi Thông  | 1,0            |         |
| 23    | Kênh 600 (Nhà Thờ)             | Phi Thông  | 0,9            |         |
| 24    | Kênh Lung Tắc Ủ                | Phi Thông  | 1,8            |         |
| 25    | Kênh Năm Liêu                  | Phi Thông  | 7,9            |         |
| 26    | Kênh Rau Xanh                  | Vĩnh Thông | 1,0            |         |
| 27    | Kênh Dây Ốc Lớn - Kênh Cựa Gà  | Vĩnh Thông | 1,7            |         |
| 28    | Kênh Rọc Lá                    | Vĩnh Lợi   | 0,9            |         |
| 29    | Kênh cấp đường Bùi Viện        | Vĩnh Lợi   | 1,6            |         |
| 30    | Kênh Tô 2 (đoạn trong)         | Rạch Sỏi   | 0,7            |         |
| 31    | Kênh Tà Mưa                    | Vĩnh Thông | 0,8            |         |
| 32    | Kênh Cổng Đồi                  | Vĩnh Thông | 0,8            |         |
| 33    | Kênh Tô 11B                    | Vĩnh Hiệp  | 0,3            |         |
| 34    | Kênh 5 Quới cũ                 | Phi Thông  | 2,2            |         |
| 35    | Kênh Ngọn Ô Kê                 | Phi Thông  | 0,8            |         |
| 36    | Kênh Quảng Thoại               | Phi Thông  | 1,5            |         |
| 37    | Kênh 76                        | Vĩnh Quang | 1,3            |         |
| 38    | Kênh Tư Non                    | Vĩnh Quang | 0,5            |         |
| 39    | Kênh nhánh Sóc Suông           | Phi Thông  | 0,7            |         |
| 40    | Kênh 7 Em                      | Phi Thông  | 1,1            |         |
| 41    | Kênh Tập Đoàn 10               | Phi Thông  | 1,1            |         |
| 42    | Kênh Út Trà                    | Phi Thông  | 1,3            |         |
| 43    | Kênh đường Cao Thắng           | Vĩnh Lợi   | 1,2            |         |
| 44    | Kênh ấp Chiến Lược             | Vĩnh Hiệp  | 3,7            |         |
| 45    | Kênh Rạch Ông Xĩa              | Vĩnh Hiệp  | 0,7            |         |
| 46    | Kênh T2                        | Vĩnh Quang | 0,9            |         |
| 47    | Kênh TĐ 1 - 2                  | Phi Thông  | 0,6            |         |
| 48    | Kênh Công An                   | Phi Thông  | 1,1            |         |
| 49    | Kênh Vàm Trư                   | Vĩnh Quang | 3,6            |         |
| 50    | Kênh đường Nguyễn Phi Khanh    | Vĩnh Quang | 2,5            |         |
| 51    | Kênh Tô 2, 3                   | Rạch Sỏi   | 1,6            |         |
| 52    | Kênh Điều Hành                 | An Bình    | 1,2            |         |
| 53    | Kênh Bảy Lạnh                  | Phi Thông  | 1,5            |         |
| 54    | Kênh 6 Hiếu Mập                | Phi Thông  | 1,2            |         |
| 55    | Kênh Hai Rì                    | Phi Thông  | 2,9            |         |
| 56    | Kênh Ba Cà Bay                 | Phi Thông  | 1,2            |         |
| 57    | Kênh Năm Buôi                  | Vĩnh Thông | 1,2            |         |

| Số TT      | Tên công trình                                 | Địa điểm    | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| 58         | Kênh Hậu chợ xã                                | Phi Thông   | 1,3            |         |
| 59         | Kênh Hồng Thị Ky                               | Phi Thông   | 1,2            |         |
| 60         | Kênh Chôi mối                                  | Phi Thông   | 1,3            |         |
| 61         | Kênh Tập Đoàn 1                                | Phi Thông   | 1,5            |         |
| 62         | Kênh Dây Ốc                                    | Vĩnh Hiệp   | 0,7            |         |
| 63         | Kênh 3 giáp Trung Thành                        | Phi Thông   | 1,2            |         |
| 64         | Kênh Dây Ốc Nhỏ                                | Vĩnh Thông  | 1,1            |         |
| 65         | Kênh Rạch Chát 1                               | Vĩnh Hiệp   | 1,7            |         |
| 66         | Kênh Rạch Chát 3                               | Vĩnh Hiệp   | 0,9            |         |
| 67         | Kênh Rạch Lác                                  | Vĩnh Hiệp   | 2,4            |         |
| 68         | Kênh Máy Ủi - Vĩnh Lợi                         | Vĩnh Lợi    | 1,5            |         |
| 69         | Kênh Nguyễn Cư Trinh nối dài - Dương Minh Châu | Vĩnh Quang  | 1,1            |         |
| 70         | Kênh Sư Chanh nối dài - TĐ Ba Sơn - TĐ Danh Cỏ | Phi Thông   | 1,8            |         |
| 71         | Kênh Chính Bông                                | Vĩnh Thông  | 0,9            |         |
| 72         | Kênh Dân Quân 1                                | Vĩnh Thông  | 1,0            |         |
| 73         | Kênh Ranh PT - HĐ                              | Phi Thông   | 4,2            |         |
| 74         | Kênh thầy Năm Quới                             | Phi Thông   | 2,0            |         |
| 75         | Kênh Dây Heo                                   | Vĩnh Thông  | 2,0            |         |
| 76         | Kênh Rạch Láng Cát - 750                       | Vĩnh Hiệp   | 1,5            |         |
| 77         | Kênh Xóm Rẫy                                   | Vĩnh Hiệp   | 1,0            |         |
| 78         | Kênh Xương Sông                                | Vĩnh Hiệp   | 2,2            |         |
| 79         | Kênh Sáu                                       | Phi Thông   | 2,8            |         |
| 80         | Kênh Sáu Lái                                   | Phi Thông   | 0,8            |         |
| 81         | Kênh Ba Nô                                     | Phi Thông   | 1,3            |         |
| 82         | Kênh 19-5                                      | P. Rạch Sỏi | 1,9            |         |
| 83         | Kênh dân quân 2 - TĐ1                          | Vĩnh Thông  | 2,5            |         |
| 84         | Kênh Sáu Nhường - Bà ngò                       | Vĩnh Thông  | 4,3            |         |
| 85         | Kênh TĐ5                                       | Phi Thông   | 1,5            |         |
| 86         | Kênh Tà Tây                                    | Phi Thông   | 0,5            |         |
| 87         | Kênh Hè Thu 1                                  | Vĩnh Hiệp   | 1,6            |         |
| 88         | Kênh Hè Thu 2                                  | Vĩnh Hiệp   | 1,5            |         |
| 89         | Kênh Hai Bá                                    | Phi Thông   | 3,2            |         |
| 90         | Kênh Tám Nho                                   | Phi Thông   | 1,3            |         |
| 91         | Kênh TĐ 5                                      | Phi Thông   | 0,9            |         |
| 92         | Kênh Tà Tây                                    | Phi Thông   | 1,5            |         |
| <b>XII</b> | <b>Huyện U Minh Thượng</b>                     |             | <b>655,4</b>   |         |
| 1          | Kênh Năm Châu                                  | Thạnh Yên   | 3,8            |         |
| 2          | Kênh Cựa Gà                                    | Thạnh Yên   | 3,1            |         |
| 3          | Kênh Bờ Dừa                                    | Thạnh Yên   | 1,4            |         |
| 4          | Kênh Liên Lạc                                  | Thạnh Yên   | 1,0            |         |
| 5          | Kênh Xẻo Cạn                                   | Thạnh Yên   | 9,5            |         |
| 6          | Kênh Lộ Mới                                    | Thạnh Yên   | 2,9            |         |
| 7          | Kênh Thủy Lợi                                  | Thạnh Yên   | 1,0            |         |
| 8          | Kênh Ngay                                      | Thạnh Yên   | 1,9            |         |
| 9          | Kênh Rạch Vườn                                 | Thạnh Yên   | 1,2            |         |
| 10         | Kênh Thủy lợi                                  | Thạnh Yên   | 1,2            |         |

| Số TT | Tên công trình         | Địa điểm    | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|------------------------|-------------|----------------|---------|
| 11    | Kênh Ông Tà            | Thạnh Yên   | 1,9            |         |
| 12    | Kênh Ông Thọ           | Thạnh Yên   | 1,9            |         |
| 13    | Kênh Ông Đước          | Thạnh Yên   | 1,4            |         |
| 14    | Kênh Cây Me Nước       | Thạnh Yên   | 2,0            |         |
| 15    | Kênh Thủy Lợi          | Thạnh Yên   | 1,3            |         |
| 16    | Kênh Thủy Lợi (1)      | Thạnh Yên   | 2,2            |         |
| 17    | Kênh Thủy Lợi (2)      | Thạnh Yên   | 2,2            |         |
| 18    | Kênh Lô 3              | Thạnh Yên   | 2,7            |         |
| 19    | Kênh Thủy Lợi (3)      | Thạnh Yên   | 2,6            |         |
| 20    | Kênh Thủy Lợi (4)      | Thạnh Yên   | 2,7            |         |
| 21    | Kênh Thủy Lợi (5)      | Thạnh Yên   | 1,3            |         |
| 22    | Kênh Thủy Lợi (6)      | Thạnh Yên   | 3,4            |         |
| 23    | Kênh Thủy Lợi (Ba Yên) | Thạnh Yên   | 2,4            |         |
| 24    | Kênh Vĩnh Thái         | Thạnh Yên   | 5,3            |         |
| 25    | Kênh Tư                | Thạnh Yên   | 2,1            |         |
| 26    | Kênh Thủy lợi          | Thạnh Yên   | 1,3            |         |
| 27    | Kênh Ông Dây           | Thạnh Yên   | 0,9            |         |
| 28    | Kênh Ông Tề            | Thạnh Yên   | 1,9            |         |
| 29    | Kênh Cây Dong          | Thạnh Yên   | 1,9            |         |
| 30    | Kênh Thủy Lợi          | Thạnh Yên   | 1,6            |         |
| 31    | Kênh Đất Gò 2          | Thạnh Yên   | 1,8            |         |
| 32    | Kênh Đất Gò 1          | Thạnh Yên   | 0,8            |         |
| 33    | Kênh Vườn Xoài         | Thạnh Yên   | 1,2            |         |
| 34    | Kênh Tư Tiêm           | Thạnh Yên   | 1,3            |         |
| 35    | Kênh Xóm Rầy           | Thạnh Yên   | 0,8            |         |
| 36    | Kênh Thủy Lợi          | Thạnh Yên   | 1,0            |         |
| 37    | Kênh Xẻo Kè            | Thạnh Yên   | 4,4            |         |
| 38    | Kênh Gọ Rùa            | Thạnh Yên   | 0,8            |         |
| 39    | Kênh Bờ 12             | Thạnh Yên   | 1,4            |         |
| 40    | Kênh Thứ 2 - Xẻo Vườn  | Thạnh Yên A | 2,4            |         |
| 41    | Kênh Lý Thông          | Thạnh Yên A | 1,9            |         |
| 42    | Kênh Cây Dừa           | Thạnh Yên A | 2,4            |         |
| 43    | Kênh Tràm 1            | Thạnh Yên A | 2,2            |         |
| 44    | Kênh Bà Hương          | Thạnh Yên A | 3,8            |         |
| 45    | Kênh Lung Xẻo Đước     | Thạnh Yên A | 1,0            |         |
| 46    | Kênh Lầm Thiết         | Thạnh Yên A | 4,6            |         |
| 47    | Kênh 50                | Thạnh Yên A | 1,9            |         |
| 48    | Kênh Xẻo Địa           | Thạnh Yên A | 2,2            |         |
| 49    | Kênh Liên Lạc          | Thạnh Yên A | 1,5            |         |
| 50    | Kênh Xẻo Lùng          | Thạnh Yên A | 4,0            |         |
| 51    | Kênh Thủy Lợi          | Thạnh Yên A | 1,0            |         |
| 52    | Kênh Thủy Lợi          | Thạnh Yên A | 2,2            |         |
| 53    | Kênh Bụi Gừa           | Thạnh Yên A | 2,9            |         |
| 54    | Kênh Ba                | Thạnh Yên A | 7,0            |         |
| 55    | Kênh Mới               | Thạnh Yên A | 3,0            |         |
| 56    | Kênh Tư Cúc            | Thạnh Yên A | 1,3            |         |
| 57    | Kênh Miếu Ông Tà       | Thạnh Yên A | 1,3            |         |
| 58    | Kênh Rạch Bù Lon       | Thạnh Yên A | 1,3            |         |

| Số TT | Tên công trình             | Địa điểm    | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|----------------------------|-------------|----------------|---------|
| 59    | Kênh 2 Ánh                 | Thanh Yên A | 2,0            |         |
| 60    | Kênh Bụi Tre               | Thanh Yên A | 1,5            |         |
| 61    | Kênh Bình Bát              | Thanh Yên A | 1,0            |         |
| 62    | Kênh Thủy lợi (1)          | Thanh Yên A | 2,8            |         |
| 63    | Kênh Thủy lợi (2)          | Thanh Yên A | 2,8            |         |
| 64    | Kênh Thủy lợi (3)          | Thanh Yên A | 3,1            |         |
| 65    | Kênh Thủy lợi (4)          | Thanh Yên A | 3,3            |         |
| 66    | Kênh Lô Bón                | Thanh Yên A | 2,5            |         |
| 67    | Kênh Trâu Chết             | Thanh Yên A | 4,2            |         |
| 68    | Kênh Bón Thước             | Thanh Yên A | 5,2            |         |
| 69    | Kênh Đập Đá                | Thanh Yên A | 4,7            |         |
| 70    | Kênh Thủy lợi Xã thứ       | Thanh Yên A | 1,9            |         |
| 71    | Kênh Làng (Tư Vốn)         | Vĩnh Hòa    | 2,7            |         |
| 72    | Kênh Lung 9 Phẩm           | Vĩnh Hòa    | 1,0            |         |
| 73    | Kênh Ấp Khân               | Vĩnh Hòa    | 3,7            |         |
| 74    | Kênh Cây Bàng              | Vĩnh Hòa    | 2,2            |         |
| 75    | Kênh Nhỏ                   | Vĩnh Hòa    | 2,0            |         |
| 76    | Kênh 24 - Ấp Khân          | Vĩnh Hòa    | 2,0            |         |
| 77    | Kênh Tiến Thành            | Vĩnh Hòa    | 4,4            |         |
| 78    | Kênh Vĩnh Tiến - Tuấn Thơm | Vĩnh Hòa    | 6,6            |         |
| 79    | Kênh Sáu Thâu              | Vĩnh Hòa    | 3,4            |         |
| 80    | Kênh Út Mót                | Vĩnh Hòa    | 1,0            |         |
| 81    | Kênh Tư Tôn                | Vĩnh Hòa    | 1,0            |         |
| 82    | Kênh Tám Mang - Ba Hón     | Vĩnh Hòa    | 1,6            |         |
| 83    | Kênh 9 Phần                | Vĩnh Hòa    | 0,6            |         |
| 84    | Kênh Thủy Lợi              | Vĩnh Hòa    | 1,7            |         |
| 85    | Kênh Lô 12                 | Vĩnh Hòa    | 3,1            |         |
| 86    | Kênh Giữa                  | Vĩnh Hòa    | 2,5            |         |
| 87    | Kênh Đầu Ngàn              | Vĩnh Hòa    | 3,0            |         |
| 88    | Kênh Thủy Lợi 20           | Vĩnh Hòa    | 2,6            |         |
| 89    | Kênh Sáu Sanh              | Vĩnh Hòa    | 2,7            |         |
| 90    | Kênh Bờ Tre                | Vĩnh Hòa    | 2,5            |         |
| 91    | Kênh Thủy Lợi 20           | Vĩnh Hòa    | 3,1            |         |
| 92    | Kênh Mới                   | Vĩnh Hòa    | 3,1            |         |
| 93    | Kênh Dân Quân              | Vĩnh Hòa    | 7,0            |         |
| 94    | Kênh Hai Ich               | Hòa Chánh   | 4,2            |         |
| 95    | Kênh Thông Hòa             | Hòa Chánh   | 4,0            |         |
| 96    | Kênh Ba Suối               | Hòa Chánh   | 3,1            |         |
| 97    | Kênh Gọ Rùa                | Hòa Chánh   | 0,8            |         |
| 98    | Kênh Rọc Năng              | Hòa Chánh   | 7,9            |         |
| 99    | Kênh Ngã Cái               | Hòa Chánh   | 2,4            |         |
| 100   | Kênh Ngã Ruộng             | Hòa Chánh   | 1,0            |         |
| 101   | Kênh Bảy huyện             | Hòa Chánh   | 1,7            |         |
| 102   | Kênh Hai Từ                | Hòa Chánh   | 1,7            |         |
| 103   | Kênh 9 Đào                 | Hòa Chánh   | 2,0            |         |
| 104   | Kênh Thầy Quon             | Hòa Chánh   | 1,8            |         |
| 105   | Kênh Tám Đài               | Hòa Chánh   | 3,8            |         |
| 106   | Kênh Bộ Đội                | Hòa Chánh   | 1,3            |         |

| Số TT | Tên công trình            | Địa điểm   | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|---------------------------|------------|----------------|---------|
| 107   | Kênh Gò Xoài              | Hòa Chánh  | 1,7            |         |
| 108   | Kênh Rọc Địa Chôn         | Hòa Chánh  | 2,0            |         |
| 109   | Kênh Ngay                 | Hòa Chánh  | 5,8            |         |
| 110   | Kênh Lầm                  | Hòa Chánh  | 1,9            |         |
| 111   | Kênh Thủy lợi             | Hòa Chánh  | 2,1            |         |
| 112   | Kênh Sáu Phú              | Hòa Chánh  | 3,2            |         |
| 113   | Kênh Lũng                 | Hòa Chánh  | 3,2            |         |
| 114   | Kênh Chệt Tệt             | Hòa Chánh  | 4,1            |         |
| 115   | Kênh Sông Tài Chính       | Hòa Chánh  | 1,6            |         |
| 116   | Kênh Lộ Mới               | Hòa Chánh  | 1,5            |         |
| 117   | Kênh Thầy Chính           | Hòa Chánh  | 3,0            |         |
| 118   | Kênh Rạch Cũ              | Hòa Chánh  | 1,2            |         |
| 119   | Kênh Xẻo Quốc             | Hòa Chánh  | 2,2            |         |
| 120   | Kênh Năm Khum             | Hòa Chánh  | 2,8            |         |
| 121   | Kênh Hòa bình             | Hòa Chánh  | 1,0            |         |
| 122   | Kênh Chông Mỹ             | Hòa Chánh  | 3,9            |         |
| 123   | Kênh Xẻo Cui              | Hòa Chánh  | 2,8            |         |
| 124   | Kênh 14                   | Minh Thuận | 3,2            |         |
| 125   | Kênh Hậu 14-13            | Minh Thuận | 3,1            |         |
| 126   | Kênh 13                   | Minh Thuận | 3,0            |         |
| 127   | Kênh Hậu 13-12            | Minh Thuận | 2,6            |         |
| 128   | Kênh 12                   | Minh Thuận | 2,5            |         |
| 129   | Kênh Hậu 12-11            | Minh Thuận | 2,0            |         |
| 130   | Kênh 9 Lớn                | Minh Thuận | 4,0            |         |
| 131   | Kênh Đào                  | Minh Thuận | 0,6            |         |
| 132   | Kênh 11 (ngoài vùng đệm)  | Minh Thuận | 2,4            |         |
| 133   | Kênh 13 (ngoài vùng đệm)  | Minh Thuận | 2,1            |         |
| 134   | Kênh 12 (cũ)              | Minh Thuận | 0,6            |         |
| 135   | Kênh 11                   | Minh Thuận | 4,7            |         |
| 136   | Kênh Hậu 11-10            | Minh Thuận | 4,4            |         |
| 137   | Kênh 10                   | Minh Thuận | 4,8            |         |
| 138   | Kênh Hậu 10-9             | Minh Thuận | 4,5            |         |
| 139   | Kênh 9                    | Minh Thuận | 4,4            |         |
| 140   | Kênh 2 (Chợ MT)           | Minh Thuận | 1,6            |         |
| 141   | Kênh Co Đê 1              | Minh Thuận | 7,5            |         |
| 142   | Kênh Co Đê 2              | Minh Thuận | 5,8            |         |
| 143   | Kênh Lục Út               | Minh Thuận | 4,0            |         |
| 144   | Kênh Năm                  | Minh Thuận | 3,6            |         |
| 145   | Kênh Đất cấp              | Minh Thuận | 3,8            |         |
| 146   | Kênh Thủy lợi (Minh Tân)  | Minh Thuận | 4,2            |         |
| 147   | Kênh Kiềm Lâm             | Minh Thuận | 4,4            |         |
| 148   | Kênh Chông Mỹ (Minh Kiên) | Minh Thuận | 1,3            |         |
| 149   | Kênh Hậu 9-8              | Minh Thuận | 4,1            |         |
| 150   | Kênh 8                    | Minh Thuận | 3,8            |         |
| 151   | Kênh Hậu 8-7              | Minh Thuận | 3,6            |         |
| 152   | Kênh 7                    | Minh Thuận | 3,0            |         |
| 153   | Kênh Hậu 7-6              | Minh Thuận | 2,6            |         |
| 154   | Kênh 6                    | Minh Thuận | 2,1            |         |

| Số TT | Tên công trình            | Địa điểm    | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|---------------------------|-------------|----------------|---------|
| 155   | Kênh Hậu 6-5              | Minh Thuận  | 1,5            |         |
| 156   | Kênh 5                    | Minh Thuận  | 1,0            |         |
| 157   | Kênh Hậu K4 (Xáng Mượn)   | Minh Thuận  | 1,1            |         |
| 158   | Kênh Đê bao ngoài (MT)    | Minh Thuận  | 25,6           |         |
| 159   | Kênh Đê bao trong (MT)    | Minh Thuận  | 17,4           |         |
| 160   | Kênh Đê cũ                | Minh Thuận  | 5,1            |         |
| 161   | Kênh Chống Mỹ             | Minh Thuận  | 12,8           |         |
| 162   | Kênh Sáu Thâu             | Minh Thuận  | 1,5            |         |
| 163   | Kênh Lung Còng Cọc        | Minh Thuận  | 4,2            |         |
| 164   | Kênh 7 Hồng               | Minh Thuận  | 1,0            |         |
| 165   | Kênh Co Đê 10 Thanh       | Minh Thuận  | 2,5            |         |
| 166   | Kênh 5 Mụ                 | Minh Thuận  | 0,8            |         |
| 167   | Kênh Cô Bạch              | Minh Thuận  | 2,0            |         |
| 168   | Kênh Ba Nghĩa             | Minh Thuận  | 1,0            |         |
| 169   | Kênh Đê Từ Bình           | Minh Thuận  | 1,0            |         |
| 170   | Kênh Đê Nhà máy           | Minh Thuận  | 0,8            |         |
| 171   | Kênh Đê                   | Minh Thuận  | 0,7            |         |
| 172   | Kênh Ống Tổ               | Minh Thuận  | 1,5            |         |
| 173   | Kênh Hậu (3m)             | Minh Thuận  | 1,2            |         |
| 174   | Kênh 350                  | Minh Thuận  | 1,0            |         |
| 175   | Kênh 3 (12m)              | Minh Thuận  | 0,8            |         |
| 176   | Kênh 14 (12m)             | Minh Thuận  | 0,4            |         |
| 177   | Kênh Lung 2A              | Minh Thuận  | 0,6            |         |
| 178   | Kênh Đê Cũ (6m)           | Minh Thuận  | 0,3            |         |
| 179   | Kênh 500                  | Minh Thuận  | 1,7            |         |
| 180   | Kênh 350                  | Minh Thuận  | 1,2            |         |
| 181   | Kênh Tư                   | Minh Thuận  | 0,7            |         |
| 182   | Kênh Việt Bắc             | Minh Thuận  | 0,6            |         |
| 183   | Kênh 350                  | Minh Thuận  | 5,3            |         |
| 184   | Kênh Làng thứ 7           | An Minh Bắc | 19,3           |         |
| 185   | Kênh Lò Gạch              | An Minh Bắc | 1,2            |         |
| 186   | Kênh Tư                   | An Minh Bắc | 1,9            |         |
| 187   | Kênh Hậu 3-4              | An Minh Bắc | 2,6            |         |
| 188   | Kênh Ba                   | An Minh Bắc | 2,9            |         |
| 189   | Kênh Thủy Lợi (K3 qua K4) | An Minh Bắc | 1,6            |         |
| 190   | Kênh Hậu 2-3              | An Minh Bắc | 3,1            |         |
| 191   | Kênh 2                    | An Minh Bắc | 3,1            |         |
| 192   | Kênh Hậu 1-2              | An Minh Bắc | 3,1            |         |
| 193   | Kênh 1                    | An Minh Bắc | 3,1            |         |
| 194   | Kênh Bao (Kênh Thủy Lợi)  | An Minh Bắc | 3,1            |         |
| 195   | Kênh Tàu Lũy              | An Minh Bắc | 0,5            |         |
| 196   | Kênh 21                   | An Minh Bắc | 3,0            |         |
| 197   | Kênh Hậu 21-20            | An Minh Bắc | 2,8            |         |
| 198   | Kênh 20                   | An Minh Bắc | 2,7            |         |
| 199   | Kênh Hậu 20-19            | An Minh Bắc | 2,5            |         |
| 200   | Kênh 19                   | An Minh Bắc | 2,3            |         |
| 201   | Kênh Hậu 19-18            | An Minh Bắc | 2,1            |         |
| 202   | Kênh 18                   | An Minh Bắc | 2,0            |         |

| Số TT       | Tên công trình               | Địa điểm    | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------------|------------------------------|-------------|----------------|---------|
| 203         | Kênh Hậu 18-17               | An Minh Bắc | 1,9            |         |
| 204         | Kênh 17A                     | An Minh Bắc | 1,7            |         |
| 205         | Kênh Hậu 17A-17B             | An Minh Bắc | 1,6            |         |
| 206         | Kênh 17B                     | An Minh Bắc | 1,5            |         |
| 207         | Kênh Thủy lợi (K17B đến K21) | An Minh Bắc | 9,6            |         |
| 208         | Kênh 16                      | An Minh Bắc | 3,8            |         |
| 209         | Kênh Hậu 16-15               | An Minh Bắc | 3,5            |         |
| 210         | Kênh 15                      | An Minh Bắc | 3,3            |         |
| 211         | Kênh Hậu 15-14               | An Minh Bắc | 3,3            |         |
| 212         | Kênh Đê bao ngoài            | An Minh Bắc | 31,0           |         |
| 213         | Kênh Đê bao trong            | An Minh Bắc | 18,4           |         |
| 214         | Kênh Hậu 17B-16              | An Minh Bắc | 2,9            |         |
| 215         | Kênh Bộ Đội                  | An Minh Bắc | 0,8            |         |
| <b>XIII</b> | <b>Huyện Vĩnh Thuận</b>      |             | <b>463,0</b>   |         |
| 1           | Kênh làng Thứ 7              | Liên xã     | 14,6           |         |
| 2           | Kênh Lung                    | Thị trấn    | 4,1            |         |
| 3           | Kênh 1                       | Liên xã     | 10,9           |         |
| 4           | Kênh Lò Rèn                  | Tân Thuận   | 9,0            |         |
| 5           | Kênh Thủy lợi                | Tân Thuận   | 5,4            |         |
| 6           | Kênh Công Điền               | Tân Thuận   | 2,7            |         |
| 7           | Kênh Cô Bạch                 | Tân Thuận   | 2,9            |         |
| 8           | Kênh 2                       | Tân Thuận   | 8,8            |         |
| 9           | Kênh 3                       | Vĩnh Thuận  | 8,6            |         |
| 10          | Kênh Thủy Lợi                | Vĩnh Thuận  | 8,4            |         |
| 11          | Kênh Đòn Đông                | Vĩnh Thuận  | 6,9            |         |
| 12          | Kênh 11                      | Vĩnh Thuận  | 7,7            |         |
| 13          | Kênh 12                      | Vĩnh Thuận  | 7,9            |         |
| 14          | Kênh 13                      | Vĩnh Thuận  | 7,7            |         |
| 15          | Kênh 14                      | Vĩnh Thuận  | 8,1            |         |
| 16          | Kênh 5                       | Vĩnh Thuận  | 7,6            |         |
| 17          | Kênh Ranh hạt                | Vĩnh Thuận  | 6,7            |         |
| 18          | Kênh Cô Chín                 | Vĩnh Phong  | 3,5            |         |
| 19          | Kênh Xéo                     | Vĩnh Phong  | 5,3            |         |
| 20          | Kênh 10 Lâu                  | Vĩnh Phong  | 5,8            |         |
| 21          | Kênh Ruột Xã                 | Vĩnh Phong  | 9,7            |         |
| 22          | Kênh Bạch Ngưu               | Vĩnh Phong  | 7,6            |         |
| 23          | Kênh Xáng 80                 | Vĩnh Phong  | 3,7            |         |
| 24          | Kênh Ngã Cại                 | Vĩnh Phong  | 5,5            |         |
| 25          | Kênh Sông Cũ                 | Vĩnh Phong  | 2,5            |         |
| 26          | Kênh 5                       | Vĩnh Phong  | 3,5            |         |
| 27          | Kênh 6                       | Vĩnh Phong  | 3,0            |         |
| 28          | Kênh Rọc Dải                 | Vĩnh Phong  | 7,0            |         |
| 29          | Kênh Thầy Hom                | Vĩnh Phong  | 4,5            |         |
| 30          | Kênh Hai Hăng                | Vĩnh Phong  | 3,1            |         |
| 31          | Kênh Dân Quân                | Vĩnh Phong  | 3,2            |         |
| 32          | Kênh Bà Sáu                  | Vĩnh Phong  | 3,2            |         |
| 33          | Kênh Liếp Vườn               | Vĩnh Phong  | 6,6            |         |
| 34          | Kênh Xéo lợp                 | Vĩnh Phong  | 6,2            |         |

| Số TT | Tên công trình            | Địa điểm      | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|-------|---------------------------|---------------|----------------|---------|
| 35    | Kênh Bà Ban               | Vĩnh Phong    | 7,3            |         |
| 36    | Kênh Cà nhẹ               | Vĩnh Phong    | 7,6            |         |
| 37    | Kênh Ranh Hạt             | Vĩnh Phong    | 9,0            |         |
| 38    | Kênh Quảng Đình           | Vĩnh Phong    | 3,9            |         |
| 39    | Kênh 3 Hăng               | Vĩnh Phong    | 5,9            |         |
| 40    | Kênh Hậu Bạch Ngưu        | Vĩnh Phong    | 4,7            |         |
| 41    | Kênh Chín Đầu- Lung rừng  | Vĩnh Phong    | 4,4            |         |
| 42    | Kênh 1 Hăng               | Vĩnh Phong    | 8,3            |         |
| 43    | Kênh Tư                   | Vĩnh Phong    | 9,0            |         |
| 44    | Kênh Bờ Đẽ                | Vĩnh Bình Bắc | 2,4            |         |
| 45    | Kênh Đường Đào            | Vĩnh Bình Bắc | 3,7            |         |
| 46    | Kênh Trường Tò            | Vĩnh Bình Bắc | 1,2            |         |
| 47    | Kênh Xéo Gia              | Vĩnh Bình Bắc | 2,7            |         |
| 48    | Kênh 195                  | Vĩnh Bình Bắc | 2,7            |         |
| 49    | Kênh Lô A                 | Vĩnh Bình Bắc | 6,5            |         |
| 50    | Kênh Lô 8                 | Vĩnh Bình Bắc | 5,5            |         |
| 51    | Kênh 7 Quều               | Vĩnh Bình Bắc | 4,7            |         |
| 52    | Kênh Tiên Tiên            | Vĩnh Bình Bắc | 2,4            |         |
| 53    | Kênh Lung 4 Cự            | Vĩnh Bình Bắc | 4,9            |         |
| 54    | Kênh Kèo 1                | Vĩnh Bình Bắc | 5,7            |         |
| 55    | Kênh Xăng - 3 Đình        | Vĩnh Bình Bắc | 7,3            |         |
| 56    | Kênh Đồng Tranh           | Vĩnh Bình Bắc | 3,5            |         |
| 57    | Kênh 7 Quều               | Vĩnh Bình Bắc | 4,7            |         |
| 58    | Kênh Lung Tư Cự           | Vĩnh Bình Bắc | 3,3            |         |
| 59    | Kênh 6 Bão                | Vĩnh Bình Bắc | 2,3            |         |
| 60    | Kênh Xăng Hậu             | Vĩnh Bình Bắc | 5,3            |         |
| 61    | Kênh Lô 12                | Vĩnh Bình Bắc | 3,5            |         |
| 62    | Kênh Nước Cháy - Tân Bình | Vĩnh Bình Bắc | 1,5            |         |
| 63    | Kênh Đường Sân            | Vĩnh Bình Nam | 5,8            |         |
| 64    | Kênh Tắc                  | Vĩnh Bình Nam | 5,0            |         |
| 65    | Kênh Cái Nứa              | Vĩnh Bình Nam | 3,0            |         |
| 66    | Kênh Xéo Gổ               | Vĩnh Bình Nam | 7,8            |         |
| 67    | Kênh Đồng Năng            | Vĩnh Bình Nam | 3,0            |         |
| 68    | Kênh Cột Cờ               | Vĩnh Bình Nam | 2,3            |         |
| 69    | Kênh Rạch Đường Sân       | Vĩnh Bình Nam | 3,4            |         |
| 70    | Kênh 8 Nhiều              | Vĩnh Bình Nam | 3,0            |         |
| 71    | Kênh Phủ Nhứt             | Vĩnh Bình Nam | 4,8            |         |
| 72    | Kênh Giáo Hoài            | Vĩnh Bình Nam | 1,6            |         |
| 73    | Kênh Tư Hồi               | Vĩnh Bình Nam | 3,1            |         |
| 74    | Kênh Thầy Ký              | Vĩnh Bình Nam | 5,0            |         |
| 75    | Kênh Bời Lờ               | Vĩnh Bình Nam | 7,1            |         |
| 76    | Kênh Cây Da               | Vĩnh Bình Nam | 2,3            |         |
| 77    | Kênh Ký Ưống - Phủ Nhứt   | Vĩnh Bình Nam | 5,4            |         |
| 78    | Kênh Xã Đại               | Bình Minh     | 3,5            |         |
| 79    | Kênh Chông Tăng           | Bình Minh     | 1,2            |         |
| 80    | Kênh 4 Thước              | Bình Minh     | 3,8            |         |
| 81    | Kênh Nhà Đồng             | Bình Minh     | 5,0            |         |
| 82    | Kênh Cà Chợ               | Bình Minh     | 4,6            |         |

| Số<br>TT | Tên công trình | Địa điểm   | Chiều<br>dài<br>(km) | Ghi chú |
|----------|----------------|------------|----------------------|---------|
| 83       | Kênh Phú Nhứt  | Bình Minh  | 4,8                  |         |
| 84       | Kênh Cà Chợ    | Bình Minh  | 5,8                  |         |
| 85       | Kênh Chùa      | Phong Đông | 6,0                  |         |
| 86       | Kênh So le     | Phong Đông | 7,1                  |         |
| 87       | Kênh Ba Lường  | Phong Đông | 4,2                  |         |
| 88       | Kênh Mương Lộ  | Phong Đông | 2,8                  |         |
| 89       | Kênh Tư Trượng | Phong Đông | 3,0                  |         |
| 90       | Kênh Cái Nhum  | Phong Đông | 3,1                  |         |



**III. HỒ CHỨA NƯỚC**

| <b>Số TT</b> | <b>Tên công trình</b>     | <b>Địa điểm</b> | <b>Dung tích (triệu m3)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|--------------|---------------------------|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>I</b>     | <b>TP.Rạch Giá</b>        |                 |                             |                |
|              | Hồ chứa nước Vĩnh Thông   | Vĩnh Thông      | 0,49                        |                |
| <b>II</b>    | <b>Huyện Kiên Lương</b>   |                 |                             |                |
| 1            | Hồ chứa nước Kiên Lương   | TT.Kiên Lương   | 2,95                        |                |
| 2            | Hồ chứa nước Hòn Chông    | Bình An         | 0,35                        |                |
| <b>III</b>   | <b>TP.Hà Tiên</b>         |                 |                             |                |
| 1            | Hồ chứa nước Đông Hà Tiên | Đông Hồ         | 1,0                         |                |
| 2            | Hồ chứa nước Tam Phú Nhân | Pháo Đài        | 0,15                        |                |

## IV. TRẠM BƠM

| Số TT | Tên công trình                         | Địa điểm  | Số lượng (cái) | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------|-----------|----------------|---------|
| I     | Huyện An Biên                          |           | 44             |         |
| 1     | Trạm bơm HTX Tiên Phong                | Đông Thái | 1              |         |
| 2     | Trạm bơm HTX Tân Nông                  | Đông Yên  | 1              |         |
| 3     | Trạm bơm HTX Bào Trâm                  | Nam Yên   | 1              |         |
| 4     | Trạm bơm HTX Tân Tạo                   | Thị Trấn  | 1              |         |
| 5     | Trạm bơm HTX Hưng Nông                 | Hưng Yên  | 1              |         |
| 6     | Trạm bơm 7 Xứng                        | Đông Yên  | 1              |         |
| 7     | Trạm bơm Bụi Gừa                       | Đông Yên  | 1              |         |
| 8     | Trạm bơm Ông Thọ                       | Nam Yên   | 1              |         |
| 9     | Trạm bơm Hai Sên-HTX Bàu Môn           | Hưng Yên  | 1              |         |
| 10    | Trạm bơm HTX Tân Lập                   | Thị Trấn  | 1              |         |
| 11    | Trạm bơm kênh Ông Trọng                | Thị Trấn  | 1              |         |
| 12    | Trạm bơm Hai Tỷ                        | Đông Thái | 1              |         |
| 13    | Trạm bơm kênh 3000                     | Đông Yên  | 1              |         |
| 14    | Trạm bơm Hai Lừa                       | Tây Yên A | 1              |         |
| 15    | Trạm bơm kênh Giữa                     | Thị Trấn  | 1              |         |
| 16    | Trạm bơm kênh Tư Liệt                  | Thị Trấn  | 1              |         |
| 17    | Trạm bơm kênh Hậu UB huyện             | Thị Trấn  | 1              |         |
| 18    | Trạm bơm kênh Bộ Lát                   | Đông Yên  | 1              |         |
| 19    | Trạm bơm đầu kênh 8 Hoài               | Đông Thái | 1              |         |
| 20    | Trạm bơm đầu kênh 3000                 | Đông Thái | 1              |         |
| 21    | Trạm bơm kênh Xẻo Bướm                 | Nam Thái  | 1              |         |
| 22    | Trạm bơm kênh Đào Sáu                  | Nam Yên   | 1              |         |
| 23    | Trạm bơm kênh Ông Ré                   | Thị Trấn  | 1              |         |
| 24    | Trạm bơm kênh Chùa                     | Thị Trấn  | 1              |         |
| 25    | Trạm bơm kênh Dị Tỷ                    | Thị Trấn  | 1              |         |
| 26    | Trạm bơm kênh Mới                      | Thị Trấn  | 1              |         |
| 27    | Trạm bơm kênh Ông Hiếu                 | Đông Yên  | 1              |         |
| 28    | Trạm bơm kênh Bà Chủ                   | Hưng Yên  | 1              |         |
| 29    | Trạm bơm kênh hậu 500-3000             | Hưng Yên  | 1              |         |
| 30    | Trạm bơm kênh Đồng Nai                 | Hưng Yên  | 1              |         |
| 31    | Trạm bơm THT bơm tưới (kênh 1000-5000) | Hưng Yên  | 1              |         |
| 32    | Trạm bơm THT bơm tưới (kênh 500-3000)  | Hưng Yên  | 1              |         |
| 33    | Trạm bơm kênh Bà Mười                  | Đông Yên  | 1              |         |
| 34    | Trạm bơm kênh 6 Phương                 | Đông Yên  | 1              |         |
| 35    | Trạm bơm kênh 15 trên                  | Đông Yên  | 1              |         |
| 36    | Trạm bơm kênh 15 dưới                  | Đông Yên  | 1              |         |
| 37    | Trạm bơm THT Xẻo Đước 1 (kênh Nhà Lầu) | Đông Yên  | 1              |         |



| Số TT      | Tên công trình                        | Địa điểm  | Số lượng (cái) | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------|-----------|----------------|---------|
| 38         | Trạm bơm THT Họa Hình (kênh Họa Hình) | Đông Yên  | 1              |         |
| 39         | Trạm bơm THT kênh 40                  | Đông Yên  | 1              |         |
| 40         | Trạm bơm THT Xẻo Đước 1+2 (k. 40)     | Đông Yên  | 1              |         |
| 41         | Trạm bơm THT Số 5 (kênh Ông Bạch)     | Đông Yên  | 1              |         |
| 42         | Trạm bơm THT Ngã Cay (kênh Chòm Tre)  | Đông Yên  | 1              |         |
| 43         | Trạm bơm THT Trung Thành              | Đông Yên  | 1              |         |
| 44         | Trạm bơm THT bơm tưới (kênh 6 Phương) | Đông Yên  | 1              |         |
| <b>II</b>  | <b>Huyện An Minh</b>                  |           | <b>1</b>       |         |
|            | Trạm bơm áp 7 Xáng 2                  | Đông Hòa  | 1              |         |
| <b>III</b> | <b>Huyện Châu Thành</b>               |           | <b>2</b>       |         |
| 1          | Trạm bơm kinh 18                      | Mong Thọ  | 1              |         |
| 2          | Trạm bơm An Bình                      | Mình Hòa  | 1              |         |
| <b>IV</b>  | <b>Huyện Giang Thành</b>              |           | <b>47</b>      |         |
| 1          | Trạm bơm Đồng Cừ 1                    | Vĩnh Điều | 1              |         |
| 2          | Trạm bơm Đồng Cừ 2                    | Vĩnh Điều | 4              |         |
| 3          | Trạm bơm Cống Cả 1                    | Vĩnh Điều | 1              |         |
| 4          | Trạm bơm Cống Cả 2                    | Vĩnh Điều | 1              |         |
| 5          | Trạm bơm Tà Êm                        | Vĩnh Điều | 2              |         |
| 6          | Trạm bơm Nha Sáp                      | Vĩnh Điều | 1              |         |
| 7          | Trạm bơm HTX Trầm Trối 1              | Vĩnh Điều | 1              |         |
| 8          | Trạm bơm HTX Trầm Trối 2              | Vĩnh Điều | 1              |         |
| 9          | Trạm bơm NT4 (HT4)                    | Vĩnh Điều | 1              |         |
| 10         | Trạm bơm 500 HT4 (NT4-NT5)            | Vĩnh Điều | 1              |         |
| 11         | Trạm bơm 500 HT4 (NT5-NT6)            | Vĩnh Điều | 1              |         |
| 12         | Trạm bơm 500 HT4 (NT6-NT7)            | Vĩnh Điều | 1              |         |
| 13         | Trạm bơm kênh Giữa (NT6-NT7)          | Vĩnh Điều | 1              |         |
| 14         | Trạm bơm HTX Nha Sáp                  | Vĩnh Điều | 1              |         |
| 15         | Trạm bơm Mẹt Lung 1                   | Vĩnh Phú  | 2              |         |
| 16         | Trạm bơm Mẹt Lung 2                   | Vĩnh Phú  | 1              |         |
| 17         | Trạm bơm Mẹt Lung 3                   | Vĩnh Phú  | 2              |         |
| 18         | Trạm bơm Mẹt Lung 4                   | Vĩnh Phú  | 1              |         |
| 19         | Trạm bơm Mẹt Lung 5                   | Vĩnh Phú  | 1              |         |
| 20         | Trạm bơm TB Vĩnh Phú                  | Vĩnh Phú  | 1              |         |
| 21         | Trạm bơm Áp Mới 1                     | Vĩnh Phú  | 3              |         |
| 22         | Trạm bơm Áp Mới 2                     | Vĩnh Phú  | 1              |         |
| 23         | Trạm bơm Đồng Cơ (K1-K15)             | Vĩnh Phú  | 1              |         |
| 24         | Trạm bơm Bờ bao T4-1                  | Vĩnh Phú  | 1              |         |
| 25         | Trạm bơm Bờ bao T4-2                  | Vĩnh Phú  | 1              |         |
| 26         | Trạm bơm THT tổ 5                     | Vĩnh Phú  | 1              |         |
| 27         | Trạm bơm THT tổ 4                     | Vĩnh Phú  | 1              |         |

| Số TT    | Tên công trình                                  | Địa điểm      | Số lượng (cái) | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------|---------------|----------------|---------|
| 28       | Trạm bơm THT tổ 2                               | Vĩnh Phú      | 1              |         |
| 29       | Trạm bơm THT 6-1                                | Vĩnh Phú      | 1              |         |
| 30       | Trạm bơm THT6-2                                 | Vĩnh Phú      | 1              |         |
| 31       | Trạm bơm T5-2                                   | Vĩnh Phú      | 1              |         |
| 32       | Trạm bơm T5-3                                   | Vĩnh Phú      | 1              |         |
| 33       | Trạm bơm T5-4                                   | Vĩnh Phú      | 1              |         |
| 34       | Trạm bơm T5-5                                   | Vĩnh Phú      | 1              |         |
| 35       | Trạm bơm kênh 750                               | Tân Khánh Hòa | 1              |         |
| 36       | Trạm bơm kênh 500 (HN1-HN2)                     | Phú Lợi       | 1              |         |
| 37       | Trạm bơm Bờ bao Cà Ngay - Rạch Gõ               | Phú Lợi       | 1              |         |
| 38       | Trạm bơm Trần Thệ 2                             | Phú Mỹ        | 1              |         |
| 39       | Trạm bơm Tổ 8 Trần Thệ                          | Phú Mỹ        | 1              |         |
| <b>V</b> | <b>Huyện Giồng Riềng</b>                        |               | <b>69</b>      |         |
| 1        | Trạm bơm kênh Trà (giáp kênh Xẻo Sao)           | Hòa An        | 1              |         |
| 2        | Trạm bơm kênh Xã Ủ (giáp kênh KH5)              | Ngọc Thành    | 1              |         |
| 3        | Trạm bơm kênh 2 Nghi (giáp kênh 14)             | Bàn Tân định  | 1              |         |
| 4        | Trạm bơm kênh Đường Lác (giáp kênh 2 Hiếu)      | Ngọc Thuận    | 1              |         |
| 5        | Trạm bơm kênh 6 Thêm (giáp kênh Lộ Mới)         | Thanh Bình    | 1              |         |
| 6        | Trạm bơm kênh ba Hàu (giáp kênh KH5)            | Ngọc Chúc     | 1              |         |
| 7        | Trạm bơm kênh Địa Gòn (giáp kênh Chà Rào)       | Thanh Bình    | 1              |         |
| 8        | Trạm bơm kênh 77 (giáp Lộ Mới)                  | Ngọc Hòa      | 1              |         |
| 9        | Trạm bơm kênh Cây Gáo (giáp kênh Đập Đất)       | Ngọc Chúc     | 1              |         |
| 10       | Trạm bơm kênh Xẻo dung (giáp kênh 3 Nhi)        | Ngọc Hòa      | 1              |         |
| 11       | Trạm bơm kênh 8 Chi (giáp sông Cái Bé)          | Vĩnh Thạnh    | 1              |         |
| 12       | Trạm bơm kênh Sương Cá (giáp kênh Xã Chắc)      | Thanh Phước   | 1              |         |
| 13       | Trạm bơm kênh 5 Trai (giáp kênh Xáng Chung Bàu) | Bàn Thạch     | 1              |         |
| 14       | Trạm bơm kênh 500 (giáp kênh Ranh)              | Hòa Lợi       | 1              |         |
| 15       | Trạm bơm kênh 400 (giáp kênh 5 Kinh)            | Hòa Lợi       | 1              |         |
| 16       | Trạm bơm kênh 4 Thước (giáp kênh Xẻo Sao)       | Hòa An        | 1              |         |
| 17       | Trạm bơm kênh 6 Bự (giáp kênh KH6)              | Vĩnh Phú      | 1              |         |
| 18       | Trạm bơm kênh Cây Gòn (giáp kênh Xã Chắc)       | Thanh Phước   | 1              |         |
| 19       | Trạm bơm kênh Giữa (giáp kênh Bờ Để)            | Thanh Bình    | 1              |         |
| 20       | Trạm bơm kênh 4 Nghề giáp kênh Xẻo Bàn          | Ngọc Thành    | 1              |         |
| 21       | Trạm bơm kênh 5 Nhơn giáp kênh KH3              | Bàn Thạch     | 1              |         |
| 22       | Trạm bơm kênh Ông Sang giáp kênh Rạch Chanh     | Bàn Thạch     | 1              |         |
| 23       | Trạm bơm kênh Cò Ke giáp kênh Ngã Bát           | Bàn Thạch     | 1              |         |
| 24       | Trạm bơm kênh ông Chủ giáp kênh Rạch Nhum       | Vĩnh Thạnh    | 1              |         |
| 25       | Trạm bơm kênh Tám Mừng giáp kênh Cái Nai        | Vĩnh Thạnh    | 1              |         |
| 26       | Trạm bơm kênh Hai Lái giáp Ngã 3 Sóc Ven        | Vĩnh Phú      | 1              |         |
| 27       | Trạm bơm kênh 8 Hải giáp kênh Nước Mặn          | Bàn Tân Định  | 1              |         |

| Số TT | Tên công trình                                          | Địa điểm        | Số lượng (cái) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------|-----------------|----------------|---------|
| 28    | Trạm bơm kênh HTX Sờ Tại giáp kênh Lô Bích              | Bàn Tân Định    | 1              |         |
| 29    | Trạm bơm kênh Út Sua giáp kênh Lộ 963                   | Ngọc Chúc       | 1              |         |
| 30    | Trạm bơm kênh 9 Ca giáp kênh Lộ 963                     | Ngọc Chúc       | 1              |         |
| 31    | Trạm bơm kênh Thủy Lợi giáp kênh Lộ 963 (HTX Thanh Lợi) | Thanh Hòa       | 1              |         |
| 32    | Trạm bơm kênh Tập Đoàn 3 giáp kênh Bảy Lược             | Thị Trấn        | 1              |         |
| 33    | Trạm bơm kênh 6 Thước giáp kênh Ca Sĩ                   | Hòa Lợi         | 1              |         |
| 34    | Trạm bơm kênh Hậu Vườn giáp kênh Xã Trắc                | Thanh Phước     | 1              |         |
| 35    | Trạm bơm kênh 1200 giáp kênh Giáo Điều                  | Hòa Hưng        | 1              |         |
| 36    | Trạm bơm kênh 2 Lý giáp kênh 6 Thước (Xẻo Bần)          | Ngọc Thành      | 1              |         |
| 37    | Trạm bơm kênh 2 Duyên giáp kênh KH3-8                   | Thanh Hưng      | 1              |         |
| 38    | Trạm bơm kênh 4 Nghè giáp kênh Xẻo Bần                  | Xã Ngọc Thành   | 1              |         |
| 39    | Trạm bơm kênh Cò ke giáp kênh Ngã Bát                   | Xã Bàn Thạch    | 1              |         |
| 40    | Trạm bơm kênh Ông Chủ giáp Rạch Nhum                    | Xã Vĩnh Thạnh   | 1              |         |
| 41    | Trạm bơm kênh Tám Mừng giáp kênh Cái Nai                | Xã Vĩnh Thạnh   | 1              |         |
| 42    | Trạm bơm kênh Hai Lái giáp ngã 3 Sóc Ven - 6 Thước      | Xã Vĩnh Phú     | 1              |         |
| 43    | Trạm bơm kênh 8 Hải giáp kênh Nước Mặn                  | Xã Bàn Tân Định | 1              |         |
| 44    | Trạm bơm kênh HTX Sờ Tại giáp kênh Lô Bích              | Xã Bàn Tân Định | 1              |         |
| 45    | Trạm bơm kênh Út Sua giáp kênh Lộ 963                   | Xã Ngọc Chúc    | 1              |         |
| 46    | Trạm bơm kênh 9 Ca giáp kênh Lộ 963                     | Xã Ngọc Chúc    | 1              |         |
| 47    | Trạm bơm kênh Thủy Lợi giáp kênh Lộ 963 (HTX Thanh Lợi) | Xã Thanh Hòa    | 1              |         |
| 48    | Trạm bơm kênh 6 Thước giáp kênh Ca Sĩ                   | Xã Hòa Lợi      | 1              |         |
| 49    | Trạm bơm kênh Hậu Vườn giáp kênh Xã Trắc                | Xã Thanh Phước  | 1              |         |
| 50    | Trạm bơm kênh 1200 giáp kênh Giáo Điều                  | Xã Hòa Hưng     | 1              |         |
| 51    | Trạm bơm kênh 2 Lý giáp kênh 6 Thước (gần kênh Xẻo Bần) | Xã Ngọc Thành   | 1              |         |
| 52    | Trạm bơm kênh 2 Duyên giáp kênh KH3-8                   | Xã Thanh Hưng   | 1              |         |
| 53    | Trạm bơm kênh 5 Nhon giáp kênh KH3 (HTX Sen Tiến)       | xã Bàn Thạch    | 1              |         |
| 54    | Trạm bơm kênh Ông Sang giáp Rạch Chanh                  | xã Bàn Thạch    | 1              |         |
| 55    | Trạm bơm kênh Tập Đoàn 3 giáp kênh 7 Lược               | TTGR            | 1              |         |
| 56    | Trạm bơm kênh Danh Đề giáp kênh Tràm Chệt Nhỏ           | Bàn Tân Định    | 1              |         |
| 57    | Trạm bơm kênh Ông Cẩn giáp Tràm Chệt Nhỏ                | Bàn Tân Định    | 1              |         |
| 58    | Trạm bơm kênh 6 Phước giáp Kênh Xáng Nước Mặn           | Bàn Tân Định    | 1              |         |
| 59    | Trạm bơm kênh Khoen Đum Bô giáp kênh Ngã Bát            | Bàn Thạch       | 1              |         |
| 60    | Trạm bơm kênh Giữa giáp kênh Ông Dèo                    | Hòa Thuận       | 1              |         |
| 61    | Trạm bơm kênh Mới giáp kênh Tắc                         | Hòa Thuận       | 1              |         |
| 62    | Trạm bơm kênh Ông Đệ giáp kênh Đường Gổ                 | Long Thạnh      | 1              |         |
| 63    | Trạm bơm kênh 2 Tịch giáp sông Cái Bé                   | Long Thạnh      | 1              |         |
| 64    | Trạm bơm kênh Chùa Long Hòa giáp kênh 10 Sắc            | Ngọc Hòa        | 1              |         |

| Số TT     | Tên công trình                                           | Địa điểm     | Số lượng (cái) | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------|--------------|----------------|---------|
| 65        | Trạm bơm kênh Cá Bông giáp kênh KH5                      | Ngọc Thành   | 1              |         |
| 66        | Trạm bơm kênh Xã Trắc giáp ranh huyện Tân Hiệp           | Thanh Phước  | 1              |         |
| 67        | Trạm bơm kênh Ông Chương giáp Hai Thái                   | Vĩnh Phú     | 1              |         |
| 68        | Trạm bơm kênh Ông Sóc giáp kênh Tư Sở                    | Vĩnh Phú     | 1              |         |
| 69        | Trạm bơm Bồi Rô giáp kênh Ba Lan                         | Thanh Hưng   | 1              |         |
| <b>VI</b> | <b>Huyện Gò Quao</b>                                     |              | <b>94</b>      |         |
| 1         | Trạm bơm Ông Mười Được (HTX cánh đồng nhà thờ - An Bình) | Định An      | 1              |         |
| 2         | Trạm bơm Ông Vĩnh (HTX cánh đồng - An Hòa)               | Định An      | 1              |         |
| 3         | Trạm bơm Ông Danh Lẹ (cánh đồng công số 4 - ấp An Thuận) | Định An      | 1              |         |
| 4         | Trạm bơm Ông Lợi (HTX cánh đồng An Hưng giáp Vĩnh Phú)   | Định An      | 1              |         |
| 5         | Trạm bơm Ông Tèo (HTX cánh đồng An Hưng giáp Vĩnh Phú)   | Định An      | 1              |         |
| 6         | Trạm bơm Ông Cát (HTX cánh đồng Rạch Tia - An)           | Định An      | 1              |         |
| 7         | Trạm bơm Ông Dầu (HTX cánh đồng tổ 14, ấp An)            | Định An      | 1              |         |
| 8         | Trạm bơm Danh Nhóc (cánh đồng ấp Hòa Hiếu 1)             | Định Hòa     | 1              |         |
| 9         | Trạm bơm Ông Dinh (cánh đồng HTX ấp Hòa Út)              | Định Hòa     | 1              |         |
| 10        | Trạm bơm Trần Hữu Hiếu (cánh đồng kênh Thốt nốt)         | Định Hòa     | 1              |         |
| 11        | Trạm bơm kênh Năm Chòi (cánh đồng ấp Hòa Thanh)          | Định Hòa     | 1              |         |
| 12        | Trạm bơm Danh Thắng (cánh đồng HTX ấp Hòa Mỹ)            | Định Hòa     | 1              |         |
| 13        | Trạm bơm Bùi Văn Thừa (cánh đồng ấp Hòa Thạnh)           | Định Hòa     | 1              |         |
| 14        | Trạm bơm Hồ Văn Ròng (cánh đồng ấp Hòa Thạnh)            | Định Hòa     | 1              |         |
| 15        | Trạm bơm Ông Lành (cánh đồng ấp Hòa Thạnh)               | Định Hòa     | 1              |         |
| 16        | Trạm bơm Ông Lâm văn Luót (cánh đồng ấp Vĩnh Hòa 4)      | Vĩnh HH Nam  | 1              |         |
| 17        | Trạm bơm Miếu ông Tà (HTX Tân Hòa) - ấp An Hòa           | Vĩnh Phước B | 1              |         |
| 18        | Trạm bơm Tập Đoàn 6 (HTX Tân Hòa) - ấp An Hòa            | Vĩnh Phước B | 1              |         |
| 19        | Trạm bơm Danh Đă (cánh đồng HTX ấp Hòa Mỹ)               | Định Hòa     | 1              |         |
| 20        | Trạm bơm Ông Xuyên (cánh đồng HTX ấp Hòa)                | Định Hòa     | 1              |         |
| 21        | Trạm bơm Danh Nghiệp (cánh đồng HTX ấp Hòa Tạo)          | Định Hòa     | 1              |         |
| 22        | Trạm bơm Lê Quốc Thuận (đầu kênh bà 2 Biển)              | Định Hòa     | 1              |         |
| 23        | Trạm bơm Ba Năng (cánh đồng ấp 10)                       | Vĩnh HH Bắc  | 1              |         |
| 24        | Trạm bơm 10 Ninh (cánh đồng ấp Thanh Hòa 1)              | Thủy Liễu    | 1              |         |
| 25        | Trạm bơm kênh 2 Thê (cánh đồng ấp Xuân Đông)             | Thới Quán    | 1              |         |
| 26        | Trạm bơm HTX Vĩnh Hiệp (cánh đồng ấp Vĩnh Phong)         | Vĩnh Tuy     | 1              |         |

| Số TT | Tên công trình                                           | Địa điểm     | Số lượng (cái) | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------|--------------|----------------|---------|
| 27    | Trạm bơm đập Xẻo Sâu (ấp Phước Thới)                     | TT Gò Quao   | 1              |         |
| 28    | Trạm bơm HTX Phong Phú (cánh đồng sau chợ xã -           | Định An      | 1              |         |
| 29    | Trạm bơm HTX Phong Phú (cánh đồng Nhị tỷ - ấp An Phong)  | Định An      | 1              |         |
| 30    | Trạm bơm Ông Năm Thê (cánh đồng sau Huyện đội - An Bình) | Định An      | 1              |         |
| 31    | Trạm bơm HTX Phong Phú (ấp An Phong)                     | Định An      | 1              |         |
| 32    | Trạm bơm Ông Hiệu (ấp An Thuận)                          | Định An      | 1              |         |
| 33    | Trạm bơm nhà Danh Út (ấp Hòa Hớn)                        | Định Hòa     | 1              |         |
| 34    | Trạm bơm nhà ông Đạo Liêm (ấp 1)                         | Vĩnh HH Bắc  | 1              |         |
| 35    | Trạm bơm nhà Danh Nhà (ấp 4)                             | Vĩnh HH Nam  | 1              |         |
| 36    | Trạm bơm cánh đồng kênh Miếu (ấp 3)                      | Vĩnh HH Nam  | 1              |         |
| 37    | Trạm bơm cánh đồng kênh Ngánh (ấp Vĩnh Hòa 3)            | Vĩnh HH Nam  | 1              |         |
| 38    | Trạm bơm cánh đồng kênh Lò Lu (ấp Vĩnh Hòa 3)            | Vĩnh HH Nam  | 1              |         |
| 39    | Trạm bơm nhà Nguyễn Tấn Bằng (ấp Long Đồi)               | Vĩnh Tuy     | 1              |         |
| 40    | Trạm bơm THT kênh Lạc Tà Muôn                            | TT Gò Quao   | 1              |         |
| 41    | Trạm bơm THT cánh đồng thốt nốt (nhà ông chia)           | Định An      | 1              |         |
| 42    | Trạm bơm THT kênh Thủy Lợi (nhà 3 Tòng)                  | Định An      | 1              |         |
| 43    | Trạm bơm THT nhà ông Ba Miến (ấp An Thuận)               | Định An      | 1              |         |
| 44    | Trạm bơm THT Trương Quốc Tuấn (ấp An Bình)               | Định An      | 1              |         |
| 45    | Trạm bơm THT Danh Đậu, Danh Rết (ấp An Hưng)             | Định An      | 1              |         |
| 46    | Trạm bơm THT Hòa Thạnh (kênh Địa Tho)                    | Định Hòa     | 1              |         |
| 47    | Trạm bơm THT kênh bà Kiểm Năm                            | Định Hòa     | 1              |         |
| 48    | Trạm bơm THT Trồng Tiêu - 2 Sư (ấp 3)                    | Vĩnh HH Bắc  | 1              |         |
| 49    | Trạm bơm THT Tập Đoàn 7-9 (ấp An Phú)                    | Vĩnh Phước B | 1              |         |
| 50    | Trạm bơm THT ấp Thạnh Hòa 1 ông Đăng                     | Thủy Liễu    | 1              |         |
| 51    | Trạm bơm HTX Phát Đạt                                    | TT Gò Quao   | 1              |         |
| 52    | Trạm bơm THT Tập Đoàn 3-4                                | TT Gò Quao   | 1              |         |
| 53    | Trạm bơm THT Tập Đoàn 3-4                                | TT Gò Quao   | 1              |         |
| 54    | Trạm bơm ông Nhượng - Thạnh Hòa 3                        | Thủy Liễu    | 1              |         |
| 55    | Trạm bơm Thợ Tư - Thạnh Hòa 2                            | Thủy Liễu    | 1              |         |
| 56    | Trạm bơm THT Dương Việt                                  | Định An      | 1              |         |
| 57    | Trạm bơm THT ấp Hòa Út                                   | Định Hòa     | 1              |         |
| 58    | Trạm bơm Bé Tư                                           | Vĩnh HH Bắc  | 1              |         |
| 59    | Trạm bơm HTX Tư Tiên                                     | Vĩnh HH Bắc  | 1              |         |
| 60    | Trạm bơm Út Dừng                                         | Vĩnh HH Bắc  | 1              |         |
| 61    | Trạm bơm Ba Kim                                          | Vĩnh HH Bắc  | 1              |         |
| 62    | Trạm bơm THT ấp 9 Năm Hàn                                | Vĩnh HH Bắc  | 1              |         |
| 63    | Trạm bơm THT ấp 2 Ông Thà                                | Vĩnh HH Bắc  | 1              |         |
| 64    | Trạm bơm kênh Ông Nghệ                                   | Vĩnh HH Nam  | 1              |         |
| 65    | Trạm bơm kênh Chiến Hào                                  | Vĩnh HH Nam  | 1              |         |
| 66    | Trạm bơm kênh Tư Ngân                                    | Vĩnh HH Nam  | 1              |         |

| Số TT       | Tên công trình                                              | Địa điểm            | Số lượng (cái) | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|---------|
| 67          | Trạm bơm kênh Cầu Bò                                        | Vĩnh HH Nam         | 1              |         |
| 68          | Trạm bơm kênh tập đoàn 12-13                                | Vĩnh Phước B        | 1              |         |
| 69          | Trạm bơm kênh tập đoàn 12-13                                | Vĩnh Phước B        | 1              |         |
| 70          | Trạm bơm THT ấp Phước Thọ                                   | Vĩnh Phước B        | 1              |         |
| 71          | Trạm bơm Ông Dây (HTX Tân Tiến)                             | Thới Quán           | 1              |         |
| 72          | Trạm bơm Thới Khương (nhà 8 Ngọc Anh)                       | Thới Quán           | 1              |         |
| 73          | Trạm bơm Mười Hùng                                          | Vĩnh Tuy            | 1              |         |
| 74          | Trạm bơm THT bơm tưới (nhà 6 Tầng)                          | Vĩnh Tuy            | 1              |         |
| 75          | Trạm bơm THT cánh đồng Kinh 2 (đầu kinh)                    | Vĩnh Tuy            | 1              |         |
| 76          | Trạm bơm THT nhà 10 Mến                                     | Vĩnh Tuy            | 1              |         |
| 77          | Trạm bơm THT cánh đồng Kinh 2 (cuối kinh)                   | Vĩnh Tuy            | 1              |         |
| 78          | Trạm bơm nhà Danh Bợ                                        | Định Hòa            | 1              |         |
| 79          | Trạm bơm kênh Bờ Lức                                        | Định Hòa            | 1              |         |
| 80          | Trạm bơm Danh Đệnh                                          | Định Hòa            | 1              |         |
| 81          | Trạm bơm THT Danh Phú                                       | Định An             | 1              |         |
| 82          | Trạm bơm THT Hà Văn Chân                                    | Định An             | 1              |         |
| 83          | Trạm bơm THT Ông Thống                                      | Định An             | 1              |         |
| 84          | Trạm bơm THT Danh Bình Na                                   | Định An             | 1              |         |
| 85          | Trạm bơm THT Trần Thái Hồng                                 | Định An             | 1              |         |
| 86          | Trạm bơm THT Danh Lành                                      | Định An             | 1              |         |
| 87          | Trạm bơm HTX cánh đồng Rạch Tia                             | Định An             | 1              |         |
| 88          | Trạm bơm HTX Nguyên Tiêu                                    | Vĩnh HH Bắc         | 1              |         |
| 89          | Trạm bơm HTX Phước Đạt                                      | Vĩnh Phước B        | 1              |         |
| 90          | Trạm bơm HTX Phước Đạt (kênh Mương Chùa)                    | Vĩnh Phước B        | 1              |         |
| 91          | Trạm bơm Tổ Hợp tác Ông Xĩa                                 | Thới Quán           | 1              |         |
| 92          | Trạm bơm HTX Chiến Thắng                                    | Vĩnh Tuy            | 1              |         |
| 93          | Trạm bơm THT Kênh Lạng                                      | Vĩnh Tuy            | 1              |         |
| 94          | Trạm bơm THT Kênh Cùg                                       | Vĩnh Tuy            | 1              |         |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Kiên Lương</b>                                     |                     | <b>6</b>       |         |
| 1           | Trạm bơm Kênh C                                             | UBND huyện xác định | 1              |         |
| 2           | Trạm bơm Kênh 15                                            | UBND huyện xác định | 1              |         |
| 3           | Trạm bơm Kênh Gia Lạc                                       | UBND huyện xác định | 1              |         |
| 4           | Trạm bơm THT NN số 3                                        | UBND huyện xác định | 1              |         |
| 5           | Trạm bơm Cà Bay Ngọt                                        | UBND huyện xác định | 1              |         |
| 6           | Trạm bơm THT NN                                             | UBND huyện xác định | 1              |         |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Tân Hiệp</b>                                       |                     | <b>12</b>      |         |
| 1           | Xây dựng trạm bơm điện                                      | Thanh Trị           | 1              |         |
| 2           | Xây dựng trạm bơm điện                                      | Thanh Trị           | 1              |         |
| 3           | Trạm bơm Cánh đồng mẫu lớn Kinh 9A                          | Thanh Đông          | 1              |         |
| 4           | Trạm bơm Cánh đồng mẫu lớn Đá Nổi A                         | Thanh Đông          | 1              |         |
| 5           | Trạm bơm HTXNN Đông Bình. Trạm bơm tập đoàn 4 HTXNN Kênh 10 | TT. Tân Hiệp        | 2              |         |

| Số TT     | Tên công trình                                                | Địa điểm      | Số lượng (cái) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------|---------------|----------------|---------|
| 6         | Trạm bơm (Kênh 2). Trạm bơm 300 Kênh 1. Trạm bơm tổ 3 và tổ 4 | Tân Thành     | 3              |         |
| 7         | Trạm bơm HTX Đông Hưng áp kênh 9                              | TT.Tân Hiệp   | 1              |         |
| 8         | Trạm bơm tưới HTXNN Đông Bình đội 7                           | TT.Tân Hiệp   | 1              |         |
| 9         | Trạm bơm HTX Thanh Trị (kênh Trái Bầu)                        | Thanh Trị     | 1              |         |
| <b>IX</b> | <b>Huyện U Minh Thượng</b>                                    |               | <b>1</b>       |         |
|           | Cống+trạm bơm                                                 | Thanh Yên     | 1              |         |
| <b>X</b>  | <b>Huyện Vĩnh Thuận</b>                                       |               | <b>3</b>       |         |
| 1         | Trạm Xẻo Gia                                                  | Vĩnh Bình Bắc | 1              |         |
| 2         | Trạm kênh 500                                                 | Tân Thuận     | 1              |         |
| 3         | Trạm 5.000 kênh 1                                             | Tân Thuận     | 1              |         |

**Ghi chú:** Giao UBND huyện căn cứ vào Thông số kỹ thuật, quy mô xây dựng, phạm vi phục vụ để phân loại, phân cấp công trình theo Điều 4 và Điều 5 Chương II, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.